

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Tạ Ty (II)**

#### **Tiểu sử**

Sinh ngày 24.9.1921 ở Hà Nội.

#### **Tác phẩm**

Cho Cuộc Đời (thơ), NXB Khai Phóng 1971  
Mười Khuôn Mặt Văn Nghệ Hôm Nay (Nhận định văn học), NXB Lá Bối 1972  
Bao Giờ (tập truyện), NXB Gìn Vàng Gởi Ngọc 1972  
Ý Nghĩ (tạp văn), NXB Khai Phóng 1974



### **Mục Lục**

Tạ Ty (1922-2004) - Người tiên phong...- 2  
Thương về 5 cửa ô xưa – Câu chuyện ngày xưa- 9  
Hà Nội-Sài Gòn-Westmister, những nẻo đường Tạ Ty - 10  
Họa sĩ và người mẫu – 13  
Tạ Ty, hội họa và thơ văn – Viên Linh - 16

**Phụ đính II :**  
**Tuyển tập Tạ Ty**  
**(tiếp theo)**

**Nguyễn Sa**  
**Nguyễn Bính**  
**Dương Nghiễm Mậu**  
**Lăng Nhân**  
**Thế Phong**

**(xem tiếp Tập III)**

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Tạ Tỵ (1922-2004) Người tiên phong trong mỹ thuật Việt Nam

Tạ Tỵ là một họa sĩ thành danh sớm của Việt Nam, có một sự nghiệp lớn trong hội họa Việt Nam. Ông là người tiên phong trong mỹ thuật Lập thể và Trừu tượng. Ông trải qua một cuộc đời nhiều thăng trầm gắn liền với những biến cố chính trị lớn của đất nước. Tạ Tỵ sinh ra tại Hà Nội năm 1922, vào Nam năm 1953, rời khỏi Việt Nam năm 1982 bằng con đường vượt biên, năm 2004 trở về Việt Nam với ước vọng sống những ngày cuối cùng ở quê mình.

Sự thành lập trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương tại Hà Nội vào năm 1925 có những ảnh hưởng lớn vào trong đời sống văn hóa Việt Nam vì một số lý do sau. Trước hết trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương là ngôi trường mỹ thuật đầu tiên; nó trở thành nơi mà tài năng có thể được khám phá, đào tạo và nung đúc. Kế tiếp nhà trường này mang lại một cung cách mới dễ diễn đạt trong mỹ thuật, nhất là ở một quốc gia mà hội họa trước đó không phải là một ngành nghệ thuật phát triển. Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương thành lập ra một truyền thống mới trong mỹ thuật, đó là một nền thẩm mỹ mới. Cuối cùng, không kém phần quan trọng, sự thành lập của trường, cùng với sự phát triển của chữ quốc ngữ, thể hiện sự khao khát canh tân của xã hội.

Vào thập niên 1920, người Pháp đã xây dựng khá hoàn chỉnh nền hành chính của họ trên đất Việt Nam. Những cuộc khởi nghĩa bị thất bại, các phong trào chống thực dân lúc bấy giờ chuyển hướng sang những hoạt động văn hoá, thí dụ như Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục. Những phong trào này đưa người Việt từ chỗ hoàn toàn chống đối và từ bỏ phương Tây, sang một cái nhìn mới: đó là, muốn xoá bỏ sự đô hộ của người Pháp, người Việt Nam phải hiểu nền văn minh phương Tây và phải đối phó được với nó. Trong bối cảnh đó, vào thập niên 1920, người Việt Nam đón nhận các trường học của Pháp như là một yếu tố cần thiết cho sự canh tân đất nước.

Victor Tardieu ( 1870-1937), hiệu trưởng đầu tiên của trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương, đã xây dựng chương trình học của trường trên khuôn mẫu của L'École des Beaux Arts tại Paris, và mang theo ảnh hưởng của chủ nghĩa Ấn Tượng Pháp vào Việt Nam với một lòng nhiệt thành đối với nghề nghiệp và với sinh viên. Người đồng sáng lập với Victor Tardieu là họa sĩ Nam Sơn, tên thật Nguyễn Văn Thọ (1890-1973), được gửi sang Paris để học mỹ thuật một năm trước khi về lại Việt Nam giảng dạy tại trường. Trong thời gian ở Paris, Nam Sơn chắc đã tận mắt cảm nhận hội họa Ấn Tượng Pháp. Năm 2002 có một cuộc tranh luận tại Hà Nội trên báo chí về việc khôi phục vai trò của Nam Sơn trong việc hình thành trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương. Điều chắc chắn là sự hợp tác chặt chẽ giữa một người Pháp và một người bản xứ dựa trên tinh thần yêu chuộng nghệ thuật rất cần thiết cho việc hình thành một ngôi trường mà mục đích xem ra chỉ có lợi cho người bản xứ mà thôi.

Ngoài tác phẩm sơn dầu đầu tiên được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ Thuật Hà Nội do họa sĩ Lê Văn Miến (18...-19...), sơn dầu được chính thức giới thiệu vào Việt Nam qua trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương vào 1925. Tô Ngọc Vân (1906-1954) được nhiều sử gia mỹ thuật xem như là bậc thầy trong việc xử lý chất liệu mới này. "Thiếu nữ bên hoa huệ" (1943) trình bày vẻ đẹp của phụ nữ Việt Nam trong thời đại bấy giờ, một phụ nữ thành thị trong chiếc áo dài. Cô ngồi tựa lưng vào ghế, đầu nghiêng nghiêng e lệ, vừa thướt tha, vừa gợi cảm.

Trong giai đoạn 1930-40, văn chương và mỹ thuật có mối liên hệ với nhau. Rất nhiều họa sĩ đồng thời cũng là nhà văn, nhà soạn nhạc và nhà thơ. Phong trào thơ mới cổ xúy cho chủ nghĩa Lãng Mạn trong văn chương được tầng lớp thị dân đón tiếp nồng nhiệt đã ảnh hưởng đến mỹ thuật. Những đề tài lãng mạn được thể hiện trong tranh rất nhiều. Nhóm Tự Lực Văn Đoàn và những tác phẩm do nhóm này xuất bản đã có tác động rất lớn trong việc thay đổi tư tưởng và văn hoá của Việt Nam, chẳng hạn như việc giải thoát cá nhân ra khỏi không khí ngột ngạt của những lễ giáo và nghĩa vụ phong kiến. Chính trong bối cảnh xã hội và thẩm mỹ như thế Tạ Tỵ đã bước vào cuộc chơi.

Tạ Ty sinh năm 1922 tại Hà Nội. Ông tốt nghiệp năm 1943 tại trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương. Ông biết đến danh vọng rất sớm, từ khi còn là một sinh viên. Đó là năm 1941. Ông nhận một giải thưởng mà nhờ đó ông có thể đến kinh đô Huế. Tại đây, ông khám phá kinh thành lần đầu tiên và biết tới một thành phố khác nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Chuyến đi này giống như một chuyến du lịch ngoại quốc đối với chàng sinh viên mỹ thuật 19 tuổi, bởi vì Việt Nam lúc bấy giờ là ba xứ riêng biệt dưới sự đô hộ của người Pháp.



Năm 1943, bức tranh "Mùa Hè" của Tạ Ty đoạt một giải thưởng của Salon Unique. "Mùa Hè" được vẽ sau khi Tạ Ty tốt nghiệp và cho thấy chàng họa sĩ trẻ đã chuyển bước ra khỏi kinh viện của nhà trường. Tạ Ty lúc bấy giờ tự hỏi: tại sao lại cứ phải vẽ mọi thứ giống như nhà trường giảng dạy? Có thể có cái gì khác chăng? Lúc bấy giờ, người Pháp thường nhập vào Việt Nam một số sách báo xuất bản tại Pháp. Trong số đó có tờ *L'illustration*. Đây là một tờ báo khổ A3 đặc biệt được in rất lộng lẫy, nhiều màu. Tranh được in riêng từng bản rời và dính vào trong trang báo có in sẵn khung trang trọng. Tạ Ty đã tìm thấy trong *L'illustration* những phiên bản tranh của Picasso, Braques, Matisse, Gauguin, Van Gogh, Modigliani...; và Tạ Ty bước vào thế giới của Lập

thể (Cubism).

Việc nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Việt Nam vẫn còn phôi thai cho đến hiện nay, những tác giả lớn, kể cả ở trong nước, trừ Bùi Xuân Phái, đều chưa có những công trình nghiên cứu tỉ mỉ. Việc theo dõi sự phát triển của một tác giả lưu vong, do đó còn khó hơn, nhất là khi những tài liệu của giai đoạn 1954-1975 mất mát khá nhiều.

Năm 1946, chiến tranh nổ ra giữa Việt Minh và Pháp. Tạ Ty, cùng với nhiều họa sĩ Việt Nam khác, đã tham gia mặt trận Việt Minh chống Pháp. Với chiến thuật du kích và tiêu thổ kháng chiến, nhiều người Việt Nam đã rời bỏ thành phố làng mạc để vào sống ở vùng cao rừng núi. "Nhớ Hà Nội" 1947 (20x25 cm) được Tạ Ty vẽ trong giai đoạn này. Tên của bức tranh gợi lên nỗi nhớ về một Hà Nội thân yêu, nhưng thực ra đó là chân dung của chính họa sĩ, nét cọ mang tính phá phách và nổi loạn của tuổi trẻ. Bức tranh thể hiện những thử nghiệm đầu tiên.

Trong chiến khu, năm 1948, Tạ Ty, Bùi Xuân Phái, Văn Cao và một số họa sĩ khác tổ chức một cuộc triển lãm. Hai bức tranh của Tạ Ty được Phạm Duy đề cập trong *Hồi Ký Thời Kháng Chiến*:

Những tranh Lập thể của Tạ Ty với đề tài "Lià Phố" và "Nhạc Máu" có vẻ dữ dội hơn những tranh Ấn Tượng của Bùi Xuân Phái với cảnh vài ba ngôi nhà cũ kỹ trong một ngõ hẻm cong queo của Hà Nội. Cũng rất hay! Vì họa sĩ này thì nói lên tinh thần dân tộc muôn đời, họa sĩ kia nói lên tinh thần dân tộc của chiến đấu hôm nay và dự phóng cả ước vọng của ngày mai nữa.<sup>[1]</sup> Trong hội nghị Văn Hoá Văn Nghệ năm 1948, Trường Chinh đã tuyên bố: "Chủ Nghĩa Lập Thể, Siêu Thực, Đa Đa là những cái nắm độc trên cái thân gỗ mục ruỗng của nền văn hoá đế quốc."<sup>[2]</sup> Trường Chinh sau đó bị họa sĩ Nguyễn Sỹ Ngọc (1919-1990) phê bình trên một bài viết đăng trên báo *Sáng Tạo* trong khu 4 năm 1951 là "dốt mà dám phê bình mỹ thuật". Sỹ Ngọc là tác giả của bức tranh sơn mài "Cái Bát" thể hiện một người bộ đội kháng chiến được người mẹ quê trao cho bát nước uống. Người đàn bà lam lũ tay cầm chiếc quạt đường như đang quạt cho người thanh niên, có lẽ chỉ mong con trai mình ở nơi nào đó cũng được một người mẹ khác cho một chén nước giữa đường xa. Điều thú vị là nhạc sĩ Phạm Duy cũng sáng tác một nhạc phẩm để ca tụng tình yêu của bà mẹ trong một nội dung tương tự.

Tuy nhiên, khi những đợt thảo luận khuynh hướng của nghệ thuật để phục vụ kháng chiến bắt đầu, chiến dịch "phê bình và tự phê bình" được thực hiện với sự đôn đốc của một số cán bộ chính trị Trung Quốc. Tạ Ty được yêu cầu giải thích tranh lập thể của ông xem có nội dung cách mạng hay không, trước một cuộc họp mà phần lớn là nông dân; ngoài những câu hỏi

ngây ngô, còn có những câu được “gợi ý” bởi người tổ chức cốt làm hoạ sĩ lúng túng. Sau này, ông tâm sự:

Thật không dễ gì cho tôi để bênh vực chính mình trước những câu hỏi ngây ngô đó, bởi vì họ không có chút kiến thức gì về hội hoạ. Tôi muốn phát cuồng, nhưng ráng giữ bình tĩnh cho đến cuối buổi họp.<sup>[3]</sup>

Tháng 5 năm 1950, Tạ Ty rời khỏi vùng Kháng Chiến để trở về Hà Nội. Ông viết cho một người bạn rằng “Cách suy nghĩ của tôi không hợp với Kháng chiến sau mấy năm chung sống với họ.”<sup>[4]</sup> Và không phải chỉ một mình Tạ Ty rời kháng chiến về thành, nhiều văn sĩ, hoạ sĩ, nghệ sĩ khác cũng lần lượt rời khỏi hàng ngũ Việt Minh. Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, Hoàng Công Khanh, Phạm Duy, Tam Lang và cả Sao Mai, người đã đoạt giải Văn học Kháng Chiến. Sự chia rẽ giữa những người dân tộc và những người Cộng Sản là một lý do, nhưng cái chính là sự áp đặt lãnh đạo văn nghệ của Đảng đã làm nản lòng những tài năng. Trong cuộc hội nghị Văn Hoá Văn Nghệ năm 1948, nhiều nghệ sĩ đã phải từ bỏ những tác phẩm trước kia của họ để có thể đi theo Việt Minh và phục vụ cho một hệ tư tưởng mới. Hoàng Cầm, một nhà viết kịch khá nổi tiếng thời bấy giờ đã thất cổ những tác phẩm kịch thơ của mình trước kia để tỏ lòng đoạn tuyệt với quá khứ tiểu tư sản. Tô Ngọc Vân thì được thuật lại bởi nhà văn Phan Khôi, người từng được tôn là văn đàn ngụy sử, như sau:

Mồ ma Tô Ngọc Vân, anh là hoạ sĩ chụp vẽ mỹ nhân, năm 1948 anh còn vẽ bức tranh màu Hà Nội đứng lên, trình bày một người thiếu phụ tuyệt đẹp đứng hiên ngang trong đồng lửa, chung quanh là những nếp nhà đổ vì bom đạn. Thế mà sau đó anh chừa hẳn cái vai chụp ấy. Ở triển lãm hội hoạ năm 1952, trong một bức tranh không thể không có phụ nữ, thì anh vẽ một đám đàn bà già và gái bé.<sup>[5]</sup>

Trở về với Tạ Ty, vào năm 1951, ông tổ chức một triển lãm cá nhân tại Hà Nội. Cuộc triển lãm mang tên *Hội Hoạ Hiện Đại*. Tạ Ty viết lời mở đầu cho quyển catalogue:

Cái Đẹp là... điều mà tiềm thức phải đã phải làm việc để nâng cao lên giá trị giữa mực sống bình thường. Cái Động của Thiên nhiên quay theo với sức nóng của mặt trời cũng như luật tuần hoàn của kiếp sống. Thay đổi luôn luôn biến chuyển từ Vô Hình đến Hữu Hình, từ Xanh đến Vàng, từ Hồng đến Tím và xê dịch với tốc độ của thời gian. Nghệ thuật chứa đựng trong lòng nó cái sức sống tiềm tàng của Đất, Trời. Tiếng nói của Vũ trụ là Âm thanh và Màu sắc. Phần Âm thanh rung lên rồi tan đi, Màu sắc còn lại nói sự “cựa mình” của Sự Vật.

Qua những lời này, người ta thấy Tạ Ty nhắm đến sự khái quát hóa trong tranh, hay nói một cách khác, tranh của ông không chỉ thể hiện cảm xúc, nó là nỗ lực của trí tuệ để cảm nhận và biểu hiện thế giới quanh mình.



Trong số những bức tranh mà ông triển lãm tại Hà Nội năm 1951 đó, có lẽ bức tranh sơn dầu mang tên "Đàn Bà" (67x54.5cm) đã có mặt. Bức tranh "Đàn Bà" được nhà Sotheby đấu giá hồi tháng 4 năm 2000, và bán được với giá khá cao: 19.550 Singapore dollars. Sau đây là lời ghi chú in trong catalogue của Sotheby dành cho bức tranh này:

Đây là một trong những tác phẩm tiêu biểu của thời kỳ Lập Thể của Tạ Ty. Tác giả sử dụng tài tình những màu sắc mạnh mẽ, đặt nhân vật ngay vào ngay trung tâm bức tranh, những hình thể kỹ hà, chẳng hạn như việc xử lý mái tóc không tuân theo luật đăng đối, đường nét mạnh bạo của chiếc cổ và sự sắp xếp của khăn quàng thành những mặt cắt của một

hình kim cương... tất cả bố cục này tạo thành một bức tranh Lập Thể độc đáo.

Tạ Ty cũng thực hiện một số đĩa gốm với phong cách Lập thể của mình. Những tác phẩm độc đáo này không nhiều

Tạ Tỵ rời khỏi miền Bắc Việt Nam vào năm 1953 lúc ông bị động viên bởi chính quyền Bảo Đại. Sự dẫn thân của ông về phương nam đã lái cuộc đời của ông vào một con đường khác. Hiệp định Genève 1954 chia đôi đất nước. Việt Nam trở thành hai thế giới khác biệt: miền Bắc và miền Nam. Tạ Tỵ vào miền Nam, mỹ thuật hiện đại và chủ nghĩa lập thể cũng đi vào miền Nam. Ở miền Bắc, từ năm 1954 trở đi, chủ nghĩa Hiện thực xã hội chủ nghĩa trở thành kinh điển cho văn chương và mỹ thuật, dưới sự thống lĩnh của đảng Cộng Sản Việt Nam. Nhưng vào năm 1956, lần đầu tiên tại Việt Nam, chủ nghĩa Hiện thực xã hội chủ nghĩa bị chỉ trích bởi một phong trào đòi quyền tự do trong nghệ thuật, phong trào này do hai tờ báo *Nhân Văn* và *Giai Phẩm*, sau đó đã gây nên một scandal gọi là “vụ Nhân Văn–Giai Phẩm”. Các nhà văn nhà thơ họa sĩ trí thức là những người tham gia tích cực trong phong trào này. Những người cầm viết như Phan Khôi (1888-1958), Trần Dần (1924-19), họa sĩ như Nguyễn Sỹ Ngọc (1918-1990), Nguyễn Sáng (1923-1988), Trần Duy (1920-), nhạc sĩ Văn Cao, Đặng Đình Hưng (bố của Đặng Thái Sơn, người đoạt giải thưởng âm nhạc quốc tế Chopin tại Warsaw vào 1980), và các nhà trí thức như Trần Đức Thảo (đã lấy bằng Thạc sĩ triết học và giữ một chân giảng dạy tại đại học Sorbonne trước khi trở về Việt Nam để tham gia kháng chiến chống Pháp), Nguyễn Mạnh Tường, một luật gia, và Đào Duy Anh, một học giả nổi tiếng thời bấy giờ. Văn Cao, một họa sĩ, nhà thơ và cũng là nhạc sĩ, tác giả bài Tiến quân ca, đã viết một bài thơ đăng trên báo *Giai Phẩm* đặt tên là "Khi nào":



*Bao giờ nghe được bản tình ca,  
Bao giờ bình yên xem một tranh tĩnh vật?  
Bao giờ?  
Bao giờ chúng nó đi tắt cả  
Những con người không phải của chúng ta  
Vẫn ngày ngày ngang nhiên sống.* <sup>[6]</sup>

Chỉ sau năm số báo, phong trào bị đàn áp, tất cả các thành viên tham gia đều bị trừng phạt cách này hay cách khác: ở tù, cải tạo lao động, cưỡng bức thôi việc. Văn Cao đành phải ngưng sự nghiệp hội họa và sống một cuộc đời khổ sở cho đến thời kỳ đổi mới. Trong bài báo "Anthem of

Sorrows" của Murray Hiebert đăng trên báo *Far Eastern Economic Review* ngày 5/09/1991, Văn Cao đã thổ lộ:

"Họ cấm sự nghiệp hội họa của tôi, nghệ thuật của tôi và sự tham gia của tôi trong lĩnh vực văn hoá, bởi vì tôi là phát ngôn viên của những kẻ yêu chuộng tự do. Ba mươi năm không có thơ là 30 năm lao tù."

Những tác phẩm của thời kỳ thử nghiệm mà Văn Cao vẽ bị cấm. Mặc dù rất nhiều sách mỹ thuật được in trong vòng mười năm gần đây, người ta khó tìm thấy tranh của Văn Cao của thời kỳ thử nghiệm. Chỉ có bức "Thanh Niên Vùng Cao" vẽ năm 1978 được tìm thấy trong quyển Các Họa Sĩ Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương (Hà Nội, 1997). "Thanh Niên Vùng Cao" biểu lộ một sự tiệm tiến với chủ nghĩa Lập Thể.

Sau 1975, Văn Cao đã vào Saigon và tìm gặp Tạ Tỵ, cả hai đã từng hội ngộ chia sẻ với nhau thú vui của việc thử nghiệm vào vùng đất mới của hội họa hồi cuối thập niên 1940 trước khi chia tay.

So sánh với hoàn cảnh của những họa sĩ miền Bắc, người ta có thể tự hỏi không biết Tạ Tỵ có đánh giá trọn vẹn tự do mà ông đang có ở miền Nam.

Vào năm 1956, Tạ Tỵ tổ chức một cuộc triển lãm cá nhân ở Saigon. Đây là cuộc triển lãm hội họa Lập thể đầu tiên tại miền Nam. Tạ Tỵ là một họa sĩ làm việc cần mẫn và có kế hoạch. Ông hoạch định cho mình triển lãm cá nhân năm năm một lần, mỗi triển lãm có khoảng 60 bức tranh. Rất tiếc, tác phẩm của ông triển lãm trong năm 1956 chưa được tìm thấy nhiều trên thị trường.

Tuy nhiên có thể nói Tạ Tỵ đã tìm ra một phong cách cho mình và tiếp tục con đường đó. Từ 1960 Tạ Tỵ chuyển hướng sang tranh trừu tượng. Vào tháng 1 năm 1961, ông tổ chức một triển lãm cá nhân tại Saigon. Cuộc triển lãm năm 1961 được ghi nhận bởi nhiều tư liệu.



Đề cập đến những họa phẩm mới của nhà danh họa, báo *Sáng Dội Miền Nam* giới thiệu:

Tạ Tỵ là một họa sĩ có cá tính đặc biệt trong ngành hội họa. Những sáng tác phẩm của họa sĩ đều mang sắc thái tiên bộ. Tạ tỵ là một trong những người có công xây dựng một nền hội họa mới Việt-Nam.<sup>[7]</sup>

Trong cuộc triển lãm này, một số tác phẩm được in và giới thiệu trong một số báo. "Nhịp Thời Gian" (1959, 75x56), "Nhạc Calypso" (1960, 80x80 cm), "Màu Thời Gian" (1960, 95x180 cm) cho thấy những cấu trúc hình học của giai đoạn lập thể bước hẳn sang trừu tượng với sự nhấn mạnh vào tiết tấu và sự khúc chiết của bố cục. Nhiều họa sĩ Saigon sau này đã nhận xét tranh của Tạ Tỵ "quá lý trí", điều không thường xảy ra với người Việt Nam, vốn quen với cảm tính nhiều hơn.

Tuy nhiên, điều chắc chắn là Tạ Tỵ đã bước ra khỏi quỹ đạo của kinh viện và vạch ra một con đường cho chính mình và cho những khám phá sau đó. Sự tách rời sáng tác mỹ thuật với chủ nghĩa tân cổ điển mà trường Cao Đẳng Mỹ Thuật cổ xuý, đại diện cho phong cách này là họa sĩ Lê Văn Đệ, người sáng lập và hiệu trưởng (từ 1954-1966) của trường là một điều lành mạnh trong hội họa Saigon mà Hà Nội trong cùng giai đoạn không hề có. Loạt bài phỏng vấn khoảng 40 họa sĩ của Nguyễn Ngũ Í đăng trên báo *Bách Khoa* trong năm 1962 cho thấy sự đối lập của hàn lâm với trừu tượng.



Vào đầu thập niên 1960, Tạ Tỵ vẽ một loạt 50 chân dung của các nhân vật văn nghệ miền Nam. Số tranh này, ông dự định sẽ trình bày vào 1965, nhưng đến giờ phút chót, vì việc chuẩn bị khung tranh không được đạt theo ý muốn nên họa sĩ đã quyết định lưu lại số tranh này cho cuộc triển lãm 1975, và sự thất thủ Saigon đã khiến ông không thực hiện được. Đây là loạt tranh chân dung đầu tiên được thực hiện tại Việt Nam về những cá nhân độc đáo và trong một phong cách vô cùng đặc biệt. Sự phối hợp tài tình trong việc truyền thần lại dung mạo của người mẫu, và phong cách Lập thể, những mảng màu tương phản gắt gao cắt nhau, lại nhường bước cho việc bộc lộ cá tính và nghề nghiệp của nhân vật. Bức tranh "Chân dung Vi Huyền Đắc" là một trong những bức tranh đẹp nhất của loạt tranh danh nhân văn nghệ này. Vi Huyền Đắc là một người có nhiều khả năng: ông

vừa là nhà ngôn ngữ học, tự vị học và nhà viết kịch. Trong con người quảng bác này, Tạ Tỵ đã chọn nhà viết kịch để thể hiện Vi Huyền Đắc: chân dung được trình bày bên cạnh bức màn sân khấu đỏ rực, cứ như Vi Huyền Đắc đang ở bên cánh gà.

"Chân dung soạn giả Năm Châu" lại vẽ ra một gương mặt mà tuổi già hình như là một nỗi phiền muộn kéo dài. Người mẫu nhắm mắt nhưng những quầng thâm dưới mắt ông vẫn trệ xuống, và người xem có cảm tưởng như soạn giả đang suy nghĩ đắn đo cho những nhân vật của mình.

"Chân dung Trọng Lang" được Tạ Tỵ vẽ bên trên những ngõ phố chằng chịt của Saigon, mà người Việt Nam nào nhìn vào cũng thấy chính là Saigon chứ không một thành phố nào khác có kiểu kiến trúc đó!

Tạ Tỵ còn là một nhà văn và nhà thơ. Trong khoảng hơn một tá sách mà ông viết từ 1962, độc giả có thể thấy *Mười Khuôn Mặt Văn Nghệ* do nhà Nam Chi Tùng Thư xuất bản năm 1970. Tạ Tỵ có những nhận xét rất độc đáo về những nhà văn cùng thời với mình. Có lẽ sự quan tâm về văn học là niềm hứng khởi đầu tiên cho ông thực hiện loạt tranh này.

"Chân dung Hồ Hữu Tường" đặc biệt được trình bày trong khổ khá to so với những bức tranh khác. Bức chân dung được thực hiện không lâu sau khi Hồ Hữu Tường được trả tự do từ Côn Đảo. Màu xám phớt chút xanh bao trùm trong bức tranh, gương mặt nhà văn/nhà chính trị Hồ Hữu Tường khắc khổ. Những nét nhăn trên mặt, đã vậy lại còn được nhấn mạnh khiến cho bao nhiêu âu lo dường như bộc lộ hết trên gương mặt, mà bộ quần áo âu phục cứng nếp không làm phai nổi.



Thập niên 60 cũng là lúc mà nhiều họa sĩ, điêu khắc gia và kiến trúc sư Việt Nam trở về từ châu Âu. Chẳng hạn, Ngô Viết Thụ, Dương Văn Đen, Lê Ngọc Huệ, Nguyễn Khoa Toàn, và Ngý Cao Uyên. Tác giả Nguyễn Văn Phương trong cuốn *Mỹ thuật Việt Nam đương đại* do Nha Học Vụ và Mỹ Thuật xuất bản năm 1962 tại Saigon đã nhận định: "Họ đã mang về với họ tất cả các khái niệm của mỹ thuật tạo hình của nghệ thuật phương Tây thế kỷ hai mươi." Thật vậy, các trường phái hiện đại được các họa sĩ Saigon khám phá: Đa Đa, Siêu thực, Biểu tượng... tạo cho Saigon một khuôn mặt đa diện.

Tạ Tỵ minh họa nhiều bìa sách, bìa nhạc, và lịch. Ông đã mang nghệ thuật hữu hình, lập thể và cả trừu tượng tới với quần chúng Việt Nam một cách rộng rãi hơn.



Đáng tiếc là không mấy ai còn giữ được những văn hoá phẩm này. Cuộc cách mạng văn hoá năm 1976 đã xoá sổ mọi ấn phẩm của chế độ Saigon. Nếu như những cán bộ văn hoá không tịch thu, thì dân đã đốt hoặc chôn xuống đất vì không có quyền "tàng trữ văn hoá phẩm đồi trụy". Vài năm sau, nếu như có can đảm đào lên xem lại, thì mỗi một đã làm xong nhiệm vụ tiêu huỷ.<sup>[8]</sup> Riêng tủ sách gia đình của Tạ Tỵ đã mất 3000 quyển. Ông viết thư cho một người bạn: "Đi học tập về, tôi muốn rót nước mắt thấy cái tủ trống không".

Vào năm 1962, chính quyền Saigon tổ chức Đệ Nhất Triển Lãm Quốc Tế với sự tham gia của 20 quốc gia phương Tây và trong vùng châu Á – Thái Bình Dương. Dịp ấy Australia đã gửi các nghệ sĩ đến tham dự, đều là những tên tuổi lớn hiện nay chiếm những vị trí trang trọng trong các viện bảo tàng mỹ thuật Australia. Nghệ sĩ Việt Nam như vậy được tận mắt nhìn thấy những phong cách khác nhau trong cuộc triển lãm quốc tế này. Chắc chắn, cuộc triển lãm này cũng mang lại cho Tạ Tỵ nhiều tự tin hơn về công việc ông đang theo đuổi. Trong một cuộc phỏng vấn do Nguyễn Ngu-Í thực hiện năm 1962, Tạ Tỵ thổ lộ: Tôi rất vui mừng nhìn thấy mỹ thuật Việt Nam đang lớn lên trong bày tay của những nghệ sĩ trẻ, và sự cảm nhận từ nhân dân. Tôi không còn cô đơn trong con đường hội họa này nữa.<sup>[9]</sup> Bước sang thập niên 1970, Tạ Tỵ chuyển từ những mảng màu dạt ngang cứng cõi sang hội họa màu, đặt biệt mang tính biểu hiện nhiều hơn.



"Không Tên Vàng"<sup>[10]</sup> (1974, 75x75 cm) diễn tả tốc độ và sự phát triển một cách rất năng động, gãy gọn và mang nhiều kịch tính. Bó cục đường chéo từ trái sang phải, từ dưới lên trên được nhấn mạnh thêm qua những đường cong contour, khiến người xem dường tượng đến một sinh vật hào hùng: đại bàng. Hai màu vàng và đen được cân nhắc cả về sắc độ lẫn diện tích. Trong cái kịch tính dường như là dữ dội và quyết liệt do đường nét tạo ra, vai trò chủ đạo của màu vàng đã nói lên sự lạc quan hiển hiện.

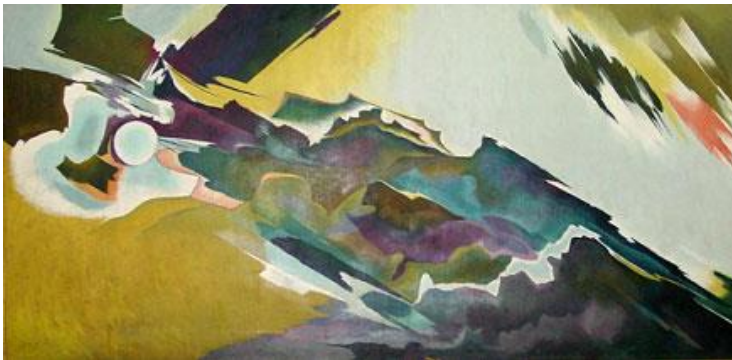
Một số bức tranh được kể trong bài viết này hiện đang trong hai bộ sưu tập ở Melbourne và Sydney. Bộ sưu tập ở Melbourne là một "nguyên nhân" lớn thúc đẩy

việc thẩm định lại giá trị mỹ thuật Saigon và kèm theo đó, là sự tăng giá của tranh Tạ Tỵ. Vào những năm đầu của thập niên 1990, khi Việt-Nam còn ngập ngừng bắt tay vào việc kinh doanh theo cơ chế thị trường, một số doanh gia nước ngoài đã đến Việt-Nam, trong số đó có những người am hiểu và sưu tập nghệ thuật. Một thương gia Melbourne đã lùng sục khắp Saigon để tìm “tranh trừu tượng của Tạ Tỵ” với lý do rất đơn giản, ông thích tranh trừu tượng và ngạc nhiên khi biết người Việt Nam đã vẽ tranh trừu tượng từ những năm 1960, 1970, theo ý kiến của ông là “amazing”!<sup>[1]</sup> Trong những lần đi xem tranh, người bạn Melbourne này đã từng thấy tranh được lôi ra từ gầm giường, mở ra từ nhiều trang báo gói lại.

Sự ưa chuộng này đã khiến giá tranh Tạ Tỵ nhảy vọt từ vài trăm đô la đến vài ngàn, trong bối cảnh lương bình quân của người Việt-Nam là 200-300 đô la/ năm.

Năm 1992, triển lãm trừu tượng toàn quốc được tổ chức ở gallery Hồng Hạc tại Saigon. Những tác giả chuyên vẽ tranh trừu tượng của Saigon khẳng định chỗ đứng và phong cách của mình: Nguyễn Trung, Nguyễn Tấn Cương, Lê Thánh Thư, Uyên Huy, Trần Văn Thảo, Hoàng Tường... Trong những tác giả vừa kể, nhiều họa sĩ được sưu tập đặc biệt từ những nhà sưu tập châu Âu. Trong sự nhộn nhịp của thị trường và sự đánh giá lại những giá trị thẩm mỹ sẵn có, tranh trừu tượng đã trở lại với người Việt Nam, mà đối với dân miền Nam thì đây là một kiểu hồi sinh. Rất tiếc, vai trò của những người đi tiên phong, trong đó Tạ Tỵ nổi bật hơn hết, vẫn chưa được nhắc đến.

Trong “cơn sốt” hội họa trừu tượng này, “Mùa hè đỏ lửa” (1972, 350x170 cm) được treo ở Bảo Tàng Mỹ Thuật thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1998. nhưng mãi đến khi Tạ Tỵ trở về Việt-Nam, bức tranh mới được đổi tên thành “Cát Cánh”, là tên “cúng cơm” thứ thiệt mà tác giả đã đặt cho nó. Bức tranh trở thành bức tranh sơn dầu lớn nhất của bộ sưu tập nhà nước. Bảo Tàng Mỹ Thuật Thành Phố Sài Gòn, tuy vậy, chưa hề có một chỗ gọi là “cơ ngơi” cho mỹ thuật Saigon.



Tạ Tỵ chỉ ngừng vẽ khoảng 5 năm cuối đời mình. Ông làm việc ở xứ người như ông đã làm việc ở Việt Nam, tay vẽ và tay viết.

Bài viết này xin ngừng ở đây với bức tranh mang tựa đề “Những Mảnh Đời Tỵ Nạn” (1995, 152x92 cm). Bức tranh được in lại trong *Tuyển Tập Tạ Tỵ* (nhà xuất bản Thăng Mỗ, 2001).

*Sydney, cuối tháng 8/2004*

<sup>[1]</sup>Phạm Duy, *Hồi Ký: Thời Cách Mạng Kháng Chiến* (California: PDC Musical Productions, 1990), tr.181.

<sup>[2]</sup>Trường Chinh, *Chủ nghĩa Mác và các vấn đề văn hoá Việt Nam* (Hà Nội: Sự Thật, 1974), tr.19.

<sup>[3]</sup>Tạ Tỵ, “Những nghệ sĩ mà tôi biết”, *Những khuôn mặt văn nghệ đã đi qua đời tôi* (California: Thăng Mỗ, 2001), tr.101.

<sup>[4]</sup>Tạ Tỵ, thư gửi cho Bội Trân ngày 14/08/2001.

<sup>[5]</sup>Phan Khôi, “Phê bình lãnh đạo văn nghệ”, *Giai phẩm mùa Thu*, tập I, đăng lại trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, Hoàng Văn Chí [chủ biên], (Paris: Quê Mẹ, 1983), tr. 62

<sup>[6]</sup>Văn Cao, *Giai phẩm mùa Xuân* ngày 8/10/1956, đăng lại trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, Hoàng Văn Chí [chủ biên], (Paris: Quê Mẹ, 1983), tr. 222.

<sup>[7]</sup>Hoàng Lan, “Hội họa trừu tượng”, *Thế Giới Tự Do* (không có số, bài báo photocopy do họa sĩ Huy Tường cung cấp), tr.32-33 tiếp tr. 45.



<sup>[8]</sup>Xin xem thêm Stephen Denney, "The official policy of repression in the Socialist Republic of Vietnam", *Indochina Newsletter*, January, 1982, tr. 3-15.

<sup>[9]</sup>Tạ Ty, phỏng vấn bởi Nguyễn Ngũ Í, *Bách Khoa số 131*, tr. 91-95.

<sup>[10]</sup>Tên của họa phẩm do tác giả bài viết đặt.

<sup>[11]</sup>Danh tính được yêu cầu không tiết lộ.

## Thương về 5 cửa ô xưa

✦ Tạ Ty



### Ô Quan Trường

Tôi đứng bên này vĩ tuyến  
Thương về 5 cửa ô xưa  
Quan Trường đêm tàn dẫn lối  
Đê cao hun hút chợ Dừa  
Cầu Rền mưa dầm lầy lội  
Gió về đã buốt lòng chưa?  
Yên Phụ đôi bờ sóng vỗ  
Nhị Hà lấp lánh sao thưa  
Cầu Giấy đường hoa phượng vĩ  
Nhớ thương biết mấy cho vừa  
Cửa Ô ơi cửa Ô  
5 ngã đường đất nước  
Trôi từ vạt nẻo sông hồ  
Nắng mưa bốn hướng đổ vào lòng Hà Nội  
Gục đầu nhớ tiếng võng đưa  
Có biết chẳng ai, mái tóc bồng bênh chảy xuôi ý đẹp  
Có nhớ chẳng ai  
Lệ nào ướt đầm tình người  
Tê tái tiếng cười  
Tùng cánh hoa đời khép lại  
Thương về 5 cửa ô xưa!!!



Ô Quan Trông

### Câu chuyện ngày xưa

(Trích...)

...Một buổi em đi mười chín  
Lấy chồng Kinh Bắc xa xôi.  
Đồi núi chập chùng mở hội,  
Gió về se lạnh lòng tôi.  
Gác nhỏ già từ tưởng vọng  
Mưa về quần quai tiếc thương  
Đâu giấc mơ tình dằng dặc?  
Nhìn qua ô cửa mười phương...  
...Em lại trở về buồng cũ  
Bên chồng ôm ấp con thơ.  
Tôi lại trở về gác nhỏ,  
Nhìn em như chẳng bao giờ.  
Nhưng thôi còn đâu buổi ấy  
Tôi ngồi dần bút lòng đau.  
Gác cũ trơ vơ gạch ngói,  
Kinh thành tang tóc lên màu.  
Phố nhỏ nằm trơ nắng rã  
Bóng nghiêng cây đổ đường dài.  
Lớp lớp nhà xiêu bụi trắng,  
Mùa thu tím sắc lòng ai?  
Em có về đây một buổi  
Tôi chờ đã héo màu hoa.  
Năm tháng phai xanh tàn tạ,  
Hờ ơ, thuở ấy đâu mà ?...  
(Hà Nội, 1952)

### Hà nội-Sàigòn-Westmister, những nẻo đường Tạ Ty

Một buổi sáng Cali đầy nắng. Trời trong xanh đến thăm cao, bát ngát. Những cơn gió từ phía biển thổi về, lướt trên khu parking lot rộng khắp, xào xạc hàng cây. Con đường ồn ào rộn rịp của ngày cuối tuần ngoài kia cuộn cuộn dòng nhân sinh, bắt tuyệt. Ở trong này, nắng vàng tươi óng ả trên những bìa sách. Một cuộc ra mắt sách lạ lùng đơn giản nhưng nhiều ấn tượng. Không có diễn văn khen tặng, không có chương trình phụ diễn ca nhạc và cũng chẳng có những lệ luật khách sáo mệt mỏi. Ở đây, chỉ có những hàng người xếp hàng mua sách. Một lão trượng tóc bạc phơ, cây gậy già bên cạnh, nụ cười đôn hậu, ánh mắt tươi trẻ reo vui, ký tên

trên những trang sách mở đầu cho một tác phẩm. Tuyển Tập Tạ Ty.

Những chặng đường đi qua. Hơn nửa thế kỷ miệt mài cùng bút mực cọ sơn. Một họa sĩ có những họa phẩm mà theo một người buôn bán tranh ở Việt Nam đã được liệt vào hàng tài sản quốc gia và cấm không được mang ra khỏi nước. Một nhà văn đã có mặt từ những ngày Thế Kỷ, Đồi Mới ngày xưa có hàng chục tác phẩm giá trị. Một nhà thơ của những ngày Hà Nội, của bài hát 'Thương về 5 cửa ô xưa' mà tới bây giờ còn làm chết lặng lòng những người xa xứ. Ơi những phương trời. Quê nội. Quê ngoại. Hà Nội. Saigon. Westminster. Những thành phố của chia lìa và tụ hội. Rồi trại cải tạo và đảo tạm dung, Xứ người lưu lạc và quê hương biệt khuất. Những nỗi niềm phảng phất trong cảnh, trong người. Trong 'Tuyển Tập Tạ Ty' tràn đầy phong vị của một cuộc đời đầy biến cố và sóng gió nhưng yêu văn chương nghệ thuật vô hạn.

Ít có ai, ở tuổi tám mươi lại tận tụy với chữ nghĩa như thế. Yêu đời cũng như yêu nghệ thuật, dù cuộc nhân sinh này chỉ là một trò chơi. Trang sách mở ra tác phẩm của một đời người mà có thể đại diện cho một thế hệ phải chịu nhiều máu lửa và mất mát. Bao nhiêu là biến cố. Những bước chân khắp nơi dường như đo cả chiều dài đất nước Việt Nam. Kháng chiến, về Thành, nhập ngũ, vào tù, vượt biển, những thời kỳ khó quên cho một tâm hồn nhiều cảm lụy. Ghi chép lại những chờ đợi ở trại tạm dung, cũng như những cảm uất nghẹn ngào ngày cải tạo, văn chương hiện hữu từng dòng từng chữ. Bây giờ, đọc lại sao nghe có âm vọng của con hổ về già tưởng tượng cảnh sơn lâm rừng sâu rú cả thuở xa xưa.

Tạ Ty, thi sĩ, văn sĩ, họa sĩ, người đã cống hiến cho đời những tác phẩm tim óc. Một nhát cọ, mở ra những khung trời và những phận người. Một trang sách là tâm sự khôn nguôi, là cơn mưa quê nhà tha thiết, là ngọn gió bắc xứ người nhắc nhở thân phận tha hương. Ở tuổi tám mươi, sao trong ánh mắt nụ cười vẫn còn một thời thanh xuân trai trẻ. Những bức tranh, những cuốn sách có phải là tặng vật để lại cho đời?

Tôi nhớ những bài thơ Tạ Ty về Hà Nội. Lúc ấy, tôi còn quá nhỏ để có một hồi tưởng về thành phố ấy. Nhưng thơ thì man mác gọi lại một thời kỳ quá khứ. Tôi tưởng tượng tình cảnh một chàng trai trẻ già từ thành phố thân yêu, một ngày có ngọn gió bắc xót xa. Đất nước chia đôi, biết ngày nào trở lại. Bài hát phổ nhạc từ thơ Tạ Ty 'Thương về 5 cửa ô xưa' sao tới bây giờ nghe lại vẫn còn tràn cảm xúc. Ngựa Hồ ngóng gió bắc, tiếng hí sao nào lòng. Tâm sự của cách xa nhưng vẫn đợi ngày trùng lai hội ngộ.

'Những Con Đường Hà Nội':

'Ôi, Hà Nội  
ôi những con đường cũ  
Đâu hàng Bông hàng Trống với hàng Khay  
Đâu hàng Đào khoe nở những bàn tay  
Những đôi mắt nhìn nhau sầu ly cách.  
Nước Hồ Gươm còn xanh màu cẩm thạch?  
Tà áo ai còn đẹp buổi hoàng hôn.  
Nhớ thương xưa nhạt nắng những khung tường  
Nghênh nghiêng xuống mắt hồ soi bóng nước

Những con đường  
Những con đường năm trước.  
Của ngày xưa xa lắm Hà Nội ơi  
Đêm nay vâng gọi giữa lòng tôi  
Đêm nay về với 5 cửa ô nghìn lối.

Thao thức mãi từng canh gà báo vội  
Rạng đông nào gối lệch tóc đêm sâu  
Ở ngoài kia bóng tối đã phai màu !'

Thơ tha thiết quá cho một tấm lòng, có phải ? trong cơn lốc thời thế, những lớp văn nghệ sĩ trẻ tuổi nhà văn Tạ Tỵ đã phải chịu nhiều cảnh bề dẫu. Ở bên này hay bên kia, không từ chối được để đi vào con đường định mệnh của mình. Dù dần thân hay làm một người chứng bất đắc dĩ, lịch sử vẫn là những chuỗi biến cố kinh khiếp mà một đời người cam chịu. Thơ nói chưa đủ, Tạ Tỵ còn dùng văn xuôi để vẽ lên một xã hội trong thời chiến tranh ly loạn.

Đọc những trang nửa tùy bút nửa ký sự, ' Xóm cũ ', ' Trên những nẻo đường Saigon ', tự nhiên bồi ngùi với Saigon vàng, Saigon đỏ. Từ lúc rời quê hương vào Nam ông đã yên trí rằng sẽ sinh sống ở đó đến hết cuộc đời. Thành phố là một phần máu xương tủy não của đời sống ông. Nơi chốn ấy, có mái ấm gia đình. Có bạn bè bằng hữu. Có những ngày tháng miệt mài chuyên văn chương. Có những ngày triển lãm tranh đông vui. Có những cuối tuần Brodard, Pagode đủ mặt quần hùng. Có những tối đèn vàng đèn xanh rực rỡ sắc màu. Nơi chốn ấy, những cuốn sách tạo thành, những bức tranh hiện lộ. Văn xuôi : ' Những viên sỏi ', ' Yêu và thù ', ' Bao giờ ', ' Ý Nghĩa'. Thơ : ' Cho cuộc đời '. Nhận định văn học ' Mười khuôn mặt văn nghệ ', ' Phạm Duy còn đó nổi buồn', ' Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay '. Rồi Đòi Mới, Sáng Tạo, Bách Khoa, Văn, Hiện Đại... những tạp chí văn học lừng lẫy một thời ghi lại tâm tình của một người cầm bút lúc nào cũng hừng hực lửa sáng tạo mang tên Tạ Tỵ.

Nhưng sau ngày tháng tư năm 1975, thành phố đổi chủ. Saigon đỏ. Saigon tang thương. Cảnh tan đàn lạc nghệ. Sĩ quan viên chức, văn nghệ sĩ vào ' Đáy Địa Ngục ', trôi nổi từ chốn ngạ quỷ này đến nơi đầy đọa khác. Có ai mong được ngày trở về khi một chế độ đã sẵn sàng một chính sách tận diệt đến cùng những người thuộc chế độ cũ. Thế mà, ở trong tù ngục vẫn có tâm hồn vượt thoát hàng rào trại tù để vươn tới khoảng trời xanh bao la, nơi mây trắng thông dong để quên đi mất thù chằm chằm và nỗi đói khổ vầy vọc mỗi ngày. Có lúc thơ văn là cây gậy chống để qua đi những gai lửa ngọt ngào của cuộc sống.

Khi trở về nơi chốn cũ, ngậm ngùi với bao biến đổi. Hết rồi, cam gác bút. Những bằng hữu văn chương chia nhau những ngày lơ lác. Những tâm sự chất chồng. Những ngày chờ đợi bị công an rình mò làm việc. Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Đình Toàn, Dương Nghiễm Mậu, Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sỹ, Lê ngọc Châu, Duy Trác, Thế Uyên, Hoàng Hải Thủy, Nhã Ca,...cuốn trong cơn lốc , tan tác mịt mù. Họ chia sẻ đắng cay với nhau, nhưng vẫn khôn nguôi hy vọng những trang sách mở ra những trao gửi những nỗi niềm. Người sau đọc lại sẽ thấy được tình cảnh của những người bị lưu đày trên chính quê hương mình. Mà những người ở phía Bắc cũng không hơn. Những Nguyễn Sáng, Hoang Lập Ngôn, Lê Quốc Lộc... cũng mang mang uất hận với tâm sự nghẹn ngào chẳng thốt thành lời.

Trong ký ức hội họa, còn lại những chân dung nhiều tác giả phác họa lại những khuôn dáng lừng lẫy một thời. Mai Thảo, Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền, Phạm Duy, Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, Hoàng Anh Tuấn, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Đình Toàn, Bình Nguyên Lộc,...kẻ còn người mất nhưng với văn chương nghệ thuật vẫn còn tồn tại trong hoài hoài trí nhớ. Khuôn bố và cây cọ dưới bàn tay Tạ Tỵ đã thành những tác phẩm để lại cho đời.

Dù đã sang định cư xứ người, hình như ông vẫn còn vấn vương với hình bóng cũ.'Saigon hiện hữu trong tôi, một Saigon bệnh hoạn xanh xao. Mỗi thước đường, mỗi gốc cây, đối với tôi hình như xa lạ. Tôi nhìn Saigon bằng đôi mắt vừa giận vừa thương! Saigon đó vẫn ngàn ấy thước khối bê tông và thép,vẫn ngàn ấy đại lộ, vẫn ngàn ấy con hẻm và ngàn ấy mái tôn lẫn khuất đây đó! Tôi đã sống những giờ phút vô cùng trống rỗng, tưởng như lạc vào một khung cảnh xa lạ

không thuộc về mình...' Bây giờ, đã xa vời vô cùng, của lãnh địa nào xa khuất mịt mờ nhưng chẳng thể lãng quên. Đó là một phần chân tay da thịt của một người làm nghệ thuật.

Một đời người trải qua. Vượt biển, đến trại đảo, ngẩn ngơ chờ với đợi. Sungei Besi, ngày tháng nhạt nhòa. Escondido, những ngày bắt đầu xú lạ. Ngổn ngang trăm mối. Bước đường ai cũng phải đi qua.

'Tôi đi dưới cái nắng của vùng trời Escondido mà cứ ngỡ mình đi dưới cái nắng vàng ấm của quê nhà. Mỗi ngày qua đi tại cái thành phố bé nhỏ này như qua đi một cái gì nuối tiếc! Trong những ngày giờ đầu, tôi sống giữa cái không khí không thuộc về mình, nhiều khi nó làm tâm hồn tôi choáng váng, hoảng hốt hình như nửa muốn níu kéo, nửa muốn dứt rời!...'

Hơn nửa thế kỷ cầm bút, cầm cọ, Tạ Ty đã để lại những gì cho đời sau? Trả lời câu hỏi ấy chẳng cần phải là nhà nghiên cứu phê bình hội họa hay văn chương mà chỉ là một độc giả bình thường như tôi cũng rất dễ dàng. Hiển nhiên, từ những bài thơ, những truyện ngắn. Rõ ràng, từ những ký sự. Nổi bật, từ những họa phẩm. 'Đáy Địa Ngục' của chứng nhân cơn hồng thủy. 'Thương về 5 cửa ô xưa' câu thơ và câu hát của một thời...

Buổi sáng hôm nay, rời đất dường như có gì khác lạ. Có một cái gì phảng phất. Đời người rồi sẽ chóng qua. Nhưng với văn chương có những điều sẽ thành miên viễn. Và như vậy không bao giờ tôi quên. Hình ảnh một lão trượng ngồi bút lướt trên trang giấy đầu tiên của cuốn sách. Mái tóc bạc phơ. Nụ cười thân ái. Ánh mắt hiền hòa. Của một buổi ra mắt sách đặc biệt.

Thân tặng cho đời.

Tuyển tập Tạ Ty.

## Họa sĩ và người mẫu

(Tặng Bùi Xuân Phái, người bạn đẹp của tôi)

### 1.

Hắn dơ thẳng búa đập mạnh nhất cuối cùng vào chiếc đan thước thợ. Vốn cẩn thận, hắn đưa tay lên lay mạnh xem nó đã chịu nổi nặng chưa. Hắn thở phào khoan khoái, không ngờ rằng hôm nay mình dò đúng mạch với một cách dễ dàng. Soay người, hắn nhìn vòng quanh gian phòng mà chu vi không rộng quá 10 thước vuông, treo la liệt tác phẩm. Ánh sáng đùng đục của chiều cuối năm dội thoi thóp vào màu sơn tươi mát. Chiếc tủ thuốc lá, mang hình thù quái đản của chiếc đầu lâu sần sùi đè chiu hắn một bên môi hắn làm thành nụ cười nửa miệng. Đưa tay vuốt lại mái tóc thưa sòa trên vầng trán cao rộng, hắn mở to đôi mắt hung nâu nhìn đăm đúi vào bức tranh mới hoàn thành, thuốc sơn còn loáng ướt.

Hắn không già, chỉ độ ngoài ba mươi mà thường khi có người nhầm gọi là "cụ". Toàn diện hắn gầy gò, cằn cõi, thất thểu, kèm theo bộ râu quai nón đỏ hoe mọc vô tổ chức trên màu xanh bột của nét mặt suy tưởng. Tính nét xuyềnh xoàng, hình như hắn không cần sống với cái gì đang có mặt. Tâm hồn hắn dung dị đến độ coi nhẹ cả bản thân và việc đời chẳng bao giờ quan trọng, trừ Nghệ Thuật.

Cổ lấy hết gân của đôi tay khăng khiu, hắn nhắc bổng bức tranh nặng hơn người - gài vào chiếc đan mới đóng. Khi buông tay, hắn thấy hai đầu gối run run, gân cốt bải hoải vì phải dùng quá sức. Ngồi phịch xuống tám phản kê thấp lè tè xát mặt đất. Hắn thở hển hển. Mắt lim dim, chiếc tủ thuốc tắt từ lâu mà vẫn không rời đôi môi hồng hồng như ứa máu. Với bao diêm trên mặt bàn, hắn châm nối môi thuốc. Mùi thuốc lá khen khét, nồng nồng đưa vào mũi làm hắn đê

mê. Làn khói trắng đục bay vờn trước mặt quỵn theo hình ảnh người mẫu, lung linh huyền ảo dưới nét bút già dặn trườn mình trong tác phẩm.

*-Hai rưỡi rồi, có lẽ Hoài sắp đến.*

Hắn nói rồi liếc mắt nhìn âu yếm chiếc đồng hồ báo thức cũ kĩ, hắn mua rẻ được ở chợ giời phố Sinh Từ hồi năm ngoái. Ấy thế mà nó tốt ra phết, từ khi mua chả chết bận nào, tuy rằng mỗi ngày nó chỉ nhanh chậm theo thời tiết, độ mười, mười tám phút là cùng. Những buổi sáng rét mướt hắn ngại dậy, định chum chán kín để mơ nốt giấc "mơ tình" thì nó, chính nó đã réo vào lá nhĩ hắn tiếng kêu rè rè khó chịu, gọi thể xác hắn hồi sinh để sửa soạn đi vào một ngày sống mới, từ hôm nhận được "com măng" của ông "nhà giàu" nhất, nhì ở thành phố Hà-nội này - do sự giới thiệu của người bạn - chiếc đồng hồ cà khổ trở nên bất khả xâm phạm đối với hắn. Hắn nhớ mãi, mà có lẽ nhớ đến chết, câu căn dặn đầu tiên của ông "nhà giàu" khi ngỏ ý thuê hắn vẽ bức tranh để treo ở phòng khách vào dịp Tết này:

*-Ông nhớ cho, căn nhà tôi mới làm xong, cao 4 tầng, tất cả có 18 buồng, mà buồng nào cũng ngoài 30 thước vuông cả. Riêng có phòng khách thì gần 50 thước thôi. Tôi cũng chưa được vừa ý lắm, vì nó hãy còn nhỏ và thiếu buồng...*

Nói đến đây, ông "nhà giàu" chợt nhìn thẳng vào ngực hắn.

*-Này, ông họa sĩ ạ! Tôi chỉ thích vẽ một người con gái, nàng có mái tóc huyền, mắt nàng to, môi nàng hình trái tim. Nàng đứng bên gốc liễu, nhìn về phía xa xăm có đôi chim nhận bay, ờ, mà bay gần nhau đấy nhé, vì nếu vẽ một con tôi sợ nó "sái"!*

Hắn trở mắt nhìn ông ta, từ đầu đến chân. Người ông "nhà giàu" chỉ cao độ thước hai, tóc ông đã hoa dâm, trán ngắn, mắt hấp háy ẩn hiện dưới đôi mục kính trắng, gọng đôi môi to và dày như hai chiếc đĩa cả cặp lầy khuôn mặt đầy mỡ. Mỗi khi ông nhà giàu thích trí tùm tùm cươi thì bộ râu cá trê lại ngoe nguẩy trên cặp môi dầu ra giống hệt mõm lợn.

*- Thế nào, ông họa sĩ? Ý kiến của tôi hay đấy chứ? Tôi đặt trước một số tiền ông làm cấp tóc cho, đúng sang 30 tết tôi lại lấy nhé!*

Hắn chỉ ừ ào, và dĩ nhiên, hắn khổ sở lắm. Thật tình hắn thấy ngượng ngượng, khi nhận số tiền đặt trước mà đáng lý ra, hắn phải từ chối vì đề tài của bức tranh không thích hợp với một nghệ sĩ chân chính, hiểu biết lẽ tiến lui của Nghệ Thuật Hội Họa. Trong những giây phút bứt rứt, hắn định trao trả số tiền đặt, thì đột nhiên hình ảnh ông chủ nhà hợp lực với mục chủ quán Cầu Gỗ ở đâu sừng sững bước vào. Cả hai, mặt đàng đàng sát khí, nhìn gườm gườm như muốn cướp sống số tiền còn nóng hổi trên gan bàn tay lạnh buốt của hắn. Trận giao tranh giữa thần tài và thần lương trí kéo dài bất phân thắng phụ cho tới khi hắn tiến chân bạn và ông "nhà giàu" xuống tận bậc thang cuối.

Quay trở lên, hắn choáng váng nằm vật xuống tám phần, và tự sỉ vả mình thiếu lương tâm nhà nghề. Nhưng đến phút này thần lương trí chịu thua chạy trốn vào tiềm thức, để mặc cho thần tài tung hoành phá phách tâm hồn hắn. Sức yếu, hắn không thể chịu được bền bỉ với cuộc sung đột bên trong, hắn ngủ lúc nào không biết. Số tiền nằm tênh hênh trên đồng bút vẽ dính đầy màu sơn tằm tối.

## 2.

Hôm sau, tỉnh dậy nhìn thấy tiền, hắn mới chợt nhớ đến bản phận, cùng lời hứa. Hắn đi đóng khung, mua thuốc vẽ mua vải cùng bao thuốc lá thơm hạng trung bình hút để lấy hứng làm việc. Hắn tính toán để đủ số tiền thuê người mẫu, còn lại bao nhiêu hắn trang trải nợ com áo, tiền nhà, tuy còn thiếu nhiều, nhưng còn hơn không có. Tất cả mọi thứ hắn lo liệu coi như tạm đủ, duy có người mẫu tìm đâu ra bây giờ? Ở cái đất nước này thật khổ cho nghệ sĩ nào quen dùng người mẫu. Hắn thèm khát không khí ở chân trời xa lạ mà Nghệ Thuật được nuông chiều. Các cô gái đi làm người mẫu đẹp như tiên nhan nhân trong xưởng vẽ của họa sĩ. Hắn lo lắng vì tiền đã tiêu rồi mà người mẫu thì sao? Giờ quỵn lịch treo trong xó tường hắn tính xem còn bao nhiêu ngày để làm việc. Hắn giật mình khi thấy thời gian ngắn quá, chả còn mấy hôm nữa đã đến tết rồi. Đầu cúi xuống đất, hắn đi đi, lại lại quanh gian phòng chật hẹp đầy khung tranh, thuốc vẽ, giấy má, như con thú dữ mắc bẫy.

Sau hai ngày đi rạc cảng để “ngoại giao người mẫu” và nhờ có sự trợ lực của ông bạn “ăn chơi”, hắn được tọa nguyện. Hoài, một cô gái nhẩy đã vui long nhận lời với điều kiện không được vẽ khỏa thân, và cấm ngặt không được mang bày ở phòng Triển Lãm. Hắn gật đầu, gật tuốt miễn rằng được việc trong lúc này.

Căn phòng của hắn từ hôm có Hoài trở nên vui vẻ lạ thường. Cứ gần 3 giờ chiều, là hắn thấy sốt ruột, mong ngóng, luôn luôn mắt dán vào chiếc kim đồng hồ, và lắng nghe tiếng giầy nhẹ nhệ đi lên cầu thang ọp ẹp. Thường thường Hoài hẹn đúng giờ lắm, đúng 3 giờ, chiều nào cũng vậy, Hoài đã có mặt tại phòng vẽ của hắn, cũng vì thế mà chiếc đồng hồ trở nên thiêng liêng theo với hương phấn của Hoài. Trong khi hắn vẽ, Hoài ngoan ngoãn chiều theo ý muốn của hắn, không kêu ca hoặc than phiền mệt mỏi. Những phút nghỉ, Hoài lấy khăn lau chùi bụi trên bàn, thu dọn sách vở và có đôi khi vá cả áo sơ-mi cho hắn nữa.

Trước những cử chỉ thân mật ấy, hắn đâm sợ bức tranh xong sớm quá, làm mất đi cái êm dịu, mà có lẽ từ xưa hắn chưa được hưởng. Hắn vẽ rồi lại xóa, những lời dặn dò của ông “nhà giàu” giờ này đối với hắn không còn hiệu lực gì nữa, kể cả số tiền hắn đã nhận trước. Khi làm việc, trước mặt hắn chỉ còn lại cái gì là Nghệ Thuật, là ĐẸP mà thôi. Hắn vẽ say mê như kẻ nghiện rượu gặp vò rượu quý. Nhất là thứ rượu quý đó chứa đựng trong đôi mắt đen sâu của Hoài, đôi mắt thức đêm quá nhiều, lắng chìm bao ảo ảnh xót thương. Những nét bút đập mạnh vào màu da mai mãi, hắn lùi xa, tiến gần, nheo nheo cặp mắt. Hắn cố tả cái sự trạnh của Hoài in trên dáng người thanh mảnh. Hắn quên hết, hắn chỉ nghĩ đến nhịp nhàng của màu sắc và cân đối của hình thể, hơn nữa hắn chỉ nghĩ đến con người đang ngồi trước mặt đẹp như Đức Mẹ.

### 3.

Người thiếu nữ tóc huyền, mắt to, môi trái tim cùng đôi chim nhạn tung bay không thấy ghi trên mặt. Bức tranh thành hình hoàn toàn theo ý hắn : một cô gái - *nói là Hoài mới đúng* - ngồi bên song cửa, tay tì vào má, mắt hướng về chân trời có nắng vàng chói lọi. Màu tím chìm xuống bên trong khung cửa, những đường cong tuyệt mỹ của hình thể lả lướt, chạy theo dáng ngồi mềm mại, một cánh hoa hồng rơi trên vệt áo màu tím đẹp như giọt máu. Tất cả đã làm hắn yêu mê đến điên rồ, hắn chát màu lên, hắn cạo đi, hắn dẫn bút xuống nghiền màu, hắn gắt gồng khi chưa diễn tả nổi ý muốn. Còn Hoài, lúc nào cũng thản nhiên, dịu hiền trước những cử chỉ thô kệch nhưng đáng yêu của nghệ sĩ quý nghề. Sự thực, thì Hoài không có ý niệm quý trọng Nghệ Thuật, trước khi nhận lời giúp hắn. Nhưng có lẽ cái ĐẸP đã quyến rũ người và làm cho người trở nên đẹp khi hiểu nó.

Chiều nào cũng vậy, sau mấy giờ làm việc mệt nhọc, hắn thấy sung sướng, tâm hồn đỡ ray rút. Hắn ngồi yên lặng hàng giờ trước tác phẩm để suy nghĩ. Còn Hoài thì vui vẻ kể hắn nghe những mẩu chuyện vụn vặt về cuộc đời làm vũ nữ. Hắn cảm thương một tâm hồn sa đọa, đã có giây phút nào bốc đồng hắn muốn kéo Hoài trở về cuộc đời lành mạnh. Nhưng hắn tự kiềm chế được ngay, vì lý do thực tế quá tàn nhẫn. Số tiền kiếm được cũng không đủ nuôi nổi mình hắn, còn nói chi đến câu chuyện đèo bè. Đến hôm nay, bức tranh có thể coi là gần xong, chỉ phải sửa qua loa một vài chi tiết nhỏ. Hắn lồng nó vào chiếc khung sơn màu trắng làm nổi bật những màu sắc chói lọi. Gian phòng như ấm áp thêm lên, một vệt sáng mong manh lọt vào, mang niềm vui của mùa xuân sắp tới.

- *Lạ quá, gần 4 giờ rồi, sao Hoài chưa đến?*

Hắn thấy bồn chồn, nóng ruột, mặt quay về phía cửa tay nắm chiếc tủ, lửa bén đến chỗ thuốc ẩm cháy rêu rêu. Trong khi chờ đợi bước chân Hoài thì bóng dáng quê mùa của ông “nhà giàu” lại hiện ra làm khổ hắn. Hắn chắc rằng ông ta không bằng lòng lấy bức tranh này, vì hắn đã không chịu chiều theo ý thích của kẻ có tiền. Còn về bản phận hắn, lẽ dĩ nhiên, phải trả lại số tiền đặt trước cho khách hàng. Khó xử quá, tiền thì hết, mà tranh lại vẽ theo ý mình, hắn đành đánh bài liều : đến đâu hay đến đó. Ngày mai, ông “nhà giàu” có đến, hắn sẽ phân trần, nếu không xong hắn tìm “giải pháp” khác, tội gì nghĩ lắm cho khổ. Muốn làm tan u uất, hắn ngâm to mấy câu thơ quen thuộc...

Thời gian đi rất nhanh và nhiều khi rất chậm với kẻ đợi chờ, 4 giờ rồi 5 giờ, hắn chưa nghe thấy tiếng giày nhè nhẹ. Đứng dậy, hắn nhìn qua ô cửa kính. Những đọt mây màu chì nặng nề hạ thấp xuống mái nhà Hà Nội trông giống như thường thấy ở những bức tranh vẽ phố cổ của hắn, âm u với nổi sần da diết. Tiếng rửa bát đĩa, tiếng dĩa giò, tiếng gọi, tiếng cười, tiếng hò hẹn nhau sẽ làm gì trong ba ngày Tết, từ nhà dưới vọng lên làm hắn mủi lòng. Bóng tối buông từ từ theo ánh đèn thấp thoáng.

Quay vào hắn reo mình trên đồng chăn rách toét như tổ đĩa. Hắn vừa nằm xuống, thì chợt nghe có tiếng giày lên gác. Hắn đoán không phải tiếng chân Hoài, vì Hoài đi nhẹ cơ mà, lại ông bạn phải gió nào đến ám. Nghĩ thế, hắn choài người ra phía trước, đưa tay mở khóa. Cánh cửa vừa mở, mùi hương phấn quen thuộc theo gió bay vào. Hắn ngạc nhiên nhếch miệng cười - chiếc tẩu thuốc rung rung như muốn rời khỏi làn môi yếu đuối - khi nhìn Hoài hai tay ôm khệ nệ, nào hoa, nào bánh chưng, mút kẹo, rượu.

- *Chắc anh mong lắm phải không? Em xin lỗi nhé! Em bận đi mua mấy thứ này biếu họa sĩ ăn Tết.*

- *Ồ, Hoài về vội quá, Hoài đã có công với tác phẩm của tôi, nay Hoài lại...*

Hắn chưa nói hết, Hoài đã cướp lời :

- *Công với cái gì, trước kia em chưa được biết thế nào là Nghệ Thuật, nên em ngại ngại, chứ bây giờ thì...*

Tạ Ty (1952)

(Nguồn: <http://www.buixuanphai.com/tulieu/model.html>)

## Tạ Ty, hội họa và thơ văn Viên Linh

Khuôn mặt Tạ Ty trong sinh hoạt văn học miền Nam nổi bật về mặt hội họa, là ngành chuyên môn ông theo đuổi và xuất thân từ thời tuổi trẻ ở Hà Nội, cũng từ Hà Nội ông đã nổi tiếng với cuộc triển lãm tranh lập thể đầu tiên của ông, và của ngành tạo hình Việt Nam, với những bức sơn dầu “Mùa Hạ” “Hoa Đăng,” song song với những đóng góp của ông trong nhóm Tạp Chí Văn Học Nghệ Thuật Thế Kỷ, hồi 1950, bên cạnh những Triều Đầu (Trên Vía Hè Hà Nội), Trúc Sỹ (Kẽm Trống), ông bà Xuân Nhã Bùi Xuân Uyên, chủ nhiệm tờ Thế Kỷ, và các họa sĩ Lương Xuân Nhị, Tô Ngọc Vân.

Hà Nội trong thời gian này còn có những nhóm nổi tiếng khác như Vũ Hoàng Chương, Vũ Bằng, Ngọc Giao, Thanh Nam. Một trong những lần ở Sài gòn nói chuyện với Thanh Nam về báo chí văn nghệ Hà Nội, anh nhắc đến Tạ Ty với một bài thơ nổi tiếng, anh đọc ngay gần như thuộc lòng (tôi đã phải xem lại tài liệu để chép ra):

Thương về năm cửa ô xưa  
Tạ Ty

*Tôi đứng bên này vĩ tuyến  
Thương về năm cửa Ô xưa  
Quan Chương đêm tàn dẫn lối  
Đê cao hun hút chợ Dừa  
Cầu Rền mưa dầm lầy lội  
Gió về đã buốt lòng chưa?  
Yên Phụ đôi bờ sóng vỗ  
Nhị Hà lấp lánh sao thưa*



*Cầu Giấy đường hoa phượng vĩ  
Nhớ nhung biết mấy cho vừa...  
Cửa Ô ơi, cửa Ô  
Năm ngã đường đất nước  
Trôi từ vạt nẻo sông hồ  
Nắng mưa bốn hướng đổ vào lòng Hà Nội  
Gục đầu nhớ tiếng võng đưa!...  
Có biết chẳng ai, mái tóc bông bênh chây xuôi ý đẹp  
Có nhớ chẳng ai, lệ nào ướt đầm tình người  
Tê tái tiếng cười  
Từng cánh hoa đời khép lại  
Thương về năm cửa Ô xưa! ...*

(Người ta thường nói Hà Nội có năm Cửa Ô, như bài thơ trên có nhắc, thật sự Hà Nội có cả chục Cửa Ô [lối ra vào]. Tên thường nói đến nhiều nhất là Ô Quan Chưởng, Ô Chợ Dừa, Ô Cầu Rền, Ô Yên Phụ, Ô Cầu Giấy, và Cửa Nam, Ngã Tư Sở, v.v...)

Như thế, Tạ Tỵ cũng nổi tiếng với Thơ. Thời gian ở Hoa Kỳ ông đã xuất bản một tập thơ (Mây Bay), thời gian ở trong nước ông cũng xuất bản một tập (Cho Cuộc Đời), trong khi truyện ngắn có ba tập ở trong nước (Những Viên Sỏi, Yêu và Thù, Bao Giờ) và một tập ở hải ngoại: Xóm Nhà Tôi. Nhưng các sách văn học sử của miền Nam đã không viết về ông như một nhà văn nhà thơ. Bản thân tác giả cũng chưa bao giờ cho thấy ông đã gửi gắm ở văn chương những hoài vọng cao cả, ngược lại ông từng viết: “Tôi viết văn, tức là đã thú nhận phần nào sự bất lực của con người trước cuộc sống, do vậy, nếu chữ nghĩa có dẫn dắt bạn đọc đến những giận hờn nào đó, cũng chỉ là sự cưỡng chống gián tiếp giữa ước mơ và thực tại.” (Gửi, - một thứ lời tựa - trang 7, Xóm Nhà Tôi). Câu trên ông không giải thích trong khi nếu viết dài hơn, độc giả sẽ hiểu ông rõ hơn. Tháng Năm, 1969, khi làm thư ký tòa soạn tuần báo Khởi Hành của Hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội, tôi đã có dịp phỏng vấn ông về chủ đề “nhân vật người lính trong văn chương. Một câu hỏi duy nhất đã được gửi cho anh (cũng như cho các nhà văn Văn Quang, Thảo Trường, Nhật Tiến): “Khi tạo ra một nhân vật người lính trong tác phẩm văn chương, anh đã bày tỏ thái độ về cuộc chiến tranh trên đất nước ta tùy theo giai đoạn anh đã sống. Bây giờ nhìn lại, anh còn xác nhận thái độ đó không? Làm ơn cho biết rõ bối cảnh và trường hợp nhân vật người lính đó.” Tạ Tỵ đã trả lời như sau:

“Khi viết về người lính, mặc nhiên người viết đã xác định thái độ. Cuộc chiến chúng ta đang đối diện không mang tính chất một cuộc chiến thông thường. Bản chất nó vướng mắc, tạo thành nỗi day dứt, đau xót khi nhìn thấy chẳng những thân phận mình, thế hệ mình mà còn muốn theo cả những thân phận khác - trước và sau - với nhiều mặc cảm. Xác định thái độ không phải là chấp nhận toàn bộ cuộc sống, nhưng đích thực đề nói lên từng ý nghĩ, từng sự việc, chứng minh năng lực và uy quyền cũng như giá trị của tri thức qua môi trường sinh hoạt nội tâm ở mỗi cá nhân đã dần thân vào tập thể. Tuổi trẻ vào đời không phải để đi mở đường mỗi sáng hay vật vả giữa sống và chết trong một tọa độ nào đó trên tấm bản đồ hành quân, nhưng mỗi con người ý thức phải nhìn vào thực tại, ở đây, dù muốn dù không, cuộc sống vẫn đẩy tời những cuộc hẹn hò không định trước và may rủi vẫn chờ đợi ở mỗi ngã ba. Tôi vẫn nghĩ, con người hãy can đảm đối thoại, chẳng những với kẻ khác và ngay cả với lương tri mình nữa, từ cái tốt đến cái xấu từ vui đến buồn để tìm về sự CAO ĐẸP nhất của trí tuệ.” (KH số 1, thứ năm 1 Tháng Năm, 1969). Đó là một nhận định quá đẹp người ta có thể có được, nhất là sau trận Tết Mậu Thân 1968.

Kể về toàn bộ các ấn phẩm, Tạ Tỵ có khá nhiều, phần nhiều nhất lại không phải thơ văn, mà là loại sách ký sự nhân vật. Đây là các sách loại đó của ông: “Mười khuôn mặt văn nghệ” 1970,

“Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay” 1972, “Những khuôn mặt văn nghệ đã đi qua đời tôi” 1990, và “Phạm Duy còn đó nỗi buồn” 1971. Ông còn một tập tạp văn (Ý Nghĩa, 1974) và một cuốn hồi ký trong tù: “Đáy Địa Ngục,” 1985. Những bài viết trong loại này của Tạ Tỵ đã gây nhiều phản ứng trái ngược có lẽ tác giả không hoàn toàn thấy trước và thấy hết. Tạ Tỵ sinh tại Hà Đông ngày 24 Tháng Chín, 1922 (có nơi ghi 1924), tổ nghiệp ngành sơn mài trường Mỹ Thuật Đông Dương tại Hà Nội, học khóa 4 Võ Bị Thủ Đức và mất ngày 24 Tháng Tám, 2004 tại Sài Gòn. Những đoạn thơ sau đây trong bài “Cảm Ơn” của ông có lẽ là những lời tình cảm nhất của một người có khuôn mặt đậm đậm, đôi khi dừng dưng và cứ nhìn ông là thấy ông như còn đang suy nghĩ một điều gì chưa qua hẳn.

**Cảm ơn  
Tạ Tỵ**

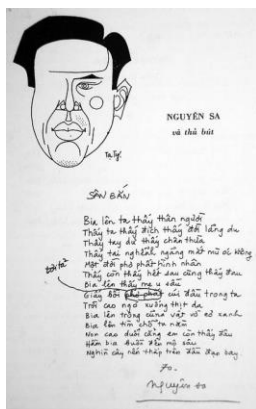
*Xin cảm ơn bạn bè cùng tham dự  
Cơn mê cương trôi nổi tuổi hoa niên  
Ăn oán cũ, hãy trả về quá khứ  
Cho tâm tư vui nhẹ nổi ưu phiền  
Xin cảm ơn, bao đắng cay thất vọng  
Theo tháng ngày chất nặng tuổi thời gian  
Còn chi nữa mà hoài công trông ngóng  
Chờ sang thu, nghe lá đổ muôn vàn  
Xin cảm ơn, những anh hùng thế hệ  
Chiến trường xa gục ngã với hiên ngang  
Máu đổ xuống khi tuổi đời chưa xé  
Thực phẩm vàng để nuôi sống Việt Nam  
Xin cảm ơn, xin cảm ơn tất cả  
Thân phận này bèo bọt nghĩa gì đâu  
Mùa xuân đến với màu hoa sắc lá  
Đim tâm tư trong đáy thẳm, nguyện cầu.  
1989*

\*\*\*

**Phụ đính II :  
(tiếp theo)**

**Tuyển tập Tạ Tỵ**

**1. Nguyên Sa**



*Nội dung thủ bút:*

**Sân bản**

*Bia lên ta thấy thân người  
Thấy ta thấy địch thấy đời lẫn du  
Thấy tay dư thấy chân thừa  
Thấy tai ngễnh ngãng mắt mù óc không  
Một đời phơ phát hình nhân*

*Thấy còn thấy hết sau cùng thấy đau  
Bia lên thấy mẹ u sầu  
Giấy bồi tôi tả cú đầu trong ta  
Trời cao ngó xuống thịt da  
Bia lên trông cũng vật vờ cỏ xanh  
Bia lên tìm chỗ ta nằm  
Non cao duỗi cẳng em còn thấy đâu  
Hâm bia buồn đến mộ sâu  
Nghìn cây nển thấp trên đầu đạn bay.*

Nguyễn Sa  
1970

**Nguyễn Sa** (Trần Bích Lan): Sinh năm 1932 tại Hà Nội

**Tác phẩm:** *Thơ Nguyễn Sa* 1958, *Gỗ đầu trẻ* (truyện) 1959, *Quan điểm văn học và triết học* (biên khảo) 1960, *Mây bay đi* (tập truyện) 1967, *Một bông hồng cho văn nghệ* (biên khảo) 1967, *Descartes nhìn từ phương Đông* (biên khảo) 1969

### **Nguyễn Sa Và ngôn ngữ tình yêu trong thi ca**

Có lẽ, đã trên mười năm, vào buổi chiều Sài Gòn sau một cơn mưa lớn, tôi đang ngồi dưới mái hiên nhìn những vũng nước đục lằm trước nhà thì Mai Thảo đến thăm. Cùng đi với Mai Thảo có thêm một chàng trai phốp pháp có dáng dấp hồn nhiên. Mai Thảo giới thiệu – *Nguyễn Sa, người có thơ đăng trong Sáng Tạo mà cậu thích!* Cái bắt tay lần đầu giữa tôi và Nguyễn Sa thật là thấm thiết. Tôi nhìn chòng chọc vào Nguyễn Sa đang đối diện, để chứng nghiệm lời Mai Thảo nói với tôi bữa trước, Nguyễn Sa mới từ Pháp về, có tinh thần tiến bộ muốn đi cùng một đường với anh em.

Sau buổi tối hội ngộ đó, tôi đã coi Nguyễn Sa như người bạn cũ. Tôi nhớ, trước khi về Nguyễn Sa có tặng tôi một bài thơ mang tựa đề "Nga", in trên giấy lạng, được dùng thay thiệp báo hỷ, ấn loát tại Ba-lê ngày 10-12-1955. Bài thơ này Nguyễn Sa sáng tác tại Solden, No# 1954. Tôi yêu bài thơ đó lắm, tuy nội dung chưa vượt khỏi ước lệ thông thường với suy tư và rung cảm của một tình nhân đối với một tình nhân.

*"Hôm nay Nga buồn như con chó ốm  
Như con mèo ngái ngủ trong tay anh  
Đôi mắt cá vờ ướt như sắp sửa se mình  
Để anh giận sao chẳng là nước biển..."*

Ngôn ngữ của Nguyễn Sa trong bài thơ tuy không mới nhưng hình ảnh thật mới được lồng trong khuôn thức của nhịp điệu làm người đọc dễ rung cảm và lãnh hội.

*"Em nhớ không đã có một lần anh van em  
Đã có một lần lâu hơn cả ngày xưa...  
Em sợ thời gian như một nhúm từng câu thơ  
Em sợ thời gian ác như lửa thiêu từng thanh củi*

*Mắt e ngại như từng con chỉ rối  
Em sợ những ngày trời nắng như hôm nay  
Em sợ những đường tàu vương víu như chỉ tay  
Không dám chọn lấy một ga hò hẹn..."*

Đọc thơ Nguyên Sa tôi có cảm tưởng như được thấy những ý nghĩ thầm kín của hồn mình. Nó gần gũi. Nó trẻ và sống. Nó chuyên chở từng dung nhan diễm tuyệt, ngay cả trong lo sợ. Mỗi dòng, mỗi chữ được Nguyên Sa cân nhắc và sử dụng linh động như nhà phù thủy cao tay sai khiến âm binh. Thơ Nguyên Sa không nóng bỏng, suồng sã, đam mê, khăng khít như Xuân Diệu hoặc thâm trầm, tế nhị, kiêu sa như Huy Cận mà nó luân lưu, uyển chuyển giữa hai dòng thơ lớn đó của thời tiền chiến. Tuy đã sống ở Paris nhiều năm, đã am hiểu văn hóa Tây phương nhất là triết học, mà Nguyên Sa lúc làm văn thơ vẫn giữ được cái phong thái của thi ca Việt Nam ngay cả ở những bài thơ mà Nguyên Sa đã sáng tác tại Kinh Đô Ánh Sáng:

*"Mai tôi đi dù hôm nay đang vào thu  
Dòng sông Seine đang mặc áo sương mù  
Đang nhìn tôi mà khoe nước biếc  
Khoe lá vàng lộng lẫy lối đi xưa..."*  
("Paris")

Paris với dòng sông Seine, với tháp Eiffel, với xóm Montmartre, với những thư viện, những bảo tàng, những mái giáo đường với sương mù tuyết trắng, với những nàng kiều nữ, với trăm vạn đam mê huyền hoặc, mà sao Nguyên Sa chỉ dùng chúng trong thi ca như dùng những phương tiện để chuyên chở từng ý nghĩ Việt Nam, từng ngôn ngữ Việt Nam. Thi sĩ William Carlos đã nói đúng: *"Sự sáng tạo ngôn ngữ mới cho thi ca, ở đó, các thi nhân Mỹ có thể viết ra được, chính là một ngôn ngữ mang biểu tượng nước Mỹ"* (Jarell, *Situation d'un Poète*).

Xuyên qua ngôn ngữ Nguyên Sa, người đọc hình dung thấy một khung cửa bỏ ngõ. Từ khung cửa đó, có thể nhìn ra một khu vườn với màu sắc chói chang, với muôn vàn cánh bướm đang múa lượn chập chờn làm rung động những đài hoa ngát nhụy. Những cánh bướm của tình yêu, của khát vọng, của dự tưởng, Nguyên Sa dang rộng đôi tay bé nhỏ muốn ôm vào lòng mình. Cái vũ trụ nào đó, mà Nguyên Sa đoán biết hay tìm thấy không phải cái vũ trụ được đo lường và ước đoán bằng chứng nghiệm toán học, bằng những năm ánh sáng, bằng vệ tinh, bằng phi thuyền. Vũ trụ ấy chẳng ai chứng minh được vì nó là Vũ trụ của Tình yêu, do tình yêu hình thành. Sartre nói – *"Cái TA là do kẻ khác"*. Cái nguyên lý này, Nguyên Sa là người biết rõ hơn ai hết. Nguyên Sa biết triết học trước khi biết làm thơ. Hình ảnh chói loà của Socrate, Platon, Kant, Nietzsche, Heidegger, Bergson, Russel, Jaspers, Sartre v.v... với các triết thuyết cao siêu mà các vị đó đã để lại cho nhân loại, hình như chẳng có chút liên hệ gì trong địa hạt thi ca, một địa hạt mà Nguyên Sa coi như cứu cánh của đời mình. Điều nói đó có thể không đúng hẳn, nhưng xuyên qua thi phẩm Nguyên Sa, người đọc chưa chiếu rọi hay khám phá được màu sắc triết học hay hướng đến triết học.

Nguyên Sa đi vào thi ca với những bước chân mang nhiều ân tình cho kẻ khác. Kẻ khác, đương nhiên là người con gái, là Tình yêu. Tình yêu đối với Nguyên Sa như ân sủng, như nguồn thương vô tận, với ngọt ngào môi hôn, với bản loạn tâm hồn, với quấn quít vòng tay, với dịu hiền hơi thở. Sự kiện này rất tự nhiên và bản chất Nguyên Sa như vậy.

*"Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát  
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông"*

Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng  
Thơ của anh vẫn còn nguyên lụa trắng  
Anh vẫn nhớ em ngồi đây tóc ngắn  
Mà mùa thu dài lắm ở chung quanh  
Linh hồn anh vội vã về chân dung  
Bày vội vã vào trong hồn mở cửa..."  
("Áo lụa Hà Đông")

Chất thơ Nguyên Sa là chất thơ thuần túy, ở đó, mỗi âm thanh, mỗi ngôn ngữ như một lời kể lể, một cầu xin, một đắm đuối. Tình yêu là chuyện muôn thuở, chẳng phải chỉ Nguyên Sa mới tỏ bày lần thứ nhất, mà con người ở mỗi thời đại có nhiệm vụ làm-mới-lại những cái gì của-hôm-qua với khả năng nghệ thuật vô biên. Goethe nói: *"Thiên nhiên vẫn y nguyên, nhưng nhãn quan của mỗi con người làm thay đổi thiên nhiên"* ("Goethe et la littérature universelle. Thornton Wilder). Trong tình yêu cũng vậy, tình yêu vẫn thế nhưng mỗi kẻ tình nhân làm tình yêu đổi mới:

"Hãy dựa tóc vào vai cho thuyền ghé bến  
Hãy nhìn nhau mà sưởi ấm trời mưa  
Hãy gửi cho nhau từng hơi thở mùa thu  
Có gió heo may và nắng vàng rất nhẹ  
Và hãy nói năng những lời vô nghĩa  
Hãy cười bằng mắt, ngủ bằng vai  
Hãy để môi rót rượu vào môi  
Hãy cầm tay bằng ngón tay bán loạn  
Gió có lạnh hãy cầm tay cho chặt  
Đêm có khuya hãy ngủ cho ngoan  
Hãy biến cuộc đời thành những tối tân hôn  
Nếu em sợ thời gian dài vô tận..."  
("Tháng sáu trời mưa")

"Hãy để môi rót rượu vào môi" và "biến cuộc đời thành những tối tân hôn" quả thật Nguyên Sa đã sử dụng ngôn ngữ thi ca một cách tài tình dù rằng ngôn ngữ đó để chuyển đạt một ý nghĩ rất Tây phương. Theo Randall Jarrell, *thi sĩ là một kẻ sáng tạo, một nguyên trình (pureté), một kiến trúc sư của kỹ thuật thi ca*. Nguyên Sa đã tự sáng tạo và giành lấy đặc quyền trong lãnh vực tình yêu, dù tình yêu đôi khi chỉ là ảo ảnh, là nỗi buồn thảm, tối tăm của thất vọng và đờn đau, chia cách. Thơ Nguyên Sa toát ra sự mong manh, rạn vỡ ngay cả trong hy vọng đợi chờ.

"Em chói sáng trong tình anh cô độc  
Cả cuộc đời mộng ảo nhón bùng lên..."

... Em đến chưa? Sao đêm chợt vắng  
Cả cuộc đời xáo động cũng hao đi  
Những ngón tay dần chẳng đến hôn mê  
Và tà áo phủ chân trời trước mặt".  
("Người em sống trong cô độc")

Trong bài thuyết minh nhân dịp tưởng niệm Goethe tại Aspen (Colorado) năm 1949, Wilder có nhắc lại câu nói của Goethe *"Trí não con người làm văn học nghệ thuật giống như một thùng chứa những mảnh giấy được bóc ra khỏi cuốn bách khoa vĩ đại, những mảnh giấy đó không*

*phải chỉ chứa đựng sự ghi nhớ thông thường mà đích thực ở mỗi từ đều toát ra và rung lên cảm xúc, nó có thể là liều thuốc hay niềm an ủi, cũng có thể là lời báo trước một bi thảm...".* (Goethe et la littérature Universelle, Protil, n° 1)

Người làm thơ cũng phải gỡ ra khỏi hồn mình những chất liệu để cấu tạo nghệ thuật. Nguyên Sa bóc năm tháng của cuộc sống riêng tư để ca tụng tình yêu, để trải tâm sự qua từng niềm thương, nỗi nhớ, qua từng giọt sữa yêu đương cũng như nỗi buồn mật đắng:

*"Em đứng lẩn bên góc hè phố vắng  
Như loài hoa hoang dại trong rừng sâu  
Màu da tơ bóng tối ngả u sầu  
Đôi mắt đẹp từng cánh sao tắt lịm  
Em đứng đợi một người không hẹn đến  
Bán cho người tất cả những niềm vui*

*... Đêm gần tàn em ơi người gái dĩ  
Đợi trong khuya bến vắng ngủ say rồi  
Nhìn ánh đèn vương lại cửa nhà ai  
Rồi kéo vội khăn quàng trên vai lạnh..."*  
("Đợi khách")

Tình yêu đối với Nguyên Sa đẹp như một nàng công chúa mới lên ngôi, nhưng có lúc nó biến thành tình thương khi Nguyên Sa bắt gặp cuộc đời có mặt với những giận hờn, ti tiện, bon chen, đổ kỵ do những ước lệ xã hội tạo nên... Nói cho đúng, Nguyên Sa là một thi sĩ gặp nhiều may mắn ở cuộc đời cũng như ở nghệ thuật. Sự cúi xuống tình thương chỉ do từ tâm – một ngoại lệ. Vì đó, niềm xót xa mà Nguyên Sa diễn đạt bằng ngôn ngữ thi ca chỉ mang giá trị tương đối. Người đọc chỉ cảm thấy hay chứ không xúc động, vì Nguyên Sa đã biến đổi nó thành vóc dáng khác, ở đó, cái "nhìn" và cái "nhận" không còn nằm ở vị trí "khách thể" nữa. Nhưng có điều mọi người chắc chắn đều nhận ra, *những nỗi buồn thảm và tối tăm của sự vật cũng như cuộc sống thường gặp lại ở những bài thơ hay*, do đó, sự nghiêng xuống khổ đau đối với thi nhân chỉ được xem như thường tình.

Chính vì chất thơ của Nguyên Sa không nằm ngoài vị trí tình yêu nên ngôn ngữ tình ái trong thơ Nguyên Sa được sử dụng với tất cả tài hoa của một tâm hồn phóng khoáng muốn dùng khả năng hữu hạn của ngôn ngữ để vẽ chân dung tình yêu với tất cả cảm xúc lúc nào cũng tràn dâng làm ngập lụt linh hồn:

*"Không có anh lấy ai đưa em đi học về  
Lấy ai viết thư cho em mang vào lớp học  
Ai lau mắt cho em ngồi khóc  
Ai đưa em đi chơi trong chiều mưa  
Những lúc em cười trong đêm khuya  
Lấy ai nhìn những đường răng em trắng  
Đôi mắt sáng là hành tinh lóng lánh  
Lúc sương mờ ai thổi để sương tan  
Ai cầm tay cho đỡ má hồng em  
Ai thổi nhẹ cho mây vào trong tóc..."*  
("Cần thiết")

Đoạn thơ trên, Nguyên Sa đi rất gần Tế Hanh tác giả thi phẩm *Hoa niên* thời tiền chiến. Tuổi trẻ nào chả vậy, bước chân thứ nhất vào đời qua ngưỡng cửa nhớ mong, sầu mộng, qua “trời hải đảo”, “tóc bông bênh” với “lá gió trăm cây” với “mây trắng lên đênh” để “lời ngỏ ý sẽ là kinh cầu nguyện”. Nhưng Nguyên Sa, một thi sĩ đã hiểu thấu đáo về luật thời gian, đã hiểu rõ thân phận mình và kẻ khác, chẳng phải do Triết học hay Khoa học mà chính nỗi ưu tư, phiền muộn do chính thực tế trao gửi. Chiếc bong bóng tình yêu của thi sĩ thả lên trời cao để mặc cho gió đẩy đưa, mặc cho giông gió huỷ hoại trong nỗi bàng hoàng của biệt ly, của thất bại:

*“Người về đêm nay hay đêm mai  
Người sắp đi chưa hay đã đi rồi  
Muôn vị hành tinh rung nhè nhẹ  
Hay ly rượu tàn run trên môi...  
Tôi muốn hỏi thăm người rất nhẹ  
Tôi đưa người hay tôi đưa tôi?...”*  
(“Tiễn biệt”)

Nguyên Sa vào đời với bản tình ca trên môi, với lời chào trong mắt, với bước chân quẩn quít. Nguyên Sa sợ thời gian, sợ tan biến, sợ hư không, do đó, mỗi lời nói trao duyên, mỗi lần tình tự, người đọc nhận thấy sự vội vàng, sự níu kéo xen vào nỗi buồn rờn rợn như sắp đánh mất hay bị cướp đi sự quý báu thiêng liêng tưởng như đã thuộc-riêng-mình. Thơ Nguyên Sa hiện diện giữa cuộc đời với sự mong manh đó. Người đọc nhìn nó trong suốt như nhìn qua tấm pha lê có chạm trổ những hình nét tuyệt luân, nhưng chỉ một vô ý cón con tấm pha lê đó sẽ biến thành những mảnh thủy tinh nát vụn. Làm thơ không phải là công việc của riêng cá nhân hay của một thời đại nào nhất định. Sự hiện diện của thi ca, hàng loạt con người bất cứ ở đâu, bất cứ thời đại nào đều phải nhận rằng, năng khiếu thi ca không chỉ định một hiểm hoi hay để tán tụng một bài thơ diễm tuyệt. Tiếng nói của thi ca tuy không làm chủ được định mệnh nhưng nó có mặt để trình bày một giá trị, một lời an ủi dịu dàng làm nguôi ngoai đau khổ. Vì biết rõ giá trị tương đối của Thi ca đứng trước thực tế, trong phạm trù nhân sinh nên Nguyên Sa dùng nó để giải toả ẩn ức, giải toả mặc cảm mà mỗi con người phải cúi đầu vâng theo định luật thiên nhiên.

Nguyên Sa đã nhìn thấy “*sa mạc hoang vu chạy suốt linh hồn*” nghĩa là thi sĩ đã chấp nhận. Sự chấp nhận đây không phải là đầu hàng mà đích thực để hành động, để tránh né cái “không-thể-tránh” mong để lại những chứng tích thực thể trước cái yếu đuối của con người với ngàn vạn thất vọng, bi thương.

Vì quá yêu sự sống nên Nguyên Sa luôn luôn đẩy về phía trước những hy vọng:

*“Tôi sẽ sang thăm em  
Để những mái tóc màu củi chưa đun  
Màu gỗ chưa ai ghép làm thuyền  
Lùa vào nhau nhóm lửa...  
Tôi sẽ sang thăm em  
Để tình yêu đừng chua cay  
Để tình yêu là sóng  
Một dòng sông gặp gỡ một dòng sông...”*  
(“Tôi sẽ sang thăm em”)

Sự yêu thương và niềm hy vọng như một động cơ luôn luôn nỗ lực để lấn át mọi hệ lụy do cuộc sống trôi dạt đến. Nguyên Sa thường cầu khẩn với lòng mình cũng như với người yêu:

*“Và tôi vẫn xin em  
Cho tôi ghi thật chặt  
Như chiếc thắt lưng xanh  
Ghi quanh lần áo vải  
Cho tôi tìm một chữ mới  
Không có trong hai mươi nhăm chữ cái  
Để bắt đầu tên em:  
.....”*  
(“Tự do”)

Ngay trong những đêm buồn thành phố, chán ngán cột đèn với những đại lộ quần chân, Nguyên Sa vùng dậy:

*“Bằng hơi thở thiên thân  
Bằng giọng nói đam mê  
Bằng ngón tay màu nhiệm  
Ta truyền  
Hỡi Sài Gòn ban đêm mở cửa!...”*

Mở cửa để làm gì? Để thi sĩ “*đi thanh tra những mái tóc băng quơ, những cánh tay buồn, những mối sầu thơ đại!*” để nghe ở đáy hồn cất lên tiếng nói: “*Sao không mang nặng cặp mắt Trần Dần, cánh tay Phùng Quán với thân hình vạm vỡ tình yêu?*” rồi tiếng nói vụt tắt, rồi xiềng xích áo cơm, danh vọng, bốn phận xiết lấy thân phận và chỉ có bóng đêm chứng kiến sự nổi loạn của tâm hồn cô độc trong nỗi nghẹn ngào chờ đợi bình minh.

Nguồn cảm hứng trong thơ Nguyên Sa như dòng sông lớn chảy phẳng phẳng ra biển cả, bỏ mặc hai bên những bến bờ nhân thế. Nhưng “*nỗi niềm của một kiếp người đã nhiều tháng ngày ngồi trong ngõ tối, để suốt cả đời chờ đợi tin yêu*” để nhìn “*hy vọng bay theo từng hy vọng*” đã làm Nguyên Sa vụt nghĩ đến cái chết. Cái chết mà Dante, thi hào Ý Đại Lợi ở đầu thế kỷ XIV thét lên – “*Tôi không hiểu tại sao, sự chết đối với một số đồng loại có nghĩa là bại trận!*”. Nguyên Sa không có cái can đảm của Dante, nên khi nói về cái chết vẫn hình dung đến sự ghê gớm, lạnh lẽo với tiếc thương “*trên ấy*”.

*“Anh cúi mặt hôn lên lòng đất  
Sáng ngày mai giường ngủ lạnh còn trùng  
Mười ngón tay sờ soạng giữa hư không  
Đôi mắt đã trũng sâu buồn ảo ảnh.*

*Ở trên ấy mây mùa thu có lạnh  
Anh nhìn lên mái cổ kín chân trời  
Em có ngồi mà nghe gió thu phai  
Và em có thấp hương bằng mắt sáng?*

*Lúc ra đi hai chân anh đằng trước  
Mắt đi sau còn vương vất cuộc đời  
Hai mươi năm, buồn ở đây, trên vai  
Thân thể nặng đóng đinh bằng tội lỗi*



.....  
*Những bài thơ anh đã viết trên môi  
Lửa trái đất sẽ nung thành ảo ảnh...*  
("Lúc chết")

Trong thơ Nguyên Sa người đọc ít tìm thấy sự bi thảm quá đỗi. Nỗi đau của Nguyên Sa đã biến thành cái đẹp, do đó, chẳng cứ gì cái chết mà ngay cả cuộc chiến đã từ mấy chục năm với dung nhan của đồ vỡ, chia lìa, với từng ngón hoài nghi đang len lách phá hoại, huỷ diệt nếp suy tư, đạo hạnh ở mỗi con người, chẳng hề làm thi sĩ bận tâm. Nếu có một dòng thơ nào phải nhắc đến chiến tranh, Nguyên Sa cố cho nó lướt nhanh và mờ đi ở giữa những hình ảnh và ý nghĩ dạt dào nóng bỏng môi hôn. Nguyên Sa đã sống ngoài cuộc sống và đặt thi ca vào vị trí đúng của nó trong môi trường vĩnh cửu.

*"Cả mái tóc đã thành rừng lo ngại  
Mỗi chân tơ có mong nhớ xanh um  
Khi môi anh nặng trĩu trái thơm ngon  
Khi em đến mang theo dòng nhựa ngọt  
Huyết quản thành sông chảy linh hồn lá biếc  
Cánh tay là cầu mang thương mến qua sông  
Anh nghe thơ thức dậy tuổi mười lăm  
Anh nghe em bước vào thơ xán lạn..."*  
("Kỳ diệu")

Ngôn ngữ tình yêu trong thơ Nguyên Sa chẳng riêng có những Kiều những Thu, những Loan, những Đàm đã cho thi sĩ trời xanh và những nụ cười "thơm mùi tội lỗi", ngôn ngữ ấy cũng chẳng phải để làm vui cho một "giải trí phùng" mà đích thực "để dâng người lấy nửa dòng nước ngọt" cũng như thi sĩ "đến đây không ai mời, đi cũng đừng ai giữ, nếu có tạc tượng bằng đá trắng, đồng đen, cũng đừng bày ở sân trường đại học, đừng bày ở Công trường, xin nhớ để giùm ở một góc Công viên. Để những đêm khuya (rất khuya) thi sĩ có thể nhìn mặt trăng soi gương và ngắm những người yêu nhau tình tự".

\*

Tính đến hôm nay, thi phẩm của Nguyên Sa đóng góp với nền văn học nghệ thuật chỉ có mấy chục bài thơ mang tựa đề chung THƠ NGUYỄN SA. Đúng về số lượng, thành thực mà nói chưa nhiều, nhưng trong 10 năm qua nó đã tạo nên ảnh hưởng lớn lao đối với những người làm thơ và yêu thơ nhất là lứa tuổi thanh niên. Félix Arvers ở thế kỷ XIX lưu danh hậu thế chỉ có một bài Sonnet. Nguyên Sa đang và còn sống. Những bước chân dài rộng của thi sĩ có thể vượt những bước phi thường mà bây giờ chưa đoán biết. Ngoài tài làm thơ, Nguyên Sa còn viết văn, làm báo, mở trường và dạy triết.

Nhưng tất cả những công việc nói trên đều bị thi ca lấn lướt bồi nhòe nhoẹt vóc dáng. Nói đến Nguyên Sa là nói đến Thơ, đến tình yêu đôi mươi, nói đến một vòm trời Tình ái với "ngày tháng không thể làm mòn phai những lời đắm đuối".

Do đó, Nguyên Sa đúng là thi sĩ của Tình yêu và Tuổi trẻ chẳng phải do hiện tại, còn cho ngày mai phía trước.

**Trích thơ Nguyễn Sa**  
**Áo lụa Hà Đông**

*Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát  
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông  
Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng  
Thơ của anh vẫn còn nguyên lụa trắng*

*Anh vẫn nhớ em ngồi đây, tóc ngắn  
Mà mùa thu dài lắm ở chung quanh  
Linh hồn anh vội vã vẽ chân dung  
Bày vội vã vào trong hồn mở cửa*

*Gặp một bữa anh đã mừng một bữa  
Gặp hai hôm thành nhị hỉ của tâm hồn  
Thơ học trò anh chất lại thành non  
Và đôi mắt ngát ngây thành chất rượu*

*Em không nói đã nghe từng giai điệu  
Em chưa nhìn mà đã động trời xanh  
Anh đã trông lên bằng đôi mắt chung tình  
Vớ tay trắng em vào thơ diễm tuyệt*

*Em chợt đến, chợt đi, anh vẫn biết  
Trời chợt mưa, chợt nắng chẳng vì đâu  
Nhưng sao đi mà không bảo gì nhau  
Để anh gọi, tiếng thơ buồn vọng lại*

*Để anh giận mắt anh nhìn vụng dại  
Giận thơ anh đã nói chẳng nên lời  
Em đi rồi, sấm hối chạy trên môi  
Nhưng ngày tháng trên vai buồn bỗng nặng*

*Em ở đâu hồi mùa thu tóc ngắn  
Giữ hộ anh màu áo lụa Hà Đông  
Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng  
Giữ hộ anh bài thơ tình lụa trắng.*

**Bây giờ**

Tặng Thái Thủy

*Thế kỷ chúng tôi trót buồn trong mắt  
Dăm bẩy nụ cười không đủ xóa ưu tư*

*Tay quờ quạng cầm tay vại tiếng hát  
Lúc xòe ra chẳng có một âm thừa*

*Cửa địa ngục ở hai bên lồng ngực  
Phải vác theo trăm tuổi đường dài  
Nên có gửi cho ai vại giọng nói  
Cũng nghe buồn da diết chạy trên môi*

*Hai mắt rỗng phải che bằng khói thuốc  
Chúng tôi nằm run sợ cả chiêm bao  
Mỗi buổi sáng mặt trời làm sấm sét  
Nên nhìn đêm mở cửa chẳng đi vào*

*Năm ngón tay có bốn mùa trái đất  
Chúng tôi cầm rơi mất một mùa xuân  
Cát tiếng đòi to. Tiếng đòi rơi rụng  
Những âm thanh làm sẹ ở trong hồn*

*Chúng tôi trót ngẩng đầu nhìn trước mặt  
Trán mênh mông va chạm cửa chân trời  
Ngoảnh mặt lại đột nhiên thơ mầu nhiệm  
Tiếng hát buồn đê xuống nặng đôi vai.*

## **Mời**

*Tôi trân trọng mời em dự chuyến tàu tình ái.  
Trong một phút, một giây cuộc hành trình sẽ mở. Tôi mời em. Trân trọng mời em cùng đi, cùng khai mạc cuộc đời.*

*Tôi mời em vứt bỏ lại đằng sau những kinh thành buồn bã với phong tục, thói lễ, bạc vàng giả dối: muốn làm người yêu thì phải đổ tú tài.*

*Tôi mời em đi ngay. Không cần lấy vé. Không phải đợi chờ vì điều kiện du hành là những ngón tay lồng vào nhau và tâm hồn đừng đơn chiếc.*

*Còn nếu cần thì tôi sẽ làm người bán vé. Nhưng tôi sẽ không quên làm người đồng hành duy nhất để đưa em đi. Và tôi sẽ làm người lái tàu để không ai được dự phần vào câu chuyện đôi ta.*

*Vé có thể là những lá thư xanh. Tàu là gian nhà rất nhỏ. Nhưng mỗi ga chắc chắn sẽ là những chiếc hôn nồng cháy cuộc đời.*

*Tôi mời em đi ngay. Em có thể đến đây với đôi giày gót cao để tôi tưởng mình em vóc hạc. Nhưng nếu em vội vã thì em cứ đi chân không. Tôi sẽ bọc mười đầu ngón chân với tất cả linh hồn say đắm yêu em.*

*Em có thể tôi môi son rất đỏ như khi đi dự một dạ yến tưng bừng. Em có thể để phấn hồng trên má, trên áo màu những vòng kim tuyến kết hoa đăng.*

*Nhưng nếu vội vàng mà em để vành môi tái nhợt, mớ tóc bù tung, thì có hại gì đâu em? Cuộc hành trình sẽ khởi về đêm khuya. Tôi không nhìn thấy má hồng non vì còn mãi mê với tất cả em*

*tràn đầy trong đáy mắt.*

*Tôi cũng rất vội vàng. Hành lý chỉ mang theo một vòng tay để ôm em, đôi mắt say sưa để thì thầm nói chuyện và đôi môi để kết hoa đám cưới trên vầng trán dịu hiền.*

*Em đi ngay đi.*

*Để tất cả gò má em áp trên bàn tay tôi xóa hết những đường chỉ tay gian khổ.*

*Em đến ngay đi.*

*Em đến ngay cho cuộc hành trình được mở.*

*Gió được nổi lên từ mái tóc phiêu bồng, thuyền dong thả từ đường môi óng ả. Và ngực căng buồm, mắt trông tìm vội vã:*

*Tôi đi vào kiêu diễm của thân em.*

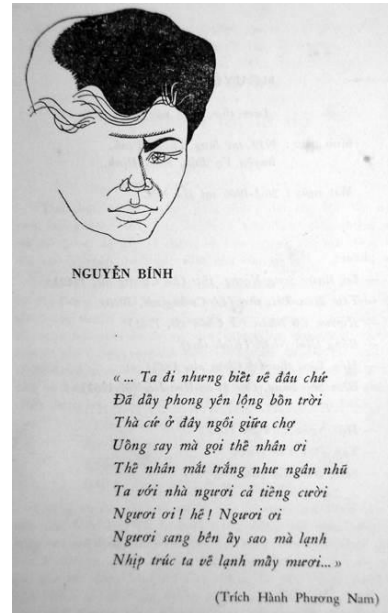
### **Đám tang Nguyễn Duy Diễm**

*Diễm đã chết, Diễm đã chết  
Chúng tôi nhảy múa hò reo  
Như người người da đen  
Chúng tôi nhảy múa hò reo  
Thế là nó thoát, thế là nó thoát  
Thế là nó thoát, đúng rồi, thế là nó thoát  
Thoát khỏi ngủ, thoát khỏi ăn, khỏi thở  
Khỏi đêm, khỏi ngày, khỏi tháng, khỏi năm  
Khỏi chờ, khỏi đợi  
Khỏi nhìn tình ái đội nón ra đi  
Khỏi hy vọng ban mai, khỏi buồn thiu buổi tối  
Thế là nó thoát, thế là nó thoát  
Khỏi phải đi, khỏi phải đứng, khỏi phải ngồi  
Khỏi bốn mươi giờ dạy học mỗi tuần  
Khỏi viết ban đêm, khỏi đến nhà in buổi sáng  
Hào quang danh vọng thả trôi sông, này nhìn vai nó nhẹ  
Chiếc lưới mở rồi, thế là nó thoát anh em ơi...  
Chiếc lưới mở rồi, thế là nó thoát  
Khỏi phải nhìn, khỏi phải nghe, khỏi phải thấy  
Những sự dơ bẩn và mặc,  
Và mặc  
Những thằng ghen tuông, những thằng chụp mũ  
Những thằng ăn không nói có  
Đã chém toàn quốc nát bầm hai vai  
Thế là nó thoát, thế là nó thoát  
Cuồng lưu dân vật đã trôi đi  
Khỏi phải nghĩ, khỏi lo âu, sợ hãi  
Sự thật có phải bao giờ cũng tối như đêm  
Tình ái có phải suốt đời là canh bạc lận  
Lịch sử, rút lại, có phải là thằng mù sờ soạng*

*Ném tất cả rồi, ném xuống biển sâu  
Này nhìn hai vai nó nhẹ  
Chiếc lưới đã mở rồi  
Thế là nó thoát anh em ơi...*

## 1. Nguyễn Bính

*“Ta đi nhưng biết về đâu chứ  
Đã dấy phong yên lộng bốn trời  
Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ  
Uống say mà gọi thể nhân ơi  
Thể nhân mắt trắng như ngân nhũ  
Ta với nhà người cả tiếng cười  
Người ơi! Hề! Người ơi  
Người sang bên ấy sao mà lạnh  
Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi...”*  
(Trích “Hành phương Nam”)



**Nguyễn Bính:** Làm thơ, viết văn. Sinh năm 1919 tại làng Thiên Vinh, huyện Vụ Bản, Nam Định. Mất ngày: 20.1.1966 tại Hà Nội.

**Tác phẩm:** *Lỡ bước sang ngang*, thơ (Lê Cường xuất bản, 1940), *Tâm hồn tôi*, thơ (Lê Cường xuất bản, 1940), *Hương cố nhân* (Á Châu xuất bản, 1941), *Bóng giai nhân* (Kịch thơ), *Mây Tần*, thơ (Á Châu xuất bản, 1942), *Đêm sao sáng*, thơ (Văn học Hà Nội, 1963), *Một ngàn cửa sổ* (thơ), *Tập thơ yêu nước*, *Sóng biển cỏ* (thơ)

## Nguyễn Bính Một thiên tài lỡ dở

Thú thật, trong những năm tháng dài của Hà Nội ngày xưa, trong dòng sông hạn hẹp của văn nghệ tiền chiến, anh em dễ quen, dễ gặp vì chẳng có bao người, thế mà riêng tôi, đối với Nguyễn Bính gần như vẫn còn xa lạ.

Tôi chỉ gặp Bính có hai lần. Lần đầu trên chuyến xe điện từ Hà Đông ra Hà Nội. Một người bạn cùng đi đã chỉ cho tôi chàng thanh niên có nước da ngăm ngăm, có mái tóc rậm bù, mặc bộ quần áo dạ cũ màu xanh sẫm, đang ngồi rúm ró ở cuối ghế: Nguyễn Bính đó. Hồi ấy, tôi đã đọc thơ văn của Bính đăng trong *Hà Nội báo* với thiên hồi ký than khóc tình yêu có 4 câu thơ được coi như lời dẫn trước cho câu chuyện chứa đựng nỗi ai oán và bi thảm đã vò xé nội tâm Bính:

*“Tâm hồn tôi là bình rượu nhỏ  
Rót lần lần rót mãi xuống nàng Oanh  
Không xua tay, nhưng nàng vẫn vô tình  
Hắt ly rượu hồn tôi qua cửa sổ.”*

Nàng Oanh, nàng Oanh là một nữ sinh mà Bính say mê đến nỗi đêm đêm dù trời đã trọng đông với mưa phùn gió bắc, với giá lạnh cắt buốt thịt da, Bính vẫn kiên nhẫn đứng bên lề đường,

dưới gốc cây hay dưới mái hiên nào đó nhìn lên căn gác đóng kín, chỉ còn những tia đèn mong manh lọt qua khe cửa, để vọng tưởng người yêu. Tôi nhìn Bính như nhìn một tượng hình đau khổ với câu chuyện tình lờn vờn trong trí não. Hồi đó, tôi còn là một thanh niên được gia đình chở che và đùm bọc, tuy làm văn nghệ nhưng có lẽ nhờ cái nghề hội họa mà trời thương hay ghét cũng chẳng biết, rất ít người vướng mắc vào hệ lụy ma tuý, hay bắt gặp những oan trái do tình yêu gửi tặng. Bữa đó, Bính đeo kính đen tuy trời bên ngoài đã cuối thu không có nắng, màu mây quánh đặc sắc bùn. Lần gặp thứ nhất này làm tôi thất vọng, vì lẽ rất dễ hiểu là Bính không giống như người mà tôi đã tưởng tượng: mái tóc bồng bênh như Xuân Diệu, vóc dáng phong nhã như Hoàng Cầm hay có vẻ đấng tử như Đinh Hùng. Nguyễn Bính đang hiện diện trước mắt tôi kia chỉ là một chàng trai tầm thường, trông lại quê quê không có biểu tượng nào để tôi nhận ra sự phong phú đầy chất lãng mạn trong văn thơ. Rồi hình ảnh đó phai dần. Tôi và Bính vẫn chưa biết nhau tuy bạn của Bính một phần là bạn của tôi.

Cho đến một buổi, tôi nhớ rõ buổi trưa, Quỳnh Dao rủ tôi đi thăm Nguyễn Bính để nói chuyện cho biết. (Quỳnh Dao, *thi sĩ miền Trung, có thi phẩm Tơ trắng xuất bản thời tiền chiến, đã bị thủ tiêu vào dịp Cách mạng 45 vì bị nghi là gián điệp cho Nhật. Nhân dịp này với tư cách là người bạn thân của Quỳnh Dao, tôi xác nhận Quỳnh Dao không hề làm chính trị hay có thái độ chính trị, sở dĩ anh phải hợp tác với cơ quan quân sự Nhật là vì miếng cơm manh áo, vì trách nhiệm làm chồng làm cha và để có tiền vui chơi với anh em, thế thôi! Quỳnh Dao biết tiếng Nhật và Anh, đánh máy rất mau, chữ viết rất đẹp.*) Chúng tôi từ phố Huế đạp xe điện lên Quan Thánh, rồi đi bộ hết đường Cổ Ngư lên đầu Ô Yên Phụ, trời Hà Nội bữa đó cao và trong. Chúng tôi đi dưới rặng phượng vĩ với tàn lá xanh um trải rộng làm rợp mặt đường. Nước hồ Tây bàng bạc lơ xô mấy chiếc thúng câu bập bênh trong không gian im vắng. Một bên, hồ Trúc Bạch, màu nước ngấn ngát với lớp váng rêu úa vàng dạt vào thành xi-măng xây quanh mép hồ. Quỳnh Dao bồng khoát tay chỉ về phía xóm lá, bên kia hồ Trúc Bạch – *Bính ở trong xóm ấy, nhưng vào đó không chắc gì gặp, nó thường ở nhà M... trên đê.* Nghe Dao nói, tôi chợt nhớ đến mấy câu thơ của Bính gửi chị Trúc:

*“Nhà em ở cuối kinh thành  
Giữa hồ Trúc Bạch nước xanh màu chàm  
Dịp nào chị có qua thăm  
Cho em lần nữa chiếc khăn lụa hồng  
Cầm cho hai tháng là cùng  
Khóc như em, mấy khăn hồng chẳng phai!”*

Tâm sự của Bính là tâm sự đầy nước mắt, do đó, lời và hơi thơ của Bính làm người đọc dễ cảm, dễ thuộc.

Tôi đã gặp Bính ở nhà M... thật. Đây là lần thứ hai và cũng là lần chót. Tới nay Bính đã đi sâu vào lòng đất, gia tài để lại cho cuộc đời tuy không vĩ đại nhưng cũng đủ chứng minh giá trị của một thi nhân trong lịch sử Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Vì là buổi gặp mặt lần đầu, hơn nữa, trong căn phòng chật chội còn có nhiều người khác nên tôi và Bính chỉ trao đổi vài câu xã giao thông thường. Cuộc “*diện kiến*” này chẳng mang lại cho tôi một thích thú gì cả.

Với tôi, Bính vẫn chỉ được coi như biết mà chưa quen. Sau đó ít lâu tôi nghe tin Bính đã bỏ quê hương vào Nam tôi mới hỏi tại sao không cố gặp nhau để trở nên thân như các bạn khác dù cho sự tìm kiếm gặp bạn lúc ấy không phải điều khó.

Ngày đó, tôi đương theo học mỹ thuật, chỉ yêu văn học mà chưa làm văn học. Sự giao du của tôi với anh em làm văn học lúc ấy cũng chỉ do chút cảm tình văn nghệ mà thôi. Nhưng chẳng

phải vì không thân mà tôi không thích đọc Bính. Tôi vẫn đọc và nghe rất nhiều chuyện về Bính, từ thuốc phiện, rượu, đến nỗi đau tình ái, do anh em nói lại.

Hôm nay viết về Nguyễn Bính, là viết về một nhà thơ đã vĩnh viễn vắng mặt, một nhà thơ (theo ý riêng tôi) đã gặp nhiều hệ lụy nhất, đã mang tâm sự bị thương đi lang thang suốt một cuộc đời đầy sóng gió do tình ái và tiền tài gieo họa.

Bính làm thơ vì Định Mệnh phán quyết. Thơ Bính đẹp như dòng suối và bi thương như bệnh hoạn. Cá tính trong thơ Bính rất tự nhiên, mộc mạc không gò bó, kiểu cách như các thi nhân cùng thời. Thơ Bính đi gần với ca dao, rất gần với đại đa số quần chúng. Các cô gái đọc rất khế trong phòng the để tiếc nuối thương vay một thân phận hay giận hờn vì người Bính khóc trong thơ sao lại không phải mình. Các bà mẹ ru con bằng thơ Bính. Thơ của Bính được phổ biến thật sâu rộng, nó gắn liền với cuộc sống nội tâm ở mỗi con người đã đoan tâm sự. Bài "Lỡ bước sang ngang" vào đời đã đưa Bính lên cao giữa vòm trời thi ca đầy tinh tú sáng chói với Xuân Diệu, Huy Cận, Vũ Hoàng Chương, Trần Huyền Trân, Thâm Tâm, Hoàng Cầm, Tế Hanh, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên v.v... Nhưng chính thực, bài thơ này không phải là bài thơ hay của Bính. Nó nổi tiếng chỉ vì nội dung bi đát nói lên thân phận người con gái "lỡ bước" rồi "sang ngang" để rồi lại "lỡ bước". Cái tâm sự ấy, cái cảnh huống ấy nó giản dị quá, nó đi gần với cuộc đời có mặt trong thời gian ấy:

*"Chị từ lỡ bước sang ngang  
Trời giông bão giữa tròng giang lật thuyền  
Xuôi dòng nước chảy liên miên  
Đưa thân thể chị tới miền đau thương  
Mười năm gói hận bên giường  
Mười năm nước mắt bữa thường thay canh  
Mười năm đưa đón một mình  
Đào sâu chôn chặt mối tình đầu tiên  
Mười năm lòng lạnh như tiền  
Tim đi hết máu, cái duyên không về!..."*

*.....  
Tuổi son má đỏ môi hồng  
Bước chân về đến nhà chồng là thôi  
Đêm qua mưa gió đầy trời  
Trong hồn chị có một người đi qua..."*

("Lỡ bước sang ngang")

Chất thơ của Bính nó hiện diện như thế cách đây 30 năm, khoảng thời gian không xa xôi gì, mà sao nó làm cho người đọc hôm nay cảm thấy đằng đẵng xa vút mù khơi.

Bính là con người làm văn nghệ duy nhất ở thời đó không chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Tây phương cũng như Đông phương. Bính làm thơ một mình và thừa hưởng cái kho tàng văn hóa Dân tộc qua các vần ca dao, qua nếp sống mộc mạc quê mùa. Do đó, thơ Bính mang tính chất hồn nhiên, với một sắc thái cực kỳ lãng mạn trong lãnh vực tình yêu.

Bính sinh ra trong một hoàn cảnh khốn khó, trong một xã hội phân hóa bởi giai cấp thống trị với những ước lệ quá ư bất công. Từng ấy dữ kiện đã bắt buộc Bính phải tự tìm cho mình lối thoát. Bính đi vào tình yêu với mộng ước đắm đuối vô vàn để được trả bằng thất vọng. Nàng Oanh nhắc đến ở đoạn trên chưa chắc đã phải là mối tình đầu của Bính, nhưng ở đây, nàng biết Bính

yêu mình và mình không yêu Bính nhưng nàng cứ lạnh lùng theo ngày tháng, chẳng chấp nhận và ác nhất, chẳng khước từ. Nàng vẫn đứng giờ mở hé cửa, thò một bàn tay nồn nà cho thi nhân nhìn lên với mơ ước bàng hoàng, đắm đuối:

*“Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông  
Một người chín nhớ mười mong một người  
Gió mưa là bệnh của Trời  
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng...”*

.....  
*Tương tư thức mấy đêm rồi  
Biết cho ai biết, ai người biết cho  
Bao giờ bến mới gặp đò?  
Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?”*

(“Tương tư”)

Cái vòng tình ái lẫn quẩn mờ rồi đóng, đóng rồi mờ làm cho Bính bàng hoàng như tỉnh, như mơ. Vốn là nòi tình nên thi nhân đắm mê vào hệ lụy như con thiêu thân lao mình vào ánh đèn tìm cái chết trong lửa đỏ. Ngọn lửa do tình yêu thấp sáng trên vóc dáng nàng Oanh đã làm cho Bính điên cuồng. Bính rên xiết, ngất ngư đòi được thiêu huỷ đời mình trong đó. Nhưng nàng Oanh không cho Bính đến gần, nàng chỉ cho Bính thấy có ánh sáng mà không mở lối cho Bính tìm về ánh sáng. Có thể nói, nỗi đau tuổi trẻ này Bính mang xuống tuyền đài chưa chắc đã tan. Niềm thương hận đó, Bính đã trải rộng trên những vần thơ và huỷ hoại tuổi trẻ trong các nguồn đam mê hằng ngày, hằng đêm.

Nhưng cứ sau mỗi đam mê, hình ảnh kia vẫn bám riết và đeo đuổi như đeo đuổi một duyên số:

*“Nhà ấy hình như có mặt trời  
Có rùng, có suối, có hoa tươi  
Bao nhiêu chim lạ, bao nhiêu bướm?  
- Không có gì đâu! Có một người.*

*Chân bước khoan khoan, lòng hồi lòng  
- Có nên qua đấy nữa hay không?  
Không nên qua đấy, nên qua đấy?  
Không, nhớ làm sao? Qua, mất công.*

*Chàng đau đớn lằm, môi cắn môi  
Răng cắn vào răng, lời nghẹn lời  
- Hờ hững làm sao, mê mẩn quá  
Trời ơi! Cứu vớt lấy hồn tôi...”*

(“Hà Nội ba mươi sáu phố phường”)

Bính đau quá, giận quá, nhớ thương quá, si mê quá. Tấm lưới tình yêu cứ xiết dần thân phận Bính với nhức mỗi rã rời, Bính kêu la giãy giụa:

*“Đã quyết không... không được một ngày*



*Rồi yêu, yêu cả buổi chiều nay  
Chiều nay bướm trắng ra nhiều quá  
Không biết là mưa hay nắng đây*

.....  
*Oán đã bao la, hận đã nhiều  
Cớ sao tôi vẫn chẳng thôi yêu  
Tôi đi mãi mãi con đường ấy  
Qua lại hôm nay, sáng lại chiều.”*

(“Vẫn vơ”)

Cứ như thế, cứ quẩn quanh với thương nhớ, cứ bịn rịn vì mái tóc, làn môi mà Bích buông trôi ngày tháng.

Nhưng thơ Bích không phải chỉ có nàng Oanh với “*Oán đã bao la, hận đã nhiều*”, mà nguồn cảm hứng đó còn toả rộng ở các khía cạnh đặc thù của cuộc sống. Thơ Bích buồn, thật buồn. Mỗi lời như một dòng lệ, ngay cả khi Bích không nói về mình:

*“Những cuộc chia lìa khởi tự đây  
Cây đàn sum họp đứt từng dây  
Những lời bèo bọt thân đơn chiếc  
Lần lượt theo nhau suốt tháng ngày*

.....  
*Những chiếc khăn màu thỏ thức bay  
Những bàn tay vẫy những bàn tay  
Những đôi mắt ướt nhìn đôi mắt  
Buồn ở đâu hơn ở chốn này?*

*Tôi đã từng chờ những chuyến xe  
Đã từng đưa đón kẻ đi về  
Sao nhà ga ấy, sân ga ấy  
Chỉ để cho lòng dẫu biệt ly?”*

(“Những bóng người trên sân ga”)

Nỗi buồn rất nỗi buồn, chia ly rồi chia ly đều bắt nguồn ở sân ga bé nhỏ. Từ hai cô gái nhỏ áp má vào nhau sùi sụt đến người yêu tiễn người yêu ở một sân ga vắng trong chiều tắt nắng. Có những chàng trai tiễn đưa nhau dùng dằng “ba bốn bận” đến nỗi bóng họ nhòe theo bóng tối. Có người vợ mở khăn trầu tiễn chồng đi biên ải. Có người mẹ già lưng còng đỡ bóng tiễn con đi, và có người làm cuộc du hành cô độc để “*một mình làm cả cuộc phân ly*”. Tất cả những chất liệu đó đã làm Bích rung động và đầu đây tiếng còi tàu thét vang trong trí não thi nhân để trút xuống mặt giấy từng nỗi nghẹn ngào nhân thế.

Biệt ly, biệt ly nào mà chẳng làm lòng người se lại. Buổi tiễn đưa giữa hai kẻ sống tuy buồn nhưng còn ít bi đát hơn cảnh người sống tiễn đưa kẻ chết, nhất là kẻ chết lại là người trinh nữ. Cái chết của nàng làm cho Bích tưởng tượng cả “*châu thành Hà Nội chít khăn xô*” và như có ai mời thi nhân “*uống chén biệt ly*”:

*“Sáng nay vô số lá vàng rơi*

*Người gái trinh kia đã chết rồi  
Có một chiếc xe màu trắng đực  
Hai con ngựa trắng bước hàng đôi*

*Đêm đi một chiếc quan tài trắng  
Và những bông hoa trắng lạnh người  
Theo bước, những người khăn áo trắng  
Khóc hồn trinh trắng mãi không thôi..."*

("Lòng người trinh nữ")

Người trinh nữ ấy bỏ cuộc đời, bỏ cả chiếc áo màu xanh nàng vừa may vào mùa thu, nhưng nàng đi chẳng phải vì có chiếc áo "đi" theo mà còn để lại tiếc thương trong lòng em thơ, mẹ già và mối tình của chàng trai gửi tặng.

Tình cảm của Bích thật chan chứa. Nó khởi hành từ đam mê của mình, thuộc-riêng-mình rồi nó tự vượt thoát để bầu vịu vào cả những thứ không-thuộc-về-mình và coi đó như có thực. Huyền thoại T.T.Kh. với 4 bài thơ nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam từ lâu, không ai có quyền phá vỡ. Người duy nhất có thể làm được công việc trên là thi sĩ Thâm Tâm, nhưng Thâm Tâm đã đi vào đất lạnh từ lâu. Bởi vậy, bây giờ và mãi mãi nó vẫn là một nghi hoặc, là dấu hỏi, dấu than, nó vẫn còn nguyên là huyền thoại theo đúng nghĩa chữ.

Câu chuyện tình đẹp do Thanh Châu sáng tác với tựa đề "Hoa Ti-gôn" đăng trong báo *Tiểu thuyết thứ bảy* đã làm xúc động người đọc và sau đó ít lâu T.T.Kh. ra đời. Thâm Tâm có làm 2 bài gửi T.T.Kh. và Nguyễn Bích cũng làm bài "Dòng dư lệ" tặng T.T.Kh. với những vần thơ đắm đuối:

*"Dừng chân trước cửa nhà nàng  
Thấy hoa vàng với bướm vàng hôn nhau  
Tìm nàng chẳng thấy nàng đâu  
Lá rơi lả tả bên lầu như mưa..."*

Tìm nàng để làm gì? Để nghe người lão bộc kể lại một thiên tình hận, để bằng khuôn coi đó như chuyện của mình:

*"Bao nhiêu oan khổ vì tình  
Cớ sao giống hết chuyện mình ngày xưa?"*

Nguyễn Bích sáng tác rất nhiều, mỗi bài thơ như một khúc bi ca, như nỗi đau đứt ruột vì khung trời tình ái mà Thượng Đế dành riêng cho Nguyễn Bích luôn luôn bị che phủ mây mù:

*"Lạ quá làm sao tôi cứ buồn  
Làm sao tôi cứ khổ luôn luôn  
Làm sao tôi cứ tương tư mãi  
Người đã cùng tôi nhạt ước nguyện..."*

("Vâng")

Và,

*“Tôi rót hồn tôi xuống mắt nàng  
Hồn tôi là cả một lời van  
Tôi van nàng đấy, van nàng đấy  
Ai có yêu đương chớ vội vàng”*

(“Ngươi con gái ở lầu hoa”)

Có lẽ chịu không nổi hình phạt của cuộc sống ở cả hai phía, tình yêu và hoàn cảnh, nên Bính dứt áo ra đi về phương Nam có nắng vàng chói lói, có cuộc sống cởi mở, để mong tìm cho mình sự giải thoát nào đó bằng cảm xúc mới, bằng tri giác mới. Hà Nội với đấng cay còn đó, Hà Đông với khuôn mặt nàng Oanh kiều bạc hờ hững, với kỷ niệm tháng năm buồn đứt ruột, với dăm bảy đứa bạn bè ngờ ngác nhìn nhau nhâm chán. Hà Nội đối với Bính như “một nhờ nhàng” nên biết quyết dứt tình.

Ở trong Nam, Bính cũng trôi nổi bèo bọt như cánh bèo đưa đẩy. Nay đây mai đó, Bính từ Sài-gòn xuôi Hậu Giang và gót giang hồ đã dừng lại ít lâu tại cuối trời nước Việt, đó là Hà Tiên quê hương của thi sĩ Đông Hồ và Mộng Tuyết. Trong thời gian lưu trú tại miền Nam, Bính đã sáng tác nhiều với tứ thơ mới pha thêm nỗi đấng cay, tủi hận do cuộc sống thờ ơ và miếng cơm manh áo, mỗi ngày làm cho thi nhân cảm phần:

*“Trọc phú ti toe bàn thế sự  
Đĩ già tấp tểnh nói văn chương  
Đã coi đồng bạc to hơn núi  
Còn học đòi theo thói Mạnh Thường...”*

Bính sống giữa thế kỷ XX, thế kỷ của phát minh cơ khí đang muốn đẩy lui những giá trị tinh thần vào bóng tối dĩ vãng, như Bính đâu cần biết, Bính vẫn muốn dùng cái sĩ khí, tiết tháo của nhân vật Đông Chu làm biểu tượng cho mình:

*“Rẫy ruộng châu ngọc thù son phấn  
Mắt đỏ lên rồi cứ chết ngay  
Hỡi ơi! Nhiếp Chính mà bãm một  
Giữa chợ ai người khóc nhận thầy*

*Kinh Kha giữa chợ sàu nghiêng chén  
Ai kẻ dâng vàng, kẻ biếu tay  
Mơ gì Ấp Tiết thiếu văn tự  
Giày cỏ gươm cùn ta đi đây...”*

Nhưng ta đi, ta đi đâu? Bính giận đối với cuộc đời vì đi khắp thiên hạ mà chưa tìm thấy tri kỷ, có chăng chỉ là mình với bóng.

*“Ta đi nhưng biết về đâu nhỉ  
Đã dấy phong yên lộng bốn trời*

*Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ  
Uống say mà gọi thế nhân ơi*

*Thế nhân mắt trắng như ngân nhũ  
Ta với nhà người cả tiếng cười  
Người ơi! Hề, người ơi  
Người sang bên ấy sao mà lạnh  
Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi...”*

(“Hành phương Nam”)

Như thế đó, tiếng thơ Nguyễn Bính dù ở cảnh huống nào vẫn đầy rẫy bi thương, uất nghẹn. Sau từng năm tháng dài ở miền Nam, mỗi độ xuân về, Bính lại tiếc thương mùa Xuân đất Bắc với hoa đào, gió lạnh, với đất trời đượm ngát hương xuân. Sau bao nhiêu lần hẹn mà Bính không về sao về nổi đất cũ, Bính thét lên trong bài thơ gửi chị – “*Tết này lại nữa, Tết tha hương*” rồi Bính kể cho chị Trúc nghe mùa Xuân miền Nam với:

*“Dưa hấu chất cao hơn nóc chợ  
Và hoa sen nở đẹp huy hoàng”*

Cả hai thứ đó đều có vào mùa Hạ ở ngoài Bắc chứ không ở mùa Xuân...

\*

Rồi thời gian qua đi với tuổi đời niên thiếu, tưởng rằng không còn cơ hội nào dành cho Bính một niềm hy vọng.

Đột nhiên cả dân tộc chuyển mình đi vào Cách mạng 1945. Mấy tháng sau, miền Nam anh dũng đã biến thành tiền tuyến trong cuộc chiến đấu chống quân Pháp xâm lăng lần thứ hai. Bính có mặt trong tuyến đầu khói lửa. Rồi ngày 19-12-1946, toàn quốc kháng chiến. Sắt máu đã đẩy lui mọi người ra khỏi từng thành phố. Những năm đầu kháng chiến tôi có nghe tin Bính nhưng chẳng bao giờ có cơ hội vượt Trường Sơn để gặp mặt anh em. Trong thời gian này Bính cũng như mọi người làm văn nghệ khác, đều phục vụ kháng chiến bằng khả năng chuyên biệt. Cuộc sống máu lửa kéo dài cho tới ngày ký Hiệp định Genève chia đôi Nam, Bắc. Bính tập kết ra Hà Nội rồi mất tại đó năm 1966.

Bính là một thiên tài, nhưng là một thiên tài lỡ dở, vì tổng kết từ cuộc sống bản thân tới nghệ thuật, ở bên trong mỗi dữ kiện người ta cảm thấy như Định Mệnh đã an bài cho Bính sự trừng phạt hơn ân thưởng. Sinh ra trong một hoàn cảnh khốn khó không đủ phương tiện ăn học, lớn lên Tình Yêu làm thui chột ước mơ, ở lãnh vực Thi Ca Bính cũng không làm sao thoát ra khỏi khuôn thước tầm thường của nhân thế. Nhưng đó không phải là cái dở mà chính là sự may mắn cuối cùng mà Thượng Đế dành cho Bính, tuy rằng sự may mắn đó Bính phải trả bằng nước mắt với muôn vạn nhục nhằn. Sự lỡ dở do Tình Yêu, do cuộc đời, do bạn hữu, do bản thân tạo nên, tất cả như a vào nhau để làm cho tiếng thơ buồn của Bính vút lên rồi toả ra những làn ánh sáng kỳ diệu giữa trời thơ nước Việt hôm qua, hôm nay và mãi mãi.

Bính đã đi rồi. Tác phẩm Thi Ca của Bính còn lại. Chúng ta hãy cầu nguyện cho Bính với hình ảnh con chim Đường Nga (Le Pélican) của thi sĩ Alfred de Musset (1810-1857) đã moi ruột gan cho lũ con ăn tiệc, để rồi chết lặng lẽ bên mỏm đá vô tình.

**Trích thơ Nguyễn Bính  
Hành phương Nam**

*Đôi ta lưu lạc phương nào  
Trải mấy mùa qua én, nhạn bay  
Xuân đến khắp trời hoa rượu nở  
Mà ta với người buồn vậy thay*

*Lòng đắng xá gì muôn hớp rượu  
Mà không uống cạn mà không say  
Lời thề buổi ấy cầu Tư Mã  
Mà áo khinh cừu không ai may*

*Người giam chí lớn vòng cơm áo  
Ta trối thân vào nợ nước mây  
Ai biết thương nhau từ buổi trước  
Bây giờ gặp nhau trong phút giây*

*Nợ tình chưa trả tròn một món  
Sòng đời thua đến trắng hai tay  
Quê nhà xa lắc xa lơ đó  
Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay*

*Tâm giao mấy kẻ thì phương Bắc  
Ly tán vì cơn gió bụi này  
Người đi buồn lắm mà không khóc  
Mà vẫn cười qua chén rượu đầy*

*Vẫn dám tiêu hoang cho đến hết  
Ngày mai ra sao rồi hãy hay  
Ngày mai xán lạn màu non nước  
Cốt nhất làm sao tự buổi nay*

*Rẫy ruộng châu ngọc thù son phấn  
Mắt đỏ lên rồi cứ chết ngay  
Hỡi ơi Nhiếp Chính mà bặm mặt  
Giữa chợ ai mà khóc nhận thây*

*Kinh Kha giữa chợ sầu nghiêng chén  
Ai kẻ dâng vàng kẻ biếu tay  
Mơ gì Ấp Tiết thiêu văn tự  
Giày cỏ gươm cùn ta đi đây*

*Ta đi nhưng biết về đâu chứ  
Đã dấy phong yên lặng bốn trời  
Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ  
Uống say mà gọi thế nhân ơi*

*Thế nhân mắt trắng như ngân nhũ  
Ta với nhà người cả tiếng cười*

*Người ơi! Hề người ơi  
Người sang bên ấy sao mà lạnh  
Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi...*

### **Lỡ bước sang ngang**

*Em ơi, em ở lại nhà  
Vườn dâu em hái, mẹ già em thương.  
Mẹ già một nắng hai sương,  
Chị đi một bước trăm đường xót xa.*

*Cậy em, em ở lại nhà  
Vườn dâu em đốn, mẹ già em thương.  
Hôm nay xác pháo đầy đường  
Ngày mai khói pháo còn vương khắp làng.  
Chuyến này chị bước sang ngang,  
Là tan vỡ giấc mộng vàng từ đây...*

### **I.**

*Rượu hồng em uống cho say,  
Vui cùng chị một vài giây cuối cùng.  
Rồi đây sóng gió ngang sông,  
Đầy thuyền hận chị lo không tới bờ.  
Miếu thiêng vụng kén người thờ,  
Nhà hương khói lạnh chị nhờ cậy em.  
Đêm qua là trắng ba đêm,  
Chị thương chị kiếp con chim lia đàn.  
Một vai gánh vác giang san,  
Một vai nữa gánh muôn vàn nhớ thương.*

*Mắt quầng, tóc rối tơ vương,  
Em còn cho chị lược gương làm gì! ...  
Một lần sẩy bước ra đi,  
Là không hẹn lại ngày về nữa đâu.  
Cách mấy mươi con sông sâu,  
Và trăm ngàn vạn nhịp cầu chênh vênh.  
Cũng là thôi, cũng là đành!  
Sang ngang lỡ bước riêng mình chị sao?  
Tuổi son nhạt thắm, phai đào,  
Đầy thuyền hận có biết bao nhiêu người?  
Em đừng khóc nữa, em ơi!  
Dấu sao thì sự đã rồi nghe em!  
Một đi bảy nổi ba chìm,  
Trăm cay nghìn đắng con tim héo dần.  
Dấu em thương chị mươi phần  
Cũng không ngăn nổi một lần chị đi.  
Chị tột nước mắt đầm đìa,  
Chào hai họ để đi về nhà ai.  
Mẹ trông theo, mẹ thở dài,*

Dây pháo đỏ bỗng vang trời nổ ran,  
Tôi ra đứng ở đầu làng,  
Ngồi trông theo chị khuất ngàn dâu thừa.

## II.

Trời mưa ướt áo làm gì?  
Năm mươi bảy tuổi, chị đi lấy chồng.  
Người ta pháo đỏ rượu hồng,  
Mà trong lòng chị một vòng hoa tang.  
Lần đầu chị bước sang ngang,  
Tuổi son sông nước đò giang chưa từng.  
Ở nhà mẹ nhớ em thương,  
Ba gian nhà trống mảnh vườn xác xơ.  
Mẹ ngồi bên cửa se tơ,  
Thời thường nhắc: “Chị mày giờ ra sao?”  
Chị bây giờ... nói thế nào...?  
Bướm tiên khi đã lạc vào vườn hoang.  
Chị từ lối bước sang ngang,  
Trời giông bão, giữa tràng giang lật thuyền.  
Xuôi dòng nước chảy liên miên  
Đưa thân thể chị tới miền đau thương.  
Mười năm gói hận bên giường,  
Mười năm nước mắt bữa thường thay canh.  
Mười năm đưa đón một mình,  
Đào sâu chôn chặt mối tình đầu tiên.  
Mười năm lòng lạnh như tiên,  
Tim đi hết máu! cái duyên không về!  
Nhưng em ơi! một đêm hè,  
Hoa xoan nở, xác con ve hoàn hồn.  
Dừng chân trên bến sông buồn,  
Nhà nghệ sĩ tưởng đò còn chuyển sang.  
Đoái thương thân chị lối làng,  
Đoái thương duyên chị dở dang tháng ngày.  
Rồi... rồi... chị nói sao đây?  
Em ơi, nói nhỏ câu này với em:  
Thế rồi máu chảy về tim,  
Duyên làm lạnh chị, duyên tim về môi.  
Chị nay lòng lại ấm rồi,  
Mối tình chết đã có người hồi sinh.  
Chị từ đan díu với tình  
Đời tươi như buổi bình minh nạm vàng.  
Tim ai khắc một chữ “nàng”?  
Mà tim chị một chữ “chàng” khắc theo.  
Nhưng yêu chỉ để mà yêu,  
Chị còn dám ước một điều gì hơn.  
Một lắm hai lối keo sơn,  
Mong gì gắn lại phím đờn ngang cung.  
Rồi đêm kia, lệ rờn rờn,  
Tiễn đưa người ấy sang sông chị về.  
Tháng ngày qua cửa bùng thố,

Chị ngồi nhặt cánh hoa lê cuối mùa.

### III.

Úp mặt vào hai bàn tay,  
Chị tôi khóc suốt một ngày một đêm!  
Đã đành máu chảy về tim,  
Nhưng không ngăn nổi cánh chim giang hồ.  
Người đi xây dựng cơ đồ  
Chị về trồng cỏ nắm mồ thanh xuân.  
Người đi khoác áo phong trần,  
Chị về đan áo liệm dần nhớ thương.  
Hồn trinh ôm chặt chân giường,  
Đã cùng chị khóc đoạn trường thơ ngây.  
Năm xưa, đêm ấy, giường này  
Nghiến răng... nhắm mắt... cau mày... cực chưa?  
Thế là tàn một giấc mơ,  
Thế là cả một bài thơ não nùng!  
Tuổi son má đỏ, môi hồng,  
Bước chân về đến nhà chồng là thôi.  
Đêm qua mưa gió đầy trời,  
Trong hồn chị có một người đi qua.  
Em về thương lấy mẹ già,  
Đừng trông ngóng chị nữa mà uổng công.  
Chị giờ sống cũng bằng không,  
Coi như chị đã sang sông đắm đờ.

### Những bóng người trên sân ga

Những cuộc chia lìa khởi tự đây,  
Cây đàn sum họp đứt từng dây.  
Những lời bèo bọt thân đơn chiếc,  
Lần lượt theo nhau suốt tháng ngày.

Có lần tôi thấy hai cô bé,  
Sát má vào nhau khóc sục sùi.  
Hai bóng chung lưng thành một bóng,  
Đường về nhà chị chắc xa xôi.

Có lần tôi thấy một người yêu,  
Tiễn một người yêu một buổi chiều,  
Ở một ga nào xa vắng lắm,  
Họ cầm tay họ, bóng xiêu xiêu.

Hai chàng tôi thấy tiễn đưa nhau,  
Kê ở sân ga, kẻ cuối tàu.  
Họ giục nhau về ba bốn bận,  
Bóng nhòa trong bóng tối từ lâu.

Có lần tôi thấy vợ chồng ai,



*Thèn thẹn đưa tay bóng chạy dài.  
Chị mở khăn trầu, anh thất lại,  
Mình về nuôi lấy mẹ, mình ơi.*

*Có lần tôi thấy một bà già,  
Đưa tiễn con đi tận chốn xa,  
Tàu chạy lâu rồi, bà vẫn đứng,  
Lưng còng đổ bóng xuống sân ga.*

*Có lần tôi thấy một người đi,  
Chẳng biết về đâu nghĩ ngợi gì.  
Chân bước hững hờ theo bóng lẽ,  
Một mình làm cả cuộc phân ly,.*

*Những chiếc khăn màu thồn thức bay,  
Những bàn tay vẫy những bàn tay.  
Những đôi mắt ướt nhìn đôi mắt,  
Buồn ở đâu hơn ở chốn này?*

*Tôi đã đứng chờ những chuyến xe,  
Đã từng đưa đón kẻ đi về,  
Sao nhà ga ấy, sân ga ấy,  
Chỉ để cho lòng dẫu biệt ly.*

### **Lòng người trinh nữ**

*Chiều về chậm chậm trong hiu quạnh,  
Tơ liễu theo nhau chảy xuống hồ,  
Tôi thấy quanh tôi và tất cả,  
Châu thành Hà Nội chút khăn xô.*

*Nước mắt chảy quanh, tình thất lại,  
Giờ đây, tôi khóc một người về.  
Giờ đây, tôi thấy lòng cay đắng,  
Như có ai mời chén biệt ly.*

*Sáng nay vô số lá vàng rơi,  
Người gái trinh kia đã chết rồi.  
Có một chiếc xe màu trắng đục,  
Hai con ngựa trắng bước hàng đôi.*

*Đem đi một chiếc quan tài trắng  
Và những bông hoa trắng lạnh người.  
Theo bước, những người khăn áo trắng,  
Khóc hồn trinh trắng mãi không thôi.*

*Để đưa nàng đến nghĩa trang này,  
Nàng đến đây rồi, ở lại đây.  
Ờ nhỉ! Hôm nay là mấy nhỉ?  
Suốt đời tôi nhớ mãi đêm nay.*

Sáng nay sau một cơn mưa lớn,  
Hà Nội bừng lên những nắng vàng.  
Có những cô nàng trinh trắng lắm,  
Buồn rầu theo vết bánh xe tang.

Từ nay xa cách mãi mà thôi,  
Tìm thấy làm sao được bóng người.  
Vừa mới hôm nào còn thẹn thẹn,  
Tay cầm sáp đỏ bỏ lên môi.

Chiếc áo màu xanh tựa nước hồ,  
Nàng vừa may áo với mùa thu.  
Gió thu còn lại bao nhiêu gió?  
Chiếc áo giờ đây ở dưới mồ.

Chắc hẳn những đêm như đêm qua,  
Nàng còn say mộng ở chấn hoa,  
Chấn hoa ướp một trời xuân sắc,  
Đến tận tận cạnh rộn tiếng gà.

Chắc hẳn những đêm như đêm kia,  
Nửa đêm lành lạnh gió thu về,  
Nàng còn thao thức ôm cho chặt...  
Chiếc gối nhung mềm giữa giấc mê.

Nhưng sáng hôm nay nàng lặng im,  
Máu đào ngưng chảy ở nơi tim.  
Mẹ già xé vội khăn tang trắng,  
Quấn vội lên đầu mấy đũa em.

Người mẹ già kia tuổi đã nhiều,  
Đã từng đau khổ biết bao nhiêu.  
Mà nay lại khóc thêm lần nữa,  
Nước mắt còn đâu buổi xế chiều.

Những đũa em kia chưa khóc ai,  
Mà nay đã khóc một người rồi,  
Mà nay trên những môi son ấy,  
Chẳng được bao giờ gọi: chị ơi!

Nàng đã qua đời để tới nay,  
Có chàng đi hứng gió heo may  
Bên hồ để mặc mưa rơi ướt,  
Đếm mãi băng quơ những gót giày.

Người ấy hình như có biết nàng,  
Có lần toan tính chuyện sanng ngang.  
Nhưng hồn nàng tựa con thuyền bé,  
Đã đắm ngàn thu ở suối vàng.

*Có gì vừa mất ở đâu đây?  
Lòng thấy mềm như rượu quá say.  
Hốt hoảng chàng tìm trong bóng tối,  
Bàn tay lại nắm phải bàn tay.*

*Chỉ một vài hôm nữa, thế rồi,  
(Người ta thương nhớ có ngàn thôi!)  
Người ta nhắc đến tên nàng để  
Kể chuyện nàng như kể chuyện vui.*

*Tôi với nàng tuy không biết nhau,  
Mà tôi thương tiếc bởi vì đâu?  
Mỹ nhân tự cổ như danh tướng,  
Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu”.*

### **Hôn nhau lần cuối**

*Cầm tay, anh khẽ nói:  
Khóc lóc mà làm chi?  
Hôn nhau một lần cuối,  
Em về đi, anh đi.*

*Rồi một, hai, ba năm,  
Danh thành anh trở lại.  
Vớ em, anh chẵn tấm,  
Vớ em, anh dệt vải.*

*Ta sẽ là vợ chồng,  
Sẽ yêu nhau mãi mãi.  
Sẽ se sợi chỉ hồng,  
Sẽ hát ca ân ái.*

*Anh và em sẽ sống  
Trong một mái nhà tranh  
Lấy trúc thưa làm cổng  
Lấy tơ liễu làm màn.*

*Nghe lời anh, em hỏi!  
Khóc lóc mà làm chi?  
Hôn nhau một lần cuối,  
Em về đi, anh đi...*

### **Vâng**

*Lạ quá! Lao tôi cứ buồn?  
Làm sao tôi cứ khổ luôn luôn?  
Làm sao tôi cứ tương tự mãi  
Người đã cùng tôi phụ rất tròn?*

*Thì ra chỉ có thể mà thôi!  
Yêu đấy, không yêu đấy, để rồi  
Mắc hẳn đường tơ sang cửi khác,  
Dệt từng tấm mộng để dâng ai.*

*Khuyên mãi sơn cho chữ “Ái tình”!  
Mộng lòng trang điểm mãi cho xinh.  
Có người, đêm ấy, khoe chồng mới:  
“Em chữa yêu ai, mới có mình”.*

*Có người trong gió rét mùa đông,  
Chăm chỉ đan cho trọn áo chồng.  
Còn bảo: “Đường lên đan vụng quá!  
Lần đầu đan áo kiểu đàn ông”.*

*Vâng, chính là cô chữa yêu ai,  
Lần đầu đan áo kiểu con trai.  
Tôi về thu cả ba đông lại,  
Đốt hết cho cô khỏi thẹn lời!*

### **Một nghìn cửa sổ**

*Một nghìn cái cửa sổ  
Đều khép vào đêm qua,  
Một nghìn bàn tay ngà  
Đã thò ra cửa sổ.*

*Một nghìn cái cửa sổ  
Đều khép vào đêm nay.  
Lại nghìn cái bàn tay  
Ấy thò ra cửa sổ.*

*Hỡi nghìn cái cửa sổ  
Rồi khép vào bên trong  
Có thấu tình ta không?  
Có thấu tình ta khổ.*

*Đêm qua và đêm nay,  
Và nghìn đêm về trước,  
Ta đi trên phố này,  
Ta đi trên phố khác.*

*Để mơ những bàn tay  
Của những nàng gái đẹp,  
Để muốn rằng đêm nay,  
Cửa ai buồn chẳng khép.*

*Chẳng ai buồn, chẳng khép  
Cho lòng ta đêm nay  
Để lòng ta đêm nay*

Mất một người gái đẹp.

Cửa hàng nghìn khép lại  
Tất cả một đêm nay  
Có lòng ta rò rỉ  
Mở ra muôn ngàn ngày.

### Tình giấc chiêm bao

Chín năm đốt đuốc soi rừng  
Về đây ánh điện ngập ngừng bước chân  
Cửa xưa màn trúc còn ngăn  
Góc tường vẫn đọng trăng xuân thuở nào  
Làng xa bán nhỏ đèo cao  
Gió bay tà áo chiêm bao nửa chừng  
Anh về luyến núi, thương rừng  
Nhớ em đêm sáng một vùng thủ đô.  
Bồi hồi chuyện cũ năm xưa  
Gặp nhau lần cuối... trang thư lệ nhòa  
Thư rằng: thôi nhé đôi ta  
"Tính sao không phụ mà ra phụ tình  
Duyên nhau đã dựng Trường đình  
Mẹ em đã xé tan thành gói thêu..."  
Trăng khuya sáng núi gương đèo  
Anh đi, thư vẫn nằm đeo bên mình  
Lửa sàn nét chữ chênh chênh  
Nếp thư đến rách chưa lành vết thương  
Đằm đằm hoa sữa lên hương  
Chân anh đương bước giữa đường cái đây  
Nẻo hồ, song cửa, lá bay  
Sáng trung bóng dáng bao ngày yêu xưa  
Trăm năm đã lỡ hẹn hò  
Cây đa bến cũ con đò còn không?  
Tình cờ gặp giữa phố đông  
Em đi ríu rít tay chồng tay con  
Nét cười âu yếm môi son  
Áo bay nhắc buổi trăng tròn sánh vai...  
Chín năm bão tối mưa ngày  
Nước non để có hôm nay sáng trời  
Em đi hạnh phúc hồng tươi  
Anh nhìn tận mắt cuộc đời đẹp sao?  
Sắc hương muôn nẻo tuôn trào  
Tiếc mà chi giấc chiêm bao một mình  
Anh về viết lại thơ anh  
Để cho bến mát cây xanh đôi bờ  
Cho sông cho nước tự giờ  
Chẳng còn lỡ chuyện con đò sang ngang  
Lửa đôi những bức thư vàng  
Chẳng còn chữ chữ hàng hàng lệ rơi  
Chim hồng chim nhạn, Em ôi

*Trên nền gối cưới đòi đòi yêu nhau.*

8-1956

### **1. Dương Nghiễm Mậu**

Tên: Phí Ích Nghiễm. Bút hiệu: Dương Nghiễm Mậu. Sinh ngày: 19-11-1936 tại Hà Đông, Bắc Việt. Viết văn từ 1955. Chủ trương nhà xuất bản Văn Xã.

Tác phẩm:

*Cũng đành*, nhà xuất bản Văn Nghệ 1963, Văn Xã tái bản 1966

*Gia tài người mẹ*, nhà xuất bản Văn Nghệ 1964, Văn Xã tái bản 1966

*Đêm*, nhà xuất bản Giao Điểm 1965

*Đêm tóc rối*, nhà xuất bản Thời Mới 1965

*Tuổi nước độc*, nhà xuất bản Văn 1966

*Đôi mắt trên trời*, nhà xuất bản Giao Điểm 1966

*Sợi tóc tìm thấy*, nhà xuất bản Những Tác Phẩm Hay 1966

*Nhan sắc*, nhà xuất bản An Tiêm 1966, Văn Xã tái bản 1969

*Phấn đấu*, nhà xuất bản Văn 1966

*Kinh cầu nguyện*, nhà xuất bản Văn Xã 1967

*Gào thét*, nhà xuất bản Văn Uyển 1968

*Ngày lạ mặt*, nhà xuất bản Giao Điểm 1968

*Địa ngục có thật*, nhà xuất bản Văn Xã 1969

*Nga đạn*, nhà xuất bản Tân Văn 1970

*Quê người*, nhà xuất bản Văn Xã 1970

*Cái chết của*, nhà xuất bản Văn Xã 1971

Đã cộng tác với: Sáng Tạo, Thế Kỷ 20, Văn, Văn Nghệ (Chí) và Tin Sáng (báo) v.v...

### **Dương Nghiễm Mậu và tuổi trẻ cô đơn**

*Que l'homme est né pour le bonheur.*

André Gide (1869-1951)

Con người sinh ra để hưởng hạnh phúc.

Dương Nghiễm Mậu xuất hiện trên văn đàn miền Nam cách đây ngoài 10 năm, như một chứng tích. Cái chứng tích đó là nỗi bơ vơ của tuổi trẻ, của một thế hệ tuổi trẻ đang sống giữa cuộc sống không thuộc về mình. Cái tuổi trẻ nào đó được tô hồng trong những dạ hội, dưới mái đại học, hay rong chơi quanh năm với bốn mùa tình tự, đều ở ngoài tầm tay của Dương Nghiễm Mậu. Cuộc sống đối với Mậu là cái gì quá khe khát, quá cứng rắn và từ đó mỗi suy nghĩ, mỗi hành động hình như, ít nhiều gì cũng để chống đối cuộc đời. Những xấu xa, ti tiện, lòng ganh ghét và đố kỵ thấp hèn, trộn lẫn với tình thương yêu con người làm giọng văn của Dương Nghiễm Mậu vừa phần nộ vừa chua xót.

Con người sinh ra đời không phải để gánh chịu nhục nhằn và cái xấu. Nhưng cuộc đời có mặt không phải là thiên đường, nên con người vẫn phải cúi đầu chấp nhận những gì do nó đưa lại cả xấu lẫn tốt. Con người tính vốn thiện từ thuở lọt lòng, nhưng càng sống, càng tranh đấu để cuộc sống được tốt đẹp hơn lên, con người lại vô tình làm nó xấu đi, vì lòng ích kỷ và tinh thần chiếm đoạt, tư hữu.

Cái ý thức tốt hướng vào điều thiện cũng như việc đề cao lương tri chỉ còn là những danh từ trống rỗng, giữa một xã hội xáo trộn vì chiến tranh quá lâu, giữa những ngộ nhận từ kẻ này qua kẻ khác. Dương Nghiễm Mậu không phải vô tình hay vô cơ khi đặt vấn đề thân phận con người, nhất là tuổi trẻ, trong phạm trù sinh hoạt thực tế với *cục bấu quá to, lông lá xồm xoàm*, tượng trưng cho nỗi bần khổ, ám ảnh của nhà văn đối với một xã hội thối nát, bất công đang bám vào da thịt mình làm bút rút, khó chịu. Cục bấu đó, sự thực, mỗi con người đều phải gánh chịu suốt đời, chỉ có khác, ở mỗi người nó mọc ra ở mỗi chỗ, tùy theo cung số!... Cục "bấu quá to" đã làm khổ Dương Nghiễm Mậu, với mặc cảm xấu xa, vì nó mà người yêu từ bỏ, xã hội khinh khi.

Nó hiện diện như một hình phạt, dù con người muốn cắt bỏ nó, hoặc tự huỷ mình cho thoát nợ, nhưng vẫn không xong, vì nếu mọi việc ở đời đều có thể giải quyết dễ dàng như vậy thì làm gì còn cuộc sống nữa? Bởi vậy, con người được sinh ra, dưới sự an bài nào đó, phải chấp nhận đời sống và luật sống là có thực. Y học và văn minh cũng chẳng giúp ích gì được, một khi căn bệnh không nằm trong bệnh lý thông thường, mà nó biến hoá khôn lường giữa tâm linh để tàn phá, để giết dần đời sống, làm lụi tàn hy vọng.

Sinh ra và lớn lên trong một xã hội bị phân hoá vì chính trị và đời sống bấp bênh do cuộc chiến tạo nên, mỗi số phận trai trẻ như phật phồng, khắc khoải, chờ đợi một cái gì đó, có thể là những hạt giống tốt, cũng có thể là loài cỏ dại ăn hết chất màu của mảnh vườn mới bón. Từ phần uất, Dương Nghiễm Mậu đi vào chán nản khi biết rằng thân phận mình đã bị điếm danh, nghĩa là đã được định đoạt, Mậu không có quyền lựa chọn. Một khi con người không có quyền lựa chọn cho đời mình hướng đi, thì một, phải dứt khoát với nó, hai, phải buông trôi thân phận như dòng nước nhỏ chảy len lách vô tri dưới một khe lạch không tên, cho đến lúc nhạt nhoà tan biến vào đại dương. Dương Nghiễm Mậu, tuy không có quyền chọn lựa hướng đi nhưng cũng chẳng sẵn sàng làm một dòng nước nhỏ, nên chấp nhận sự có mặt của mình trước cuộc sống với một thế đứng riêng biệt.

Những năm cô đơn của tuổi trẻ mà Mậu đem theo là nỗi cô đơn bi thảm trước một chứng tích đã có đấy, đã hình thành như thế từ lâu. Mậu không biết dùng phương cách nào để tự an ủi đành mang mình ra trước khoảng trống (cuộc đời) để tự đóng vai trò lừa dối mình,

*... Khoảng trống bao la ấy đau buốt, nhức nhối trich vào thân thể anh từng giây, từng phút ngọt ngào, tức tưởi lay động choáng váng tim óc. Anh đã đánh lừa và mang em đến với anh. Em đã chịu đựng sự có mặt của anh – nhưng đến bây giờ em còn đủ sức chịu đựng nữa – em lên tiếng, như đám đông lên tiếng cho anh nhận ra anh...*

(*Cũng đành*, "Niềm đau nhức của khoảng trống")

Sự lên tiếng ở đây là phát biểu thái độ, là ý thức nhập cuộc vì khoảng trống mà Dương Nghiễm Mậu hình dung thấy ở trong tâm tưởng nó như một vực thẳm xa vắng, nó làm Mậu hốt hoảng đến nỗi không còn nhận ra mình.

Con người sinh ra dù không được quyền lựa chọn theo ý muốn nhưng ít ra con người cũng phải có thái độ trước thực tại, phải là *một cây sậy biết suy tưởng* theo Pascal: *l'homme n'est qu'un roseau, le plus faible de la nature, mais c'est un roseau pensant.*

Cái tuổi trẻ Thượng đế đã ban phát cho mỗi con người một thời gian là để thử thách sức chịu đựng của từng số phận. Sự ban phát này không đồng đều, do đấy, nảy sinh ra bất mãn và chống đối. Có những khuôn mặt tuổi trẻ không bao giờ vui tươi, hớn hở, ở đó, bao nhiêu băn khoăn, vò xé nội tâm. Dương Nghiễm Mậu thường tìm hình bóng mình qua kẻ khác, cũng như dùng kẻ khác để nói đến mình. Đi từ nỗi bơ vơ này qua bơ vơ khác, đến đâu, ở đâu, cũng chỉ gặp xa lạ ngay với cả tình yêu. Hình ảnh những nhân vật đàn bà trong tác phẩm Dương Nghiễm Mậu lúc nào và bao giờ cũng tạo nên oan trái, phảng phất nỗi u buồn riêng biệt trong một thế giới riêng biệt bao phủ ở mỗi truyện.

Từ Hê-Len tới Thuyền, tới Phượng, tới Hạnh rồi Quyên hay bất cứ một cái tên nào khác đều được phác họa dưới những nét run rẩy mờ nhạt, cùng với từng niềm đau thương len nhè nhẹ nhưng vô cùng sắc bén vào tâm tư người đọc,

*... Tôi đã muốn quên Hạnh, như quên thực tế đã phải sống với một mơ hồ êm đềm, nhưng bây giờ Hạnh ở trước mặt. Một Hạnh dờ dang buồn bã. Thịnh đã chết ngoài mặt trận. Một Hạnh những kỷ niệm lưu giữ bền chặt. Một Hạnh đáng yêu còn đó. Một Hạnh tan vỡ như thời gian học trò trong thành phố quê hương bốn mùa. Đối diện với Hạnh, ký ức lại trở về với những hình ảnh liên tiếp của một thời, như những toa xe trên chuyến tàu trở lại ngang qua một trạm nhỏ dọc đường...*

(*Sợi tóc tìm thấy*, "Đôi mắt chỉ rồi", trang 73)

Đoạn văn trên có thể thực, có thể do óc sáng tạo của nhà văn nhưng qua đấy, người đọc đoán được những gì Dương Nghiễm Mậu muốn nói. Kỷ niệm nào đó, tại sao lại trở về để ám ảnh tâm hồn, tại sao lại gặp nhau để tạo nên đau khổ? Dự dẫn vật của kỷ niệm hay nỗi băn khoăn thuộc về tiền kiếp với ý thức siêu hình.

*... Đêm xuống rất khuya. Chúng tôi nằm trên những người đã chết trong nghĩa địa, Long nằm gối đầu vào tay tôi. Thu về cây nhị hồ – những âm thanh ám ức, tức tưởi, sâu thẳm, u uất, nghẹn ngào trườn lên bực dọc quần quai – và tôi chờn vờn vào một giấc mơ...*

...

"Thưa người là ai?"

"Tôi không là ai."

"Người từ đâu đến?"



"Có can hệ gì đâu?"

"Sao người than van sầu thảm làm vậy."

"Tôi vốn không ưa tâm sự. Sự than van chẳng cần thiết gì..."

"Nhưng tôi có tâm sự phải than van. Muốn có một người ngồi trước mặt mình. Anh ghét tâm sự ắt hẳn người có quá nhiều tâm sự rồi chẳng?"

"Tôi chẳng có chút gì. Chẳng có gì để nhớ. Có gì để nhớ đâu? "

"Người nói dối chẳng? Nhưng nếu người sống giữa một khoảng trống không có tâm sự thì người sống làm sao?"

... Chúng ta hãy thử nhìn sang bên kia đường. Người có thấy chẳng một cậu bé con đang nô đùa bên mẹ nó – cậu bé nhảy và hát. Đôi miệng xinh tươi, triền môi dịu ngọt – đôi mắt ngáy thơ của trẻ dại đang nhìn vào cuộc đời mong lớn – cậu bé đang nũng nịu gọi: Mẹ ơi!...

Tôi có thấy đứa bé nô đùa bên mẹ nó. Tôi chỉ nhìn thấy một đứa trẻ đi vất vưởng buồn nản, môi thâm bậm chặt để khỏi cất lên tiếng khóc – đôi mắt ngẫu đờ. Nó thấy cuộc đời lớn lên vượt khỏi tầm tay nó. Cậu bé chẳng biết bố mẹ thế nào nên chẳng thể gọi tên để chẳng thấy mình còn được gọi tên.

"Trời xanh lắm thấy không anh?"

"Trời ngẫu đờ vẫn đục và như giông bão sắp về."

"Cây cối xinh tươi làm sao?"

"Những cành khô quơ quạng như muôn cánh tay hối lỗi – già nua đầy đau đớn."

"Anh hãy nhìn vào vườn hoa đẹp đẽ kia – muôn hoa đua nở, cành lá xanh tươi hương thơm toả ngát. Anh có thấy không một cặp tình nhân cùng nhau tâm sự, mặt nhìn mặt, tay cầm tay, nói với nhau những lời dịu ngọt hứa hẹn một tương lai hạnh phúc sum họp."

"Nhưng tôi chỉ thấy kia là một sa mạc bao la gió cát bay mù tàn nhẫn. Ở đó, có một kẻ đang ngồi một mình, nói một mình, nghe một mình và tay mình sờ soạng lấy tay mình. Nhìn vào lòng bàn tay hoại, những ý nghĩ về tương lai."

"Này chiếc hoa màu hồng."

"Màu tím đó thôi!"

"Có nghe chẳng tiếng hát?"

"Tôi nghe thấy tiếng người rên khóc, tiếng thở dài..."

(Sợi tóc tìm thấy, "Trong lòng bàn tay", trang 73)

Lời đối thoại trong một nghĩa trang, giữa con người và hồn ma, để nói với cuộc sống hôm nay. Tiếng thở than sầu muộn của muôn đời gửi từ cõi hư không, ở đây không còn chi hệ lụy! Ý nghĩ

về cô đơn, bi thảm mà nhà văn đã và đang gánh chịu đâu phải niềm cô đơn tuyệt đối. Nó còn nghe thấy và đón nhận về phần mình những dư âm của tiếng lòng than van, uất nghẹn cảm thông qua hai cõi âm, dương.

Quả thực, Dương Nghiễm Mậu đã bị ám ảnh vây hãm trong quá nhiều ý nghĩ đau buồn xuyên qua lời đối thoại. Cái tâm sự bi quan, đầy rẫy phần uất nó chứa đựng và tích lũy tự đáy lòng chờ dịp phát ra những âm thanh chua chát náo nề với hình ảnh đứa trẻ mồ côi, với cảnh vật không còn màu xanh, cuộc đời biến thành sa mạc và màu hoa – vườn đời – biến thành màu tím tang tóc! Còn gì nữa không? Còn chứ! Còn tuổi trẻ bơ vơ, còn nhiều tình phụ bạc, còn thân phận tội đời, còn tiếng khóc thay cho nụ cười, còn tù tội và còn đam mê trong thất vọng.

*... Quyên ơi! Anh tự cho rằng anh không hề có tội lỗi, chưa quỳ dưới chân ai một lần. Cửa vào địa ngục không biết, đường lên thiên đường không hay. Em hãy cho anh tội lỗi để đôi mắt được mù loà. Vì anh yêu em nên không thể tự tay chọc thủng đôi mắt mà Chúa đã ban cho – như thế anh không phải nhìn vào lòng bàn tay...*

(*Sợi tóc tìm thấy*, “Đôi mắt chỉ rối”, trang 123)

Cái quan niệm bi đát và thái độ sống của Dương Nghiễm Mậu vào giai đoạn 1960-1961-1962, ít nhiều gì cũng chịu ảnh hưởng của thời cuộc và những tư tưởng vay mượn của Tây phương với Sartre và Camus, tuy hai nhà văn kiêm triết gia này chẳng những đối nghịch về đời sống và cũng dị biệt nhau về quan điểm triết học, nhưng cả hai cùng gây ảnh hưởng sâu đậm trong tâm thức các nhà văn trẻ lúc đó. Con người sinh ra đời không có quyền chọn lựa cả cái sống lẫn cái chết, và cái xã hội đang vây quanh mỗi thân phận cũng chả có phương thế gì giúp cho con người tìm thấy hạnh phúc. Thiên nhiên là một sự kiện ngoại giới, nó chẳng cứu rỗi được ai vượt qua khốn khó. Nó có đầy như một điểm trang vô ích, trong lúc con người cần tới sự cảm thông thiết thực hơn. Do đó, trong tác phẩm *La Nausée* của Sartre, nhân vật Roquentin mới có ý tưởng bi phẫn cho rằng: *chúng ta ai cũng như ai không có lý gì đáng sinh ra cả... vì tất cả những gì hiện hữu đều có mặt một cách vô lý, kéo dài bởi hèn yếu rồi chết ngẫu nhiên!...*

Dương Nghiễm Mậu không hoàn toàn du đời mình vào những ý nghĩ u tối, nhưng người đọc cũng thoáng thấy niềm băng khuâng và chả mấy tin tưởng vào tương lai, tin vào cái ý hướng tốt đẹp nào đó để níu lấy chút hy vọng mong manh cho những ngày bất buộc có mặt. Cái đau nhất của Dương Nghiễm Mậu là phải tiếp thu những gì mình không thích, không muốn mà nó cứ đến, đến thản nhiên như sáng, trưa, chiều, tối với những nhu cầu thường nhật. Sự kiện ấy được phơi bày thật rõ trong tác phẩm *Đêm tóc rối* (1965). Cái tuổi trẻ hư không với những ý nghĩ và hành động phần nào do vô thức kích động rồi đẩy nhà văn vào ngõ cụt, do đó, sự nghĩ và viết ra chỉ nhằm mục đích chứng minh cái “đột biến” của những năm tháng rã rời đã ăn sâu vào trí não nhà văn.

Sự hưởng thụ khoái lạc mà A. Gide từng khuyến khích tuổi trẻ phải sống theo ý mình, tìm về cho mình lạc thú mà Thượng đế đã ban phát cho mỗi số phận trong cuốn *Les Nourritures Terrestres*, nó chỉ có giá trị đối với các thanh niên Tây phương, nơi mà chiến tranh và nghèo khổ không đầy đoạ con người một cách thâm hiểm, nơi mà nền văn minh cơ khí đã giúp cho con người các tiện nghi vật chất, nơi mà không khí tự do được phát triển cùng độ, nơi mà tư tưởng được hãnh tiến trong mọi suy nghĩ về kiếp sống. Còn hoàn cảnh chúng ta, hoàn cảnh của những trẻ tuổi lớn lên trong tiếng súng căm thù liên tục, được nuôi dưỡng bằng phần nộ thay cho miếng cơm manh áo và tình thương. Cái ý thức mà Dương Nghiễm Mậu áp ủ để làm vốn cho mình không nằm trong khuôn thức thoải mái, hiển nhiên nó khơi động tự đáy lòng từng nổi vò xé đau thương. Hình ảnh Dương Nghiễm Mậu, hay Lễ, nhà giáo trẻ hào hoa trong tác phẩm

*Đêm tóc rối* chỉ là biểu tượng, để nhà văn gửi vào đấy những gì cần phải tỏ bày. Nội dung *Đêm tóc rối* được hình thành qua một cốt truyện khá giản dị: Lễ, nhà giáo trẻ, ở trọ nhà mẹ Liên chồng mẹ đi làm xa. Do đó, xảy ra sự liên hệ xác thịt giữa Lễ và mẹ. Lễ không thương yêu gì mẹ Liên, chỉ coi như một giống cái để giải quyết sinh lý. Lễ yêu Quyên nhưng Quyên lại lấy Khánh, bạn Lễ. Một trận đòn ghen xảy ra khi ông Tiến trở về nhà, vì hàng xóm nói lại chuyện vợ ông với Lễ. Mỗi tình đẹp mong manh của Phượng – Lễ cũng tan vào hư không vì cái chết bi thảm của nàng dưới đáy giếng. Rồi mọi sự hoà loãng và cuộc sống...

Những khuôn mặt Thục, Khang, Trinh và vóc dáng mẹ Liên – con dĩ già có chồng còn dâm dăng, được đề cập tới ở những trang đầu cuốn sách chỉ là hình thức kích động. Cái sự thực Dương Nghiễm Mậu cần nói ra nó nằm ở chỗ khác. Thân phận tuổi trẻ nhiều khi không tùy thuộc vào ý muốn, hình như nó được an bài ở chỗ nào khuất nẻo lắm. Một chút hạnh phúc thoáng ngáy, một bàn tay bé nhỏ, một môi hôn ngỡ ngàng, một lời nói vụng dại của tuổi hồng mà nhà văn tìm kiếm, nhưng uổng thay, không gặp. Cả cuộc đời này nữa, tại sao ô uế quá vậy trong mỗi suy nghĩ, trong mỗi đam mê? Cuộc đời – xuyên qua mẹ Liên dâm dăng đã bị Dương Nghiễm Mậu đồng hoá với xã hội, tạo nên nhức nhối,

*... Nghe tiếng động ở dưới nhà mẹ Liên trườn ra ngó đầu xuống, chiếc mông trần mập đen nhô lên. Tôi đứng dậy vươn vai, buổi chiều đã xuống nhọ mặt người, đèn đường đã bật. Tiếng hát cải lương vang lên từ một nhà ở phía bên kia đường. Tôi thấy đắng miệng. Tiếng mẹ Liên:*

*“Có gì lục đục ở dưới bếp.”*

*Tôi tiến lại giẫm chân lên mông mẹ nhún nhún, ngó đầu xuống chân thang tối đen. Mẹ Liên trở mình nằm ngửa nhìn lên, hai tai dang rộng như một kẻ bị căng ra. Sao tôi không là thằng Tây đen rạch mặt. Tôi rùng mình kinh tởm quay đi. Tiếng mẹ Liên phía sau:*

*“Anh khinh tôi lắm phải không?”*

*Tôi đi đến bên chỗ bật đèn, đưa tay lên vặn, ngọn đèn sáng chói. Tôi vội tắt đi. Người đàn bà lảo vào sàn gỗ. Sao ông Tiến (chồng mẹ Liên) không về. Lúc này ông ở đâu. Nhớ tới Khang, tôi có ý muốn thăm Thục. Tiếng mẹ Liên:*

*“Anh muốn bỏ tôi rồi phải không? Tôi biết anh đang mơ mộng một con nhỏ nào đó.”*

*“Thôi im đi.”*

*Tôi quát lớn rồi bật đèn sáng. Mẹ Liên trở dậy đi xuống thang, tới mấy bậc mẹ đứng lại, giấu người phía dưới, nhô đầu, mặt cong cong:*

*“Mơ mộng, mơ mộng, đứa nào chả thế, bọn họ khác gì tôi. Có điều bọn nó không để anh dùng như một khúc gỗ, bọn nó có điều kiện để dùng lại anh cùng với những đứa khác. Anh biết không?”*

*“Câm đi, câm đi.”*

*“Anh sợ người ta nói sự thực ra, tôi không sợ, tôi không câm. Anh tưởng tôi không biết anh nằm với đứa nào sao. Nhưng anh chỉ làm cho nó hư hỏng và đẩy nó đi lấy thằng khác. Anh tưởng tôi yêu quý anh lắm hả... còn lâu... Tôi có chồng có con.”*

*Tôi cúi giận đá chiếc ghế đầu về phía mẹ Liên, mẹ thụt đầu xuống rồi lại ngó lên:*

*"Anh can đảm giết tôi đi coi. Anh là một thằng hèn. Mẹ Liên thụt đầu đi xuống, mẹ bật đèn sáng và đi vào nhà tắm. Căn nhà trông trải và rộng không tôi ra lan can đứng nhìn xuống mặt đường. Mẹ Liên tắm xong trở lên mặc quần áo rồi đi về. Tôi ngồi lặng lẽ trong bóng tối nghe tiếng muỗi kêu. Tôi nhớ tới khuôn mặt êm mát của Phượng, căn nhà trong buổi sớm mai..."*

*(Đêm tóc rối, trang 35-36)*

Sự lang chạ bất đắc dĩ này đã tạo nên thế đứng chênh vênh trong nội tâm nhà văn. Cuộc đời như vậy đó. Nó có đáy, mãi mãi còn đáy với những ung độc làm băng hoại tuổi trẻ. Dương Nghiễm Mậu như bị ném vào đấu trường, ở đó, toàn là thù hận, oán hận. Con người phải chọn lựa vũ khí để tranh đấu, sinh tồn. Vóc dáng Quyên và hạnh phúc của nàng như một thách đố. Chưa giao đấu đã cảm thấy thua, trong lòng nổi hằn những vết roi rướm máu, nhà văn đành phải lừa dối mình bằng cách tự trừng phạt, tự phác hoạ trong ý nghĩ những hành động gớm ghiếc, dữ dằn của ông Tiến chồng mẹ Liên, với vô vàn hoang hốt, nhưng sự thực ông chồng bị cấm sừng chưa biết, vẫn yêu vợ, thương con. Bởi vậy, hình ảnh ông Tiến – hình phạt – luôn luôn ám ảnh Lễ – tuổi trẻ – như một số kiếp phụ thuộc,

*... Tôi nằm im lặng tủi thân. Tôi nghĩ đến căn gác trống không, đến vẻ bình thường vui tươi của mẹ Liên bên người chồng, cùng một lúc người đàn bà vẫn yêu chồng và vẫn ngoại tình trong đời sống bình thường của họ. Có nghĩa gì một cuộc dạo chơi, một cái hôn kéo dài trong đêm hay một lần ân ái say đắm. Mỗi kẻ chia mình ra, phân mình ra. Mỗi kẻ những bí ẩn tràn lan chi phối ngay trong tiềm thức và sự mù tối của trí tuệ mà hoàn cảnh mỗi giây phút có thể thay đổi xoay chiều. Giờ này mẹ Liên cũng đang làm những cử chỉ âu yếm những hành động yêu đương với ông Tiến, như mẹ đã âu yếm yêu đương tôi. Lúc nào là thực con người mẹ, lúc nào là con người khác. Bây giờ tôi cũng có thể nằm đây nghe mình rời rã, cũng có thể tôi nằm với một người khác, nhưng tôi vẫn tỉnh táo riêng rẽ, cô đơn chừng như chẳng can dự đến vật gì...*

*(Đêm tóc rối)*

Cái cuộc sống thực mà nhà văn mơ tưởng đến, nó ẩn nấp mơ hồ với mẹ Liên trong khoảnh khắc phù du, hoặc Quyên, hoặc Phượng. Từng vóc dáng như hoà trộn thành chất đặc biệt dính chặt vào ý nghĩ nhà văn nên sự nói tới một sự kiện nào đó, đều ẩn nấp bên trong niềm giận dữ xen lẫn tiếc thương. Nó là trái đào chín mơn mớn trong khu vườn yên tĩnh của Phượng, trông thấy mà không ai hái cho ăn. Nó là trái bóng đỏ bơm hơi khinh khí bay lang thang trên nền mây trắng đục. Nó là chiếc xe lăn có Phượng tàn tật ngồi trong đó với ước mơ im tiếng. Nó là Quyên với nụ cười hồn nhiên nhưng kiêu kỳ ranh mãnh. Có thể nó là nỗi thống khổ của thân phận con người sinh nhằm thế hệ với oan trái ẩn khuất không tên gọi và sự hối tiếc ngày tháng trôi đi mà định mệnh vẫn bắt buộc phải chung sống, phải nhìn nhau, phải nói năng, phải thân mật với những người mình chán ngấy, hoặc ngược ngược vì tội lỗi đã gieo mầm,

*... Khuôn mặt ông Tiến có vẻ gì như khác lạ, mùi rượu nồng nặc toát ra từ người ông. Da mặt ông đỏ tía bị làm xám đi, đôi mắt trợn trừng. Tôi lúng túng chưa biết trả lời sao thì ông Tiến đã nói:*

*"Cậu ở nhà với vợ tôi, cậu có biết con mẹ đó nó lang chạ, lừa dối tôi không?"*

*Tôi rùn người toát mồ hôi:*

“Sao? Ông nói sao?”

Ông Tiến lùi xa một chút, quay người rồi trở lại sát mặt tôi, chiếc áo xám đứt mất một chiếc khuy ở ngực hở ra một ít da màu đỏ, ông ta khoanh tay lên ngực:

“Tại sao cậu không ở lại với chúng tôi nữa?”

Tôi lấy lại bình tĩnh mỉm cười:

“Tôi cũng định nói với ông bà, nhưng sáng nay thức dậy thì ông bà đã đi khỏi, mà tôi thấy cần phải đi ngay... tôi cũng muốn ở lại nhưng vì nay tôi có nhiều giờ dạy.”

Tôi lấy bao thuốc cầm một điếu và đưa mời ông Tiến, ông ta gạt đi. Tôi đang nói dối, tôi đang lừa gạt.

“Sao cậu chưa đi?”

“Vì tôi vừa gặp một người bạn giữ lại một ngày nữa.”

“Vậy cậu biết con vợ tôi nó mè o mỡ với ai không?” Tôi muốn nói! Chính tôi đây, tôi mỉm cười làm bộ dju dằng:

“Ông ghen rồi, ai bảo với ông vậy?”

“Cả xóm người ta nói cho tôi biết. Tôi muốn mổ bụng bọn nó. Con đĩ già khôn nạn, tôi đi làm để nuôi nó làm đĩ không công.”

“Sao ông không bảo họ nói thẳng xem ai. Tôi đi cả tuần mới về một chút rồi lại đi lảng nhãng. Tôi nghĩ bà nhà đứng đắn lắm...”

“Láo, láo...”

Bất ngờ ông Tiến thoi vào mặt tôi một đấm, tôi đau điếng liệng người đi.

“Chính mày, thằng đĩ đực...”

Liên tiếp ông Tiến đấm tôi thêm một cái nữa và đá tôi chúi xuống chân tường rồi xông tới nắm lấy ngực tôi chỉ vào mặt:

“Tao tha chết cho, tao giao con đĩ rạc lại cho mày, về mà sống với nhau. Mai tao đi rồi...”

(Đêm tóc rối, trang 127-128)

Đến bây giờ, chiếc “nút” thứ nhất mới được mở để người đọc hé nhìn thấy một thoáng cuộc đời với đoạn văn vô cùng linh động, vô cùng đau đớn, cảnhng phải do những cú đấm ghen tuông của ông Tiến gửi vào mặt Lễ, nhà giáo, mà hiển nhiên phơi bày một sự thực phũ phàng có thể là đích danh, có thể là nguy tạo để dùng nó như một hành động phản kháng của tuổi trẻ đối với những nghịch cảnh tàn gian. Cái trần gian mơ tưởng nó hình thành trong tâm trí Dương Nghiễm Mậu không phải là gượng ép hay sự thoả mãn dễ dãi, rẻ tiền xuyên qua mục Liên, mà nó phải được hình thành với những chất liệu thật trong sáng, thật rục rờ, thật lý tưởng dù cho

có là ảo tưởng đi nữa. Do đó, sự giằng co giữa thực và mộng, giữa xấu và tốt, giữa quá khứ và tương lai vẫn chưa được nhận diện.

Những ngày tháng cũ nằm sâu dưới đáy tiềm thức cùng những tử thi ngổn ngang chỉ chờ đợi thức dậy và sống, sống đau xót với thực tế rồi trống rỗng. Từng ý nghĩ mệt mỏi, rã rời, từng hình ảnh u uất bữa vây xung quanh một thân phận luôn luôn khao khát tuyệt đối, muốn tìm về cho mình, cho riêng mình một giọt sương đêm tinh khiết, một thoáng hương êm ngát, một nụ cười hiền hậu và một linh hồn còn trong sáng đi vào tình yêu với mắt nhìn không e sợ tương lai.

Cái hình phạt nào đó đang ẩn nấp trong lương tâm nhà văn, không mang ý nghĩa thông thường của cá nhân và kẻ khác, đúng ra, nó là lương tâm xã hội, nó là một dòng sông như vậy, như thế, đang lùa mỗi số phận đi vào luồng nước lũ, đi vào guồng máy của tập thể. Sự trốn tránh thực tại của Lễ trong *Đêm tóc rối*, chỉ là hành động của con đà điểu mỗi lần gặp nguy khốn, chứ không chứng minh được cái ý nghĩa chính và đúng của con người trước đồng loại. Một cái chết thê thảm của Phương, một hình ảnh Khánh ngồi tù, một kỷ niệm phảng phất trong mỗi mông lung của trí nhớ và chiến tranh còn đó với những cơn đau đứt ruột, với tang tóc vây lút cuộc sống và những giá trị linh thiêng đã ngã xuống. Thực vô lý và kỳ cục! Nhưng có ai dám nói khác đây không phải là cuộc sống đích danh mà mỗi số phận đang sống ử ở mỗi vị trí dành riêng cho mình với những phản ứng cá biệt, kể cả ông Lịch – người nghiện hút – nếu có làm mật vụ thật chẳng nữa, cũng do hoàn cảnh và cuộc sống đẩy đưa, ta không thể căn cứ vào dữ kiện bên ngoài mà võ đoán xấu, tốt theo ý Dương Nghiễm Mậu.

Nhưng dù cuộc đời có xô đẩy mỗi cá nhân vào trường hợp nào, vào mâu thuẫn nào đi nữa thì bản chất con người vốn luôn luôn hướng thiện, vẫn muốn làm-một-cái-gì để khỏi hổ thẹn với lương tâm, dù cho sự muốn làm gì chỉ được nuôi dưỡng trong ý nghĩ. Cái đời sống giả tạo, đầy bất trắc này, mỗi con người đều muốn dứt đi, muốn vượt khỏi, để ném mình vào đời sống khác, nhưng rồi cuộc ở đâu cũng vậy, bản chất của đời sống vẫn do con người định đoạt và chi phối, vì thế, chẳng bao giờ cá nhân tìm được cho riêng mình cuộc sống lý tưởng ngay cả tình yêu mà tuổi trẻ đã luôn luôn gìn giữ như một thiêng liêng.

*... Tai nạn nào đã đến trong những ngày chiến tranh đó, một trái bom rớt xuống, một trái lựu đạn nổ, một mảnh mortar, một tràn đum đum, một bánh xe cán ngang, một lưỡi dao chặt xuống, một căn nhà sập đổ... Bất cứ một tai nạn bình thường nào đó của chiến tranh, Phương đã khóc. Phương đã buồn tủi... Và Phương chết vì sợ tôi nói: Anh yêu em, để rồi quay đi khi hai bàn chân không còn. Tôi đã phụ lựu với chiến tranh, tai nạn nào đó chôn Phương trong lòng đất với tiếng khóc của bà mẹ. Tình yêu của Quyên mang đến tàn tật, hư nát trong thân thể tôi. Con lốc phản bội, phụ bạc, lật lọng xoáy ngã tôi xuống những buồng trôi trong khí hậu độc dược. Tình yêu của tôi không đủ sức mạnh, phép màu để đôi chân Phương mọc ra cho Phương bước đi bên tôi. Tại sao thế. Mọi người được sống, được hạnh phúc ra sao...*

(*Đêm tóc rối*, trang 211)

Chiến tranh, một ám ảnh đối với mỗi tuổi trẻ, vì nó, không ai dám mơ ước tương lai, ngay cả cuộc tìm kiếm số phận cũng mất biến vào vô tận, vào cõi hư không. Khuôn mặt của Quyên, tượng trưng cho thất vọng tận cùng, vóc dáng mụ Liên, với đăm mê xác thịt trong tội lỗi và cái bào thai là kết quả sau những giờ phút buồng trôi đã chết, đã tan vào cát bụi từ khi chưa được thành người. Khuôn mặt Phương đã khuất chìm trong tiếng khóc của bà mẹ, khuôn mặt bạn bè nhào nhoẹt và quả bóng đỏ đã bay lên quá cao rồi vỡ! Tất cả còn gì đâu, kể cả dòng suối tinh khiết thưở ấu thơ cũng đã cạn nguồn.

Tác phẩm *Đêm tóc rối* đã để lại trong lòng người đọc những chiếc hố. Trong mỗi chiếc hố, nhà văn đã cố tình chứa đựng những chất khác nhau. Người đọc có thể tùy theo cảm quan để nhận diện mình, nhận diện tuổi trẻ và cuộc đời qua một, hay tất cả những chiếc hố đã phản ánh một phần nào cái *ý thức lưu đầy* trong tâm tư những người làm văn nghệ trẻ hôm nay.

Sau *Đêm tóc rối*, Dương Nghiễm Mậu hiện diện ở tác phẩm *Tuổi nước độc* bằng một thể đứng khác, thể đứng của những người trai trẻ sống trong lòng thành phố Hà Nội “tạm chiếm” vào những năm kháng chiến chống Pháp. Cái không khí nghẹn ngào tức tở của một số người quá trẻ, vì lý do này hay lý do khác phải sống chung với quân thù trong những cây số vuông thành phố, khi đó ở ngoài kia là mông mênh, là tự do bay nhảy, là chính nghĩa. Hình ảnh những người trở về thành khi ấy, dù là người thân đi nữa, ít nhiều gì cũng được đánh giá bằng nghi ngờ và cho rằng hèn nhát, sợ gian khổ, đầu hàng giặc.

Những chàng choai choai, mới được 15, 16 tuổi đời, nói cho đúng, họ chưa có một chút ý thức gì về chính trị và hoàn cảnh đặc biệt của nước Việt Nam lúc đó. Họ đi hay ở lại thành phố, đều theo quyết định của người lớn, do vậy, họ luôn luôn tin tưởng vào phán đoán của họ, và nghĩ rằng sự có mặt của họ trong thành phố Pháp chiếm đóng, lỗi không ở họ. Những cảnh ô nhục của vùng tạm chiếm làm họ tức tối, căm hận,

*... Chúng tôi theo Hùng đi sang phía đồn đóng ở trên đê đối diện với quận. Chúng tôi men theo con đường nhỏ dưới chân đê. Suốt dọc theo hai bên lối đi hàng rào dây thép gai và cỏ dại mọc đầy. Những lính Tây rạch mặt đen như cột nhà cháy vác súng đi đi lại lại phía trong và trên những chòi cao có đèn pha, những họng súng ngó xuống. Tôi có cảm tưởng đang ở một vùng trận địa nguy hiểm mà trận ác chiến có thể xảy ra bất cứ giờ phút nào...*

(*Tuổi nước độc*, trang 43)

Hình ảnh trên kèm theo những vụ bắt bớ, đánh đập dã man và khám xét bất ngờ làm con người đã tủi nhục càng tủi nhục hơn, đã chống đối càng chống đối mạnh hơn. Những chàng trai tuy chưa thoát khỏi ghề trung học, nhưng trong lòng đã chán ngấy sách vở chỉ muốn xông vào cuộc đời để hành động vì tự ái nhiều hơn lý tưởng,

*... Những ngày tháng thẳng thốt vây lấy tôi trong trống không vô nghĩa. Tôi lang thang ở ngoài đường nhiều hơn thời gian ở trong nhà, sách vở không còn làm tôi say mê, tôi không có vui chơi để khuây khoả, tất cả mọi điều thành dửng dưng buồn tẻ... Một ngày xuống Trương, chúng tôi đi ăn thịt chó, tôi uống rượu say, sức rượu của tôi không bao nhiêu, trong đêm khi trở về nhà tôi thấy chân tay tôi biến mất, trước mắt thì vô vàn những ánh sao đủ màu nhảy múa, thân thể tôi có lúc bay nhảy trong khoảng không. Tôi không hiểu sao tôi có thể mang được mình về và nhận ra cầu xe lửa, tôi mệt lả và muốn khuya xuống, tôi bám vào thành cầu đá mà bước. Tôi chợt thấy hai bóng trắng lung linh trước mắt, tới gần tôi nhận ra hai thân thể ôm sát lấy nhau dưới gậm cầu. Khối trắng di động lập lờ, tôi dụi mắt và nhìn thấy cái đầu tóc uốn quăn bù xù, sao trông có vẻ quen thuộc, tôi trấn tĩnh một chút, phải rồi, tôi nhủ thầm, đúng là bé Tàu lai, tôi chạy về lao lên gác, mở ngăn kéo tìm con dao nhíp, mở lưỡi dao lớn rồi chạy xuống trở lại chỗ cũ, tôi tỉnh táo một cách thái quá... Tôi cầm chắc con dao trong tay, tiến đến từ từ, hai bóng trắng vẫn còn cựa quậy như hai con rắn. Tôi tiến lên, túm lấy tóc thẳng đàn ông phía ngoài, dí mũi dao vào khoảng lưng trần, tôi nhận thấy mình nó oằn lên. Tôi nói chắc giọng: Muốn sống đi ngay. Hấn luống cuống run rẩy buông đưa con gái ra, hấn lom khom nhặt quần áo rồi ù té chạy, đưa con gái cuống quýt chưa biết làm gì thì tôi ôm thốc lấy và đè vào thành cầu, nó kháng cự một cách yếu ớt, tôi thấy nóng như than và đưa con gái mát lạnh, tôi sờ soạng lên khắp thân thể nó*

và ép nó cứng vào cầu. Tôi nghĩ đến bộ ngực con bé Tàu lai thì đưa tay lên, tôi bắt gặp... Tôi hoảng hốt buông tay ra, lùi lại nhìn vào mặt đứa con gái, trong bóng tối lơ mơ, tôi nhận ra đó là một con đĩ già ở đầu cầu tôi quen mặt...

(*Tuổi nước độc*, trang 59-60)

Đó, cái tâm trạng trên đây phản ánh một phần tâm trạng của lớp người trẻ tuổi sống trong vòng đai Hà Nội trong khoảng thời gian mấy năm tạm chiếm. Rong chơi, rượu và đàn bà những vị thuốc giúp họ quên thực tế. Họ hành động theo bản năng, có ngoại cảnh hỗ trợ. Đôi khi họ cũng tranh luận về thái độ sống, nhưng chỉ dùng như một thứ nguy trang để lương tâm được yên ổn sau mỗi lần phạm lỗi lầm – cho tới một ngày, họ đã hé mở nhìn ra sự thật qua cái chết của cha Trương bị du kích xã bắn chết vì ông cụ không còn tiền để ủng hộ. Thu, em Trương nhất định đăng lính dù để trả thù cho cha, trong khi Trương chưa dứt khoát nên vì tình phụ tử hay vì kháng chiến? Rồi đến những giọt nước mắt của mẹ già khóc đứa con bị công an bắt vì nghi ngờ có liên lạc với “ngoài”. Những mâu thuẫn và giằng co dồn dập đến trong kích thước trong thành phố Hà Nội, giữa lòng mỗi con người an phận hay chống đối làm tan hoang cả một nếp sống.

Trong *Tuổi nước độc*, Dương Nghiễm Mậu đã dùng lý trí để mổ xẻ và trình bày những uẩn khúc của tâm lý tuổi trẻ trước những nghịch cảnh do chiến tranh tạo nên. Bút pháp có lúc sôi nổi, có khi lạnh lùng nhằm mục đích đưa người đọc vào không khí của truyện. Nhưng đôi khi vì quá say mê và cũng muốn gây cảm giác “cao độ”, nên một vài sự kiện được trình bày trở thành “quá độ” làm cho nguồn bi thương của tấn thảm kịch mất đi sự chân thành, tự nhiên của nó. Những trang độc thoại nặng nề, chứa đựng nỗi dày vò tâm cảm không thoát khỏi vòng luẩn quẩn. Hình ảnh chiến tranh với những nạn nhân, những căn phòng lạnh lẽo của bệnh viện, những kẻ tàn tật kéo lê kiếp sống một cách nặng nhọc, hình ảnh tu viện nào đấy, tượng trưng tình thương và mặc cảm sát nhân của Ngạc – nhân vật xưng tôi trong tác phẩm – đã chẳng gây nên tác động sâu đậm vào trong ý thức thường ngoạn, cũng như sự phản bội qua khuôn mặt Lâm, với những kinh nghiệm đắng cay của bạn bè vợ kháng chiến v.v... Nhưng sau cùng, tất cả được mở ra một cách gượng ép với một người tình – người chị họ – cùng một mầm sống đang thành hình do tội lỗi và tình yêu!...

Cái kết này đối với xã hội Việt Nam, đối với nền luân lý phương Đông, sự thực không ổn. Nó chứa chấp từng cơn thảng thốt, từng niềm băn khoăn thác loạn. Đã đành, trong cuộc sống, có thể xảy ra những thảm kịch gia đình khốc liệt như thế hay hơn thế, nhưng nó không phải là mẫu số chung của toàn bộ nếp sống Việt Nam, nên sự hình thành của một bi kịch nào đó cũng chỉ là ngoại lệ. Đồng ý rằng, nhà văn có quyền tuyệt đối trong sáng tác, và cũng chính nhà văn chịu hoàn toàn trách nhiệm về uy quyền của mình, nhưng ít nhất, khi đặt vấn đề trước xã hội, nhà văn cũng đừng quên, sự quan trọng không phải do tác phẩm hay nhà văn, mà chính cuộc sống với những liên hệ mỗi số phận về tinh thần cũng như vật chất, đã buộc con người chịu trách nhiệm chung trong mọi tư tưởng và hành động. Do đó, khi phân tích cảm giác “phi lý” về cuộc đời, Camus cho rằng: *chống đối không phải là tuyệt đối phủ nhận cuộc sống vì ở đời hai mối thiện ác vẫn vít nhau, trong thiện có ác, trong ác có thiện, vậy chỉ có thiện ác tương đối*. Bởi thế, dù ở trường hợp nào, sự mất thăng bằng cũng làm hại không ít đến tác phẩm, nhất là ở *Tuổi nước độc* với hoàn cảnh xã hội Hà Nội trong những năm 1947-1954. Người đọc tin rằng, Dương Nghiễm Mậu đã phán đoán và nhận xét nó qua lăng kính của trí tuệ một nhà văn khi viết tác phẩm này, mới ngoài hai mươi tuổi đời, do đấy, sự vội vã, không sát thực tế, và chủ quan, tất nhiên khó tránh được. Nhưng có điều cần phải nói, Dương Nghiễm Mậu hành văn rất lưu loát và không thiếu nhiệt thành trong mỗi vấn đề đặt ra trước lương tâm người cầm bút, vì nói đến quá khứ cũng để xác định thái độ trước cuộc sống hôm nay vậy.



Vì có mặc cảm cô đơn trước xã hội không thuộc về mình, nên lúc nào và bất cứ ở đâu, nếu tìm được môi trường vừa đủ là Dương Nghiễm Mậu dần thân. Nhưng sự dần thân nào cũng chỉ đưa đến thất vọng vì lý tưởng và thực tế là hai con đường chạy song song được cách ngăn bởi một vực thẳm. Hoàn cảnh Việt Nam vào những năm 1962-1963 thật ngột ngạt. Những trái bom ném xuống dinh Độc Lập báo động một cái gì sắp xảy ra cho nền Đệ I Cộng hoà và cũng từ đây, từng luồng gió chống đối ngấm ngấm thổi đi do những tấm lòng bất mãn với chế độ lúc đó. Bánh xe lịch sử bắt đầu chuyển động từ từ rồi thăng tiến lần lần cho đến ngày 1/11/1963, vòng quay cuối cùng đã nghiền nát một chế độ sau 9 năm hiển hách.

Dương Nghiễm Mậu – người chứng cô đơn – đã viết ra để nói lên một phần cái động lực chính của lớp người trẻ tuổi đã tham gia hăng hái vào cuộc cách mạng cùng Phật giáo và quân đội với kết quả của nó. Nhà văn trình bày trước người đọc những mẫu nhân vật, tượng trưng cho vài thành phần của xã hội, vì lý do này hay lý do khác đã dám chống đối để ở tù, hoặc bất mãn chung thân, hoặc muốn an phận để thụ hưởng những gì do cuộc sống và chế độ đãi ngộ.

Khuôn mặt Thạch, một thanh niên tham gia cách mạng vì lý tưởng cao đẹp, muốn cải tạo cuộc sống bằng hành động tích cực, phải trả giá bằng tù tội. Nhưng sau khi cách mạng thành công cuộc sống Thạch mơ ước với sự thay đổi để tiến hoá, nó vẫn y nguyên nếp cũ.

... Một lần Thạch hỏi:

*“Sau đảo chính chắc có thay đổi, người mới, người cũ.”*

Đang ngồi, Thuần giơ cả hai tay lên:

*“Thay đổi cái gì, họ là công chức mà!”*

*“Là công chức là không có gì thay đổi?”*

*“Thay đổi, cậu cứ nghĩ là thay đổi sao, họ là công chức thì vẫn là công chức chớ. Hồi Tây họ làm công chức, thì thời Bảo Đại họ cũng làm công chức, thời ông Diệm cũng vậy, bây giờ ông Diệm chết rồi thì họ vẫn là công chức...”*

(Phấn đấu, trang 20)

Thật ngao ngán và bi đát – qua lời phát biểu trên – cho những ai hy vọng nhiều về cách mạng! Hoàn cảnh chẳng phải chỉ có thế. Nó còn vùi dập theo bao nhiêu số mệnh khác và làm thui chột từng nguồn hy vọng vừa được nhen nhúm trong tâm tư những người yêu nước. Hình ảnh Sương, người con gái đã hy sinh theo tiếng gọi tranh đấu để xây dựng lại một xã hội quá mục nát vì “độc tài” và “gia đình trị” này. Nàng đã chống lại tất cả, quyết sống chết với Cách mạng, để rồi bị hãm hiếp trong tù đến mang thai. Cái bi kịch, nhà văn tạo ra trong tác phẩm không phải chuyện ngẫu nhiên, đích thực, nó là những dữ kiện lịch sử, nhà văn chỉ ghi nhận rồi tiểu thuyết hoá nó một phần để gây xúc động. Lời răn dạy đầy phần uất của người bố, đã phản ánh trung thực tâm lý của một hạng người cầu an, tự phụ,

*... Mà tranh đấu cho ai, cho cách mạng, cho Phật giáo, cho dân tộc, thật là đẹp để huy hoàng, nhưng ai chịu mang cái bào thai cho mà, ai chịu đánh đập, tù tội cho mà, rồi ai sẽ cưới mà làm vợ, ai nuôi con mà... Còn tao, thì tao vẫn là giáo sư, không cần tao được ư? Còn lâu con ơi? Vì tao có bằng cấp, thiếu những người như tao ai lên tiếng ủng hộ, ký kiến nghị và dạy cho*

*bạn bay... Chúng mày muốn là anh hùng thì cho chúng mày chết, tao bảo không nghe đừng trách nữa, các con ạ, các con nên biết như thế...*

(Phần đầu, trang 29)

Lời nói đó đối với tuổi trẻ, không phải là bài học khôn do người lớn dạy bảo, nó là điều sỉ nhục, nhưng ác hại thay lại hợp lý! Vì mọi giá trị đã sụp đổ trong một tổ chức quá cũ, trong một xã hội không tiến bộ, việc đi tìm căn bản mới, giá trị mới, có thể còn là sự viển vông trong một giai đoạn dài nữa.

Những dòng của Vĩnh – một quân nhân trẻ – viết trong tù, đã chứng minh đầy đủ những gì cần phải bày tỏ trước công luận về ý thức cách mạng và hoàn cảnh cách mạng tại miền Nam trong năm 1963 và tiếp nối,

*... Nhớ nhà, nhớ bạn... nằm đây tự giết mình dần dần. Cái chết của Trung: đống trong một đống biên giới nhận tiếp tế từ máy bay, ba tháng liền không ai rời khỏi tay súng, những lá thư của Trung còn đó, nhưng Trung không còn nữa. Đồn đã bị vây khốn. Trung chết trong đồn, quân tiếp viện lên tới nơi chỉ còn để đưa Trung về trong quan tài im lặng. Những tiếng khóc. Trung ơi! Mười mấy cái huyết đào sẵn trong nghĩa trang, mỗi lúc đều có người chết, người hấp hối. Anh em mình đang chết dần, chết dần. Mỗi người còn sống đều có những cái tang trong chiến tranh chua xót. Mỗi người đều có thể chết bất cứ lúc nào. Chết cho cái gì? Đánh cộng sẵn giữ nước. Nhưng nước ấy cho ai, cho anh em ông Diệm an hưởng ư, cho một xã hội thối nát, xoi thọt, cho bọn buôn bạc giả dư tiền, dư địa vị sống sung sướng trên xương máu những chiến sĩ ngoài mặt trận ư? Trung ơi! Trung ơi! Chúng ta chết như nhau, sẽ chết hư... sẽ chết không nhắm mắt được, mãi mãi...*

(Phần đầu, trang 51-52)

Đây là lời trối trăn cuối cùng của một chiến sĩ đã nhìn rõ cuộc đời? Đây là tiếng ai oán, phần uất của một tấm lòng quá yêu nước Việt Nam đang gào thét lên sự thật cho mọi người Việt Nam cùng nghe? Đúng, nó là sự thực. Chính vì sự thực đó mới tạo nên cách mạng, còn kết quả cách mạng ra sao lại là việc khác. Do thế, khi nhìn thấy sự hy sinh của từng lớp người, của những lớp người cho đại cuộc, không gặt hái được kết quả mong muốn, Thạch – nhân vật đại diện tuổi trẻ – đã tỏ thái độ với tuổi già: *Tôi mong những người già sống ở đây hãy chết đi cho chúng tôi còn được kính trọng bằng ảo tưởng.* Thái độ được tỏ bày qua lời nói, một lời nói trong lúc nóng giận, để sau này, khi sự diễn tiến cuối cùng của cách mạng làm sáng tỏ quan niệm của ông Nguyễn – đại diện lớp già – là đúng. Điều này được thể hiện qua sự gặp gỡ giữa Trần Minh Đạo (người cùng ngồi tù với Vĩnh) và Thạch. Cái thế của một tiểu nhược quốc không cho phép người ta hành động quá sức của nó là như vậy.

Thạch còn đó. Sương còn đó với một bào thai trong khung cảnh cao nguyên, mưa bay mờ thung lũng và tương lai nào, dĩ vãng nào, với muôn vàn nhục nhằn bùng bùng trong tâm trí!

Dương Nghiễm Mậu có cái nhìn rất sắc và rất sâu trong mỗi vấn đề được đặt ra. Nội dung đều gói ghém những đón đau uất hận không phải được hình thành bởi sáng tạo mà do cuộc sống thực tại đã tác động vào tâm thức. Có người cho rằng, Mậu đã bi thảm hoá quá đáng cuộc sống vì cuộc sống đâu có phải chỉ gồm toàn đau thương, uất hận? Cuộc sống là kết quả của muôn vàn dữ kiện tạo nên mâu thuẫn, rồi từ mâu thuẫn qua đấu tranh để sinh tồn trong mọi trường hợp, mọi hoàn cảnh dù ôn hoà hay đẫm máu.

Bất cứ cuộc tranh đấu hay suy luận nào, sớm hay muộn cũng đưa con người tới mệt mỏi, nhất là khi nhìn thấy cuộc sống vẫn được tiếp nối bằng nhàm chán sau những cố gắng phải có, nhưng quả tình vô ích. Để trốn tránh sự gay gắt quá đỗi của thực tại, Dương Nghiễm Mậu đã du hồn vào vòm cong trí tuệ. Cái khung trời mộng ảo mà Mậu phác hoạ trong tâm trí, có thể, nó là quá khứ với những nhân vật và không khí thuộc lịch sử hay huyền sử, có thể, nó là những ẩn dụ nấp sau những từ như ngữ, người đọc cần soi tỏ để nhận về phần mình sự hứng thú qua tác phẩm *Nhan sắc*. Nhân vật Phạm Thái trong truyện “Người tình của Trương Quỳnh Như” được dùng như biểu tượng của kẻ sĩ trong thiên hạ. Từng bát rượu lớn uống một hơi đầu còn cái thú của nghệ thuật uống rượu, mà chỉ nhằm dùng chất men để giải toả nỗi buồn thiên thu, đang ngự trị trong một tấm lòng chứa chấp đầy ắp ưu phiền.

Cuộc đời là đại mộng. Công danh, phú quý và cả cái chí hướng của kẻ nam nhin muốn đem tài năng để xoay lại vận trời, những hơi ôi! Định mệnh đã an bài từ kiếp nào để đến nỗi kẻ anh hùng phải thốt ra lời cay đắng: *chí lớn trong thiên hạ không chứa đầy cặp mắt mỹ nhân!* Và túi thơ, bầu rượu, trăng nước, trời mây, sông biển, cả thời gian nữa sẽ ngoài tâm sự, làm bằng hoại một thời khí phách! Dương Nghiễm Mậu đã khoác lên vai Phạm Thái chiếc áo *choàng hiện tại* để bày tỏ những suy tư thâm kín của tác giả.

Từ kẻ sĩ bất đắc chí, nhà văn đưa người đọc qua trạng thái khác, trong câu chuyện “Một người lên núi”. Cái nhân sinh quan, nhà văn tỏ bày trong truyện, chịu ảnh hưởng của triết thuyết Lão Trang. Cái Có, cái Không, cái Còn, cái Mất đều là hư ảnh. Con người chẳng là gì đối với Vũ trụ, nếu chưa nhận thức được lẽ vô vi và câu *Trời đất vô tình* của Lão Tử. Hình ảnh của Vương Tiên Sinh và mẹ già, em dại, cam chịu vướng mắc vào thế luy tương phản với hình bóng lập lòe, huyền ảo của một con người không được nhận diện đích danh, lừng lững đi vào siêu thoát của trường mộng. Đó là ảo ảnh hay tinh thần bất biến của cái Đẹp đang chấp chờn bay lang thang giữa Thực và Mộng, giữa cuộc đời và nghệ thuật?

Có lẽ, những thất bại thực tế đã làm Dương Nghiễm Mậu thấm đau tận đáy lòng, nên mỗi truyện trong tập *Nhan sắc* đều hàm chứa sự bất lực của thân phận con người trong mỗi hoàn cảnh. Làm cách mạng, yêu cách mạng với một ý hướng cao cả, như một gã si tình say mê nhan sắc. Vẻ đẹp của một bông hoa, một mỹ nhân hay cố định lý tưởng nào, khi nó đã quyến rũ và truong phù với ý muốn con người, thì dù cho có phải vì nó mà chết cũng cam lòng! Cái chết đó để dành cho những người biết đi tìm tuyệt đối trong tương đối. Nó được Dương Nghiễm Mậu mượn xác lịch sử thời Cao Bá Quát và thầy khoá Nhâm cùng người khác-vô-danh đã-biết-chết một cách anh hùng, liệt sĩ cho cái đẹp cao cả.

Rồi đến truyện “Từ Hải và cuộc phiêu lưu của đời chàng”, cũng được nhà văn dùng như chất liệu để tỏ bày thái độ hay gửi gắm tâm sự? Từ Hải, vị anh hùng hay tên du côn? Từ Hải dưới nét bút Nguyễn Du, đích thực Từ Hải anh hùng “dọc ngang nào biết trên đầu có ai?” nhưng qua lý luận của nhà văn, Từ Hải có thể là tên du côn, nhưng tên du côn có ý thức, biết chống bất công và thói nát, biết yêu, biết sống. Hơn nữa, Từ Hải không chết vì toán quân phục kích của Hồ Tôn Hiến. Từ Hải *chết đứng giữa trận tiền* là Từ Hải giả đó thôi. Nhưng sự trở về của Từ Hải có thực sự cần thiết đối với nhà văn? Có lẽ là một cần thiết, để nhà văn mượn có giải bày suy nghĩ, để gọi lên ám ảnh trong tiềm thức, để chứng minh sự tiếp nối không ngừng của lịch sử đấu tranh, và cái “*biểu tượng anh hùng*” như một lưỡi gươm, một hình phạt treo lơ lửng trước lương tâm mỗi con người đê tiện. Và Kim Trọng, Thuý Vân với những lời van xin, năn nỉ của Thuý Kiều có phải chẳng là niềm ăn năn, sám hối của một lỗi lầm, của những lỗi lầm do bả vinh hoa cám dỗ để đưa mỗi số phận chìm sâu địa ngục?...

Truyện “Kinh Kha”, “Con chủy thủ” và “Đất Tần bát chấu” cùng mang ước lệ, nhưng ở đây, với niềm băn khoăn chọn lựa giữa hai ngã: sống, chết. Kinh Kha người dũng sĩ thời Chiến quốc

tượng trưng lòng căm thù giữa giai cấp bị thống trị và Tần Thi Hoàng một bạo chúa, tượng trưng cho giai cấp thống trị tàn ác, dã man. Nhưng đau đớn thay, chính vì bạo tàn mà Tần Thi Hoàng mới thống nhất và cai trị được nước Trung Hoa mộng mệnh. Người đọc sửng sờ trong những lời đối thoại giữa Tần Thi Hoàng và Kinh Kha qua câu chuyện kể giữa hồn ma Kinh Kha và Cao Tiệm Ly,

... Nhà ngươi không sợ chết sao? Tôi bảo, nếu tôi chết sẽ có kẻ khác noi theo, cho đến khi nào giết được nhà ngươi. Vua Tần dẫn giọng: Thôi ta chịu chết, nhưng ta hỏi nhà ngươi: Giết được ta rồi nhà ngươi làm gì với nước Trung Hoa này?

“Bây giờ hấn ra sao? Anh chưa giết hấn?”

“Chưa, nhưng hấn ở trong tay tôi, lúc nào muốn giết thì giết, có điều tôi muốn biết: Thái tử Đan sẽ làm gì với một nước Trung Hoa sau khi tôi đã giết hấn?...”

Câu hỏi đó, hình như Dương Nghiễm Mậu đặt ra cho nước Việt Nam sau cái chết của ông Diệm? Nhưng cái mẫu anh hùng của Dương Nghiễm Mậu, nó chỉ là một hình thức, một biểu tượng và luôn luôn cô đơn – như tuổi trẻ hôm nay. Nó như ngọn nến nhỏ trong đêm tối mịt mùng với giông gió chập chùng đe dọa, bởi vậy, mỗi hành động, mỗi suy tư được tỏ bày cũng mang sẵn bên trong sự tan rã, tuyệt vọng do chính nó tạo ra.

Truyện “Gậy thần và sách ước”, niềm bi phẫn cuối cùng của tập *Nhan sắc*, Dương Nghiễm Mậu không còn biết tin vào cái gì nữa, đứng cho vờ giữa cuộc sống bao phủ đầy giả dối, ươn hèn và độc ác. Những giá trị người đời ca tụng, sự thực nó cũng chẳng đáng gì, cũng chỉ là hư danh, phù phiếm! Nhưng chẳng lẽ ngày ngày nhìn thân phận trôi vào hư vô như kiếp sống cỏ cây, Dương Nghiễm Mậu tìm về cho riêng mình một chân lý, một ý hướng qua câu chuyện nhuộm màu triết học để đi tới kết luận: con người lành hay dữ, xấu hay tốt đều do mình quyết định không phải do hoàn cảnh và kẻ khác.

Nhưng người đọc tin rằng, tập *Nhan sắc* chỉ là nguyên cớ để Dương Nghiễm Mậu rời xa thực tại một khoảng Thánh Thể nào đấy. Con đường đó tuy đẹp, nhưng không thuộc về Dương Nghiễm Mậu.

Dù cuộc đời có mặt với bao nhiêu thê thảm, dù định mệnh là sự kiện khắc nghiệt, dù đôi khi Dương Nghiễm Mậu muốn một mình bay bổng lên cao để mặc thời gian đẩy đưa đến thì đến, dù cho thối nát, sa đoạ, bất công có làm mỗi số phận phải ê chề tủi nhục nhưng Dương Nghiễm Mậu vẫn muốn vì nó mà hành động, mà chung vui, chung buồn với nhân thế.

Tác phẩm *Ngày lạ mặt* là tiếng khóc, là phẫn nộ hay sự chua xót đang len lách dày vò trong tâm cảm nhà văn. Nội dung câu chuyện do cô học trò tên Hoàng yêu thầy dạy mình, và tự nguyện thoả mãn lời ước mong của người tình – muốn có một đứa con. Thầy Linh có đạo và đã có gia đình. Hoàng tôn thờ tình yêu mà nàng cho là lý tưởng, mặc kệ gia đình, dư luận! Câu chuyện xảy ra ở một thành phố miền duyên hải, khi còn luật gia đình.

Thầy Linh ra toà, không chối cãi. Toà xử lắng nghe. Trong khi đó Dũng – một quân nhân – bạn học xưa của Hoàng, yêu nàng tha thiết, Dũng uất hận muốn giết thầy Linh – người thầy cũ – vì đã cướp tình yêu của mình. Ông nghị Vĩnh – bố Hoàng – thiếu tư cách không được kính trọng. Hoàng có mang với thầy Linh. Cuối cùng, vợ chồng thầy Linh điều đình với ông nghị Vĩnh, xin bãi nại. Vì quyền lợi tranh cử, ông nghị Vĩnh bằng lòng. Rồi vợ chồng thầy Linh sửa soạn đi ngoại quốc. Hoàng một mình ngất ngư với cái bào thai.

Sự đam mê của Hoàng – một trò gái ngây thơ – với ông thầy học đã có gia đình và đứng tuổi, phải chăng là vấn đề cần đặt ra trước xã hội – qua văn chương – một bằng chứng hiển nhiên rằng, mỗi con người chịu trách nhiệm về phần hành của nó? Không lẽ, chỉ vì lòng mơ ước có một đứa con mà thầy Lĩnh đã phá hoại đời người con gái, học trò mình? Vấn đề đặt ra ở đây, chứ không phải ông nghị Vĩnh, hoặc Quân hay Dũng – kẻ si mê trong thất bại! Cái tâm trạng bi thương của những kẻ muốn làm anh hùng hay vĩ nhân trong khi mình chỉ là hạt cát. Tâm trạng Hoàng cũng vậy, cho rằng mình đã yêu, đã hy sinh, nhưng rốt cuộc chẳng biết sự hy sinh đó mang lại ngưỡng mộ nào, ngoài đổ vỡ. Những trang nhật ký hay lời thú tội của một hành động sai lầm? Tình yêu của tuổi trẻ là tốc độ, là đột biến không thể dự tính được,

*... Tôi nói: Tôi yêu thầy Lĩnh. Tôi biết thầy là người có đạo, có gia đình... nhưng tôi yêu thầy. Chính tôi đã chọn vậy...*

*... Tôi biết đây là mối tình vô vọng, cả hai chúng tôi đều biết như thế, nhưng không ai chịu ngừng, như một chuyến xe xuống dốc, chúng tôi nhắm mắt lại, những lo âu, thẳng thốt chọt đến, những hải hùng chọt hiện, những giọt nước mắt, những lời thú tội với chính mình, chỉ có vậy. Tại sao tôi lại lựa chọn vào hoàn cảnh ấy?*

(Ngày lạ mặt, trang 11)

Sự lựa chọn tình yêu nhiều khi do bất ngờ của định mệnh. Nhà văn Malraux khuyên con người nên can đảm trước định mệnh, nhưng tự thâm tâm, Malraux đã cảm thấy một cách thâm trầm rằng: vũ trụ chẳng liên quan gì đến con người cả. Nên sự thống khổ của Hoàng trong những trang sách *Ngày lạ mặt*, nó không thể thực hiện bằng cách nào khác hơn là con vật tế thần, để trình bày một khía cạnh đang cấu xé lương tâm nhân loại.

Cuốn sách mở đầu và khép bằng những trang nhật ký chứa chấp trọn vẹn cái đau, cái nhục và mỉa mai thay, cả cái tự ái của tuổi trẻ cố tìm những lý lẽ để bào chữa tội lỗi,

*... Tôi chỉ là một đứa con gái tồi tệ. Nhưng sao tôi lại không thể nói với họ, tôi tồi tệ vì tôi là con của một người tồi tệ, người của một xã hội tồi tệ, làm sao tôi không tồi tệ được trong một xã hội hoàn cảnh như thế. Tôi yêu một người, có gì đâu. Còn những ông X., ông M. những người đồng chí của cha tôi đó cùng với tên tài xế đã bắt hiếp cái con gì đó trong nhà chứa xe hơi nào thì sao. Con nhỏ phát điên vì ghê tởm chạy như con chó dại trong thị xã đó thì sao. Có thực là nó đã lao mình xuống biển rồi giạt vào bờ không, hay một kẻ nào đó muốn xoá đi dấu vết tội lỗi của mình? Họ đã xoá được và đêm ngủ mới yên tâm? Có thể lắm...*

(Ngày lạ mặt, trang 161)

Tiếp theo là việc từ chối đề nghị phá thai để khỏi mang tiếng cho gia đình, một gia đình không mấy hãnh tiến về mặt đạo đức của ông nghị Vĩnh. Cuối cùng, Hoàng – người nữ sinh – cương quyết chọn con đường mình đã định,

*... Tôi không muốn sống bằng ảo tưởng. Bây giờ tôi phải lựa chọn đương đầu... Tôi sẽ là một người mẹ, tôi phải nuôi con trong tình cảnh đơn độc của mình.*

*... Tôi nghĩ tới Dũng, bây giờ tôi muốn cầu cứu với Dũng, Dũng có còn yêu tôi, muốn sống với tôi khi biết tôi có mang không, chàng có thương yêu một đứa con không phải của mình không, tôi không muốn lừa ai, nhưng tôi muốn có một người thương yêu mình, giúp đỡ, san sẻ với mình. Tôi hiểu hoàn cảnh của thầy Lĩnh, tôi không oán trách người, tôi muốn giữ lại những gì mà người đã để lại cho tôi...*

*Một quãng đời đã trôi qua, đã chấm dứt phải thế không, Hoàng rồi mà phải sống ra sao? Tôi đang khóc cho tôi đây...*

(Ngày lạ mặt, trang 170)

Kết luận như tên có phải là một kết luận hợp tình? Có phải nó được giải quyết một cách thoả đáng và hợp lý?

Tội lỗi cũng như hình phạt được nhà văn đặt ra như một phi lý, một bất công, quả là nặng nề đối với thân phận người con gái. Rồi còn những ngày tháng trước mặt, rồi còn những ám ảnh và mặc cảm, đã dễ gì vượt thoát được, dù cho với sức mạnh của tâm linh có tình yêu hỗ trợ!...

Dương Nghiễm Mậu, nhà văn ý thức được luật sống và sau những năm dấn thân vào nghề cầm bút đã thấu rõ cương vị của văn chương trong xã hội. Viết văn không phải để thoả mãn hoặc dương danh mình trước cuộc đời, chính thực để nói lên những cái gì mà lương tâm chân chính của con người cần phải tỏ bày trước công luận. Bởi vậy, ngoài những truyện dài, Dương Nghiễm Mậu viết rất nhiều truyện ngắn đã in thành sách như: *Đôi mắt trên trời, Kinh cầu nguyện, Quê người, Ngã đạn* v.v... và tập bút ký *Địa ngục có thật* viết về cuộc tàn sát của cộng sản trong đợt tổng công kích Tết Mậu Thân tại Huế.

Mỗi truyện ngắn của Dương Nghiễm Mậu là một bức tranh tâm cảm, ở đó, bao giờ nhà văn cũng khơi động tình thương, dù cái tình thương ấy ở trong một hoàn cảnh khó thương. Những thắc mắc và ưu tư về cuộc sống góp mặt với từng dữ kiện hiển nhiên xác thực, hàng ngày qua báo chí, nhiều khi còn tồi tệ hơn những dữ kiện được sáng chế do óc tưởng tượng của nhà văn. Tuổi trẻ và nổi cô đơn là mối dây vô thường xuyên trong mỗi suy nghĩ của những người lớn lên trong chiến tranh và chính chiến tranh đã nuôi dưỡng, giáo dục họ bằng những ngọn roi dính máu.

Lương tâm nhà văn chỉ là một chiếc gương bé nhỏ phản chiếu lại một trạng huống, một nếp sinh hoạt nào đó đã in hẳn chứng tích trong mỗi suy nghĩ về sự góp mặt của mình giữa hoàn cảnh đã được hình thành như vậy. Sự chối đời hay im lặng đều vô ích! Con người cầm bút phải biết dùng khả năng và tài năng chuyên biệt để chế tạo thành chiếc gương riêng, cho xã hội nhìn vào đấy, nhận diện lẫn nhau trong một kịch thước hạn định. Sự mệnh của nhà văn hôm nay không phải là nhân chứng mà phải nhập cuộc, vì có nhập cuộc mới xác định rõ ràng rằng: chiến tranh, lo sợ, buồn rầu, đam mê và tuyệt vọng có phải là lẽ sống duy nhất của cuộc đời hôm nay không?

### Trích văn Dương Nghiễm Mậu

*... Tôi chạy xa để thoát khỏi vùng tiếng động, nhưng dư âm vẫn như còn đuổi theo quán quít. Tôi bỏ hai tay lên ôm lấy đầu, bịt hai lỗ tai và nhắm mắt lại. Cả một khối đen như trùm lấy và ôm khít, thân thể tôi co rúm và bủn rùn, tôi níu tay ôm lấy cái bóng đen đứng cao trước mặt để dừng lại. Âm thanh kim khí, man rợ... rồi dần dần loãng và nhẹ nhàng. Một người ở thế giới nào đó tiến lên. Sân khấu là một tấm màn màu nâu, người chấp tay trước ngực, có bánh xe (có phải là một bánh xe không?) quay đều đều bởi một sức mạnh lạ mặt đứng khuất. Tiếng nói cất lên – “Vậy chứ ở đó như thế chẳng?” – “Không phải như thế” – “Người bảo sao?” – “Tôi cũng từ bỏ nó” – “Có lẽ rồi không muốn, vậy người định tới đâu?” – “Hư vô” – “Tôi đã nghe ở đâu đó, có nơi nào khác thế này chẳng?” – “Có, để nói cho nghe” – “Tôi muốn biết nơi nào người ta sống lâu nhất, dù sao thì cũng phải sống lâu, nhưng được chết êm ả.” – “Đúng như thế đó, có kẻ đã dạy thế. Con người ở mấy nơi, có một nơi mặt đất hình vuông, không hiểu con mắt nào nhìn xuống*

thấy vuông, mặt người ở cũng mang hình đó. Xin đừng cười và hỏi lại, vì tôi chỉ kể. Nơi này người ta sống dài một ngàn năm, mười thế kỷ của đời anh. Người ta sống không có một quy luật nào. Không có ai nhận mình tìm ra một thứ chỉ đạo cho đời sống, chẳng nghĩ, chẳng tin, cảm điếc như loài thảo mộc. Cho nên chẳng một ý kiến, một lý thuyết nào có thể đến đó. Vòng bao la mang một phòng tuyến mong manh nhưng vững chắc là sự thảo nhiên. Không phải trải qua sự khổ. Không có tiếng nói chỉ sự khổ. Còn có thể có bao nhiêu ngôn ngữ để chỉ: khổ sở, tật nguyền, ốm đau, giết chóc, tù đày... thôi tôi chẳng phải nhắc vì nếu tôi ngừng lại, và anh bắt đầu như thế chưa biết đến bao giờ anh mới nói hết... có khi đến chết cũng chưa biết nữa. Tôi kể tiếp: ở đó con người không biết khổ không ý niệm được nó nữa. Chúng ta phải làm lưng, có phải chúng ta loài vật duy nhất làm việc để kiếm ăn không? Chúng ta mệt nhọc thể xác và tâm trí – kiếm ăn uống, xây nhà cửa, chăm sóc con cái, làm ruộng, buôn bán. Nhưng ở nơi, thế giới tôi nói thì tuyệt nhiên không. Cây là nhà cửa. Khi đói họ tìm đến gốc cây, ở dưới gốc có sẵn một cái vạc lớn, trong óc muốn ăn thứ gì tùy ý, chỉ việc đưa tay hái một quả bỏ vào vạc, ánh sáng mặt trời chiếu xuống đó nấu chín món ăn. Mỗi khi tắm vớt bỏ quần áo lên cây, tắm xong lấy một quả bỏ làm hai lấy ra quần áo mới mà mặc. Khi đại tiện đất nứt thành hố, đi xong ập lại, ở đó mấy bông sen mọc lên tỏa hương thơm ngát. Từ cái lược, đôi hài, chiếc mũ, nhất nhất cái gì người ta gọi đến, cần đến cây đều sinh ra. Khi một đôi trai gái bằng lòng nhau, mong nhau đến một gốc cây, bóng cây rủ xuống che khuất để biến thành một lâu đài, đôi uyên ương chung sống với nhau ở trong đó, chỉ trải qua bảy ngày thì sinh con. Nhưng cha mẹ không phải nuôi, chỉ việc mang đứa nhỏ để ở một ngã ba đường, người qua lại cho nó mút ngón tay, ở đầu ngón tay mỗi người đều tiết ra một chất nước ngọt đủ nuôi sống đứa bé lớn lên. Chỉ bảy ngày sau đứa bé như người thường; con trai đi với con trai, con gái đi với con gái, chẳng lấy vợ lấy chồng hay có gia đình chi cả. Người ta sống như một loài cây cỏ, cứ đến độ có hoa thì nhụy đực đi tìm nhụy cái mà ra kết quả. Sống cho đến hén ngàn năm không vui, buồn, sầu, khổ, tật bệnh, giận ghét không biết đến. Khi nhắm mắt lại thì có loài chim đen, cánh lớn đến cắp xác tha đi. Câu chuyện là như thế”.

Tôi nhìn trong bóng tối, một bánh xe quay tròn bên tiếng nói phát ra, tôi nhủ thầm: “Ồ đó có bánh xe như thế kia quay không?” Tôi ôm chắc lấy bóng đen cao cất tiếng: “Không, không khi nào tôi tới đó, hay muốn cho nơi này như thế! họ không là người. Họ khác hẳn tôi. Tôi là người. Tôi từ già, từ già...” Bóng tối như siết chặt tôi mãi vào một vật cứng đứng cao lắm. Tôi đưa tay sờ soạng một làn cứng mát mướt, như một làn da sần sùi không hơi nóng, không thoi thóp thở, một thứ gì sượng sần nhóp nháp, tim tôi đập mạnh, mồ hôi đổ nóng, má tôi chạm vào một làn đất sỏi khô. Một điệu kèn ré lên buốt nhức khoảng không quay cuồng nhồi vào trí não một hơi rượu mạnh cay xé môi, lưỡi và cuống họng. Người nhạc sĩ bước ra khỏi vùng bóng tối. Hắn đã bị bỏ rơi từ bao nhiêu thế hệ. Số kiếp họ là một cái gì – có phải nó mang chứng tích một sự thực hiển hiện nơi màu da đen bóng kia không. Màu da đen nổi bật hẳn trước tấm màn đỏ. Điệu kèn ré lên với một nhịp điệu man rợ như ngọn lửa bốc cháy say đắm của vùng nhiệt đới. Cây cỏ hoa lá cũng cháy nơi họ sinh ra. Sự cuồng nhiệt dục tình đã thổi vào mạch máu, hiện ra đời sống mà dồn ép họ vào bóng tối sâu thẳm từ bao nhiêu lâu nay, đến bây giờ mới đứng ra cất tiếng nói từ trong đáy lòng... “Cớ sao tôi đen và tôi sâu đến thế”... Chẳng có gì? Làm sao để tôi nói với anh khi trên môi anh cái ống đồng phụ họa cất lên kia? Người nhạc sĩ uốn cong thân hình, oằn oại như một con trăn ngũ sắc, vừa nuốt vào bụng một loài vật đang vặn mình tiêu hoá. Hắn cúi gập, vươn cao và những âm thanh oằn oại, tức tưởi, nghẹn ngào, uất ức, má phồng, mồ hôi vã ra đầm đìa... Tiếng trống vang theo một không khí bập bùng bao la quý quái... Ánh đèn chớp động vằn vèo xanh, đỏ, tím, đen, vàng chập chờn mé loạn, thế giới của hắn bắt đầu đảo điên. Cái khoảng bóng tối xung quanh loảng ra màu đỏ. Rồi những vật dưới đó cử động dần dần. Như những ma chơi, hình nộm dưới bàn tay bùa phép của một gã phù thủy vô hình điều khiển. Những cánh tay vươn cao cuồng loạn, chập trùng và tiếng hét, tiếng la tạo thành một khúc thánh ca. Đám người mỗi lúc đông, chuyển động mỗi lúc một nhanh. Tôi bắt đầu nhìn ra những thân thể: một chòm tóc quăn, chiếc cổ nhỏ, những thân người nhỏ như que

sậy, tay khô như những dây kẽm buộc vào những chiếc que như sợi tóc. Mắt trắng dã, răng nhe ra như một vành môi và lưỡi đỏ lòm như những ngọn lửa bắt đầu bốc cháy. Tiếng kèn trên môi những nhạc sĩ vẫn ré lên xé từng chút tế bào của cơ thể. Và một thế giới chìm xuống dưới chân. Cái thân thể trong tay tôi đen thêm. Đôi mắt trắng dã mở ra một vùng biển cát bỏng cháy, có những đàn sư tử vờn nhau. Mái tóc dài cứng gió đập như quất vào mặt những ngọn roi da điếng buốt. Tôi úp mặt vào làn môi sần sùi nóng ran. Tôi giữ chắc. Tôi khẽ nói: “Buông ra anh, để anh nhìn rõ em” – “Chúng ta bắt đầu điệu múa chứ?” – “Không phải như thế. Em?” – “Bài ca còn dài, điệu kèn chưa hết, bây giờ là của em, của chúng em” – “Làm sao em dám chắc?” – “Im để em nói: Em đã tủi hổ uất ức từ bao lâu, tại sao anh không thèm biết đến em, không ôm và hôn em? Em phải chiếm anh, chiếm thế giới anh. Anh không thể chạy trốn được. Người ta không thể ngoảnh mặt mãi với sự thật súc vật nơi con người. Đừng che đậy gì, y phục, nhà cửa, lề luật, tự những sự thật xé nó trần truồng, trơ trụi, phung phá. Trả nó lại sự đó. Ôm lấy em, ôm chắc lấy em. Lửa đã bốc lên từ bao giờ bây giờ mới chiếu sáng cho anh nhìn em, em đen và em sâu”.

Tôi xoa tay lên làn da sần sùi, khô cứng, bóng tối vây phủ. Tiếng kèn vẫn xoáy buốt. Người nhạc sĩ vẫn oằn người gân cổ thổi âm thanh vào thế giới vây quanh rung chuyển cùng điệu trống bập bùng cuồng loạn. “Có riêng em ở đây thôi, em có bao nhiêu” – “Ở cùng khắp, anh hãy lắng nghe ở cùng khắp, tất cả. Anh lặng im em hát cho anh nghe...” Tôi nhắm mắt và giữ chặt bóng tối. Người nhạc sĩ ôm chiếc kèn lùi vào, bỏ lại khoảng trống trần trụi. “Em, em đâu?” Tiếng gọi mất đi một khoảng im lặng.

Âm thanh vọng động trườn từng đợt như một viên sỏi ném xuống mặt nước yên tĩnh bắt đầu loảng xa những đợt sóng trùng điệp – Tôi đã bỏ nó. Sự khiếp sợ quay lộn, vật vã thân thể. Chân tay tôi như một thứ gì thừa thãi, vô ích trở thành vô tri. Tôi níu giữ sự sáng suốt của đầu óc. Tôi nhắm mắt thu sức giữ sự sáng suốt của đầu óc. Tôi nhắm mắt thu sức giữ lại khoảng tối, chút gì đó còn cứng chưa lay động ở trong vòng tay mà mặt tôi úp lên phà hơi thở nóng bỏng đứt đoạn. Tôi cố sức nghĩ xem tôi đang đứng ở chỗ nào. Nhất định không phải là nơi mang danh hư vô mà có kẻ đã hét vào tai. Nó cũng không hẳn là những sinh vật lúc nhúc chen lẩn giữa cái thế giới mà người nhạc sĩ đen vừa thổi âm thanh tới – “Người đang đến với ta đây. Có một phần của hắn đấy” – Tôi muốn cất tiếng hỏi – “Người ở đâu đến? Đây là đâu? Sao có tiếng nói?” Cổ tôi khô cứng rồi mềm nhũn ra không tạo nổi âm thanh. Tôi muốn mờ mắt nhưng một cái gì nặng nề chét lấy hai chút đen cần dò hỏi tìm kiếm. Tôi muốn cử động nhưng chừng như gân cốt đã bị cắt đứt, tôi cử động ở sự vương vís của quần áo nhớp nháp bắt đầu tê lạnh ướt át. Hình như một chiếc búa đập vào óc tôi, và một mũi kim nhọn khẽ ấn vào tim tê buốt. Những đợt sóng bắt đầu vỗ về, mang một cảm giác mơ hồ bao la, của một vùng nước ngủ phẳng phiu bình lặng đến ghê khiếp, hoang sơ cùng độ – “Chúng ta đang ở nơi siêu thoát này” – “Nhưng thân thể tôi đây” – “Tôi mang cái đó lên siêu thoát, hãy nhìn xem tôi đây”. Trong một vùng ánh sáng sữa loảng, một bóng trắng tiến lên, âm điệu du dương, dịu dặt, bay bổng uốn theo một hình bóng dườn dườn, rồi một tràng cười xé tan, một đứa con gái, nhe đôi hàm răng xõa tóc đen quay cuồng tạo nên một trận bão cát đau nhức. Nó quay cuồng ở một khoảng trống, tiếng đập đá, vỗ tay, cười cợt lạnh điếng như những thoi sắt chạm vào nhau, một đồng thủy tinh cử động cọ xát. Nhưng cái gì cho hắn điên cuồng lên thế? Nó ở một cõi tuyệt đối nào? Âm thanh ánh sáng, mờ đi dần dần. Một thân thể vô hình ôm chặt lấy tôi – “Em là nỗi cô đơn này, lặng thinh đi cho chón hoang đường chi phối thể xác, ôm lấy em. Hôn lên môi này. Một cõi nào mang nỗi say đắm của anh và em đó. Chúng ta thụ hưởng một mũi thuốc ma Tuý vào thân thể. Để không còn bị chi phối, thay đổi sự thực này. Chúng ta từ chối tất cả. Nó là cõi không trắng ngần trong suốt của sự thèm khát, tìm kiếm thỏa mãn cổ sơ. Đây anh, loài ác điều có tám chân ăn cơm với cát, loài bò sát có hay ôm nhau nhảy luân vũ, cây cỏ thụ mang những sợi tóc kim tuyến, đôi mắt của cánh lá mang tia nhìn chinh phục đến loài quạ khoang. Chúng ta mất chân tay, mọc đôi cánh, đầu thêm sừng, miệng thêm vòi. Và anh đang nghe em nói bằng hai con mắt. Thế giới tạo thành những sợi chỉ



bạch kim. Và mỗi kẻ sống ở toà lâu dài cô đơn của mình. Thế giới cô độc ấy tạo nên một xã hội riêng. Xã hội của em là những người mù đang mang đôi mắt màu đỏ. Có chân màu tím đôi cánh loài rắn có lưỡi dài sẽ đôi phun nọc độc. Người ta nói bằng ngôn ngữ của loài cá thồn bơn. Thế giới và xã hội của người khai thiên lập địa mới mở cửa, chẳng lương tri, thiện ác, tốt xấu. Em mang anh đến “Nhưng cái gì làm thành xã hội đó?” – “Cái chủ lực thế giới vô thức cô đơn?” – “Thôi đừng hỏi, cái gì cho anh có chân và tay?” – “Đúng đó, anh không trả lời được, anh công nhận sự thực ngừng lại ở hạn hẹp này, không mang lên hay xuống. Cái gì đứng sau ở thực tại mang bộ mặt xa lạ, cảm điếc chỉ là mối lo âu định liệu và cho cái gì anh đang có đây là sự thực, cái thực định bằng cái hư không” – “Em là cái dòn ép tình dục, đau đớn, khổ ải, em sâu và em trắng”.

Tôi tỉnh dậy ở dưới một thân cây cổ thụ, bóng tối loãng ra. Tôi đứng nơi một vũng nắng chói, mặt trời bắt đầu thiêu đốt trên da thịt. Thân cây cao nổi cô đơn chót vót đầy ải, làn vỏ sần sùi khô cứng. Người ta giữ chúng tôi ở lại đây. Chúng tôi giống nhau bên những sinh vật khác. Một đàn kiến lửa bu trên tay tôi đốt đau ngứa lay động cảm giác, có tiếng chim kêu trên cao. Trận mưa đỏ xuống. Trên mặt tôi nhóp nhóp chừng như loài nhện nào đó chẳng tơ. Tôi đứng nơi xứ sở này, mảnh đất thân thuộc, đồng loại gần gũi. Tiếng hát cất lên. Sự tình cò nào mang chúng ta đến đây chung đụng với nhau. Người ta mang đến những gì bỏ lại: tù đầy, hiếp tróc, đầy ải, nô lệ... Chúng tôi tự do với nhau trong mỗi tâm hồn không cùm xích, bắt bớ, giết hại. Chúng tôi công nhận kẻ đứng bên. Tôi cúi nhìn bàn tay sưng vù nhứt nhối. Chút thể xác này là nỗi thèm muốn trong lòng. Trong tôi một thế giới. Nhưng ở giữa thiên nhiên này, có người đến đây tôi công nhận một sự hiện diện cần thiết. Mọi người có mặt đông đảo. Những sự thật đời sống ngự trị đây. Kẻ tù đầy, người uất ức, người hân hoan. Niềm vui đưa trẻ nhỏ, điệu ru trên môi người mẹ, người chị... Tôi trấn tĩnh để nhìn ra nơi tôi đang đứng, đang thờ, đang nghĩ. Ánh nắng bốc cháy, rồi cơn mưa ập xuống một bầu không khí ngọt ngào, tức thờ, oi bức. Khí hậu nhiệt đới soi vào thân thể nổi hèn mọn con người. Chúng tôi nhận sự hèn mọn đó. Tôi đứng vững, đưa tay vuốt mặt và cất tiếng nói:

“Có phải tôi đang ở đây không?”

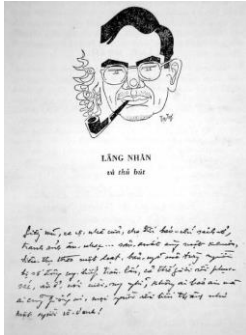
“Phải rồi.”

“Có phải tôi đang ở trong đám đông này không?”

“Còn gì nữa, anh ở trong đám chúng tôi.”

Tôi cố sức đẩy lui thân cây, đứng ở một khoảng trống vươn vai, đưa tay níu lấy mọi người “Dù em đen và em sâu, dù em trắng và em sâu. Đó là em. Còn anh, anh sâu và anh vàng. Cái chung của chúng ta là sâu. Nhưng cái sắc vàng này là của anh. Anh vàng và anh buồn em ơi!

## 1. Lãng Nhân



### *Nội dung thủ bút:*

Giày mũ, xe cộ, nhà cửa, cho đến báo chí, sách vở, tranh ảnh, âm nhạc... sản xuất cùng một khuôn, tiêu thụ theo một loạt, bản ngã của từng người bị số đông uy hiếp tràn lấn, cả thế giới rồi phục sức, ăn ở, nói cười, suy nghĩ, không ai giống ai, mọi người rồi biến thành như một người vô danh! <sup>[2]</sup>

Lãng Nhân (Phùng Tất Đắc): Làm báo, viết văn. Sinh ngày 20 tháng 6 năm 1907 tại Hà Nội

Tác phẩm: *Trước đèn* (1939), *Chuyện vô lý* (1942), *Chơi chữ* (1960), *Giai thoại làng Nho* (1963), *Hán Văn tinh túy* (1965), *Thơ Pháp ngữ tuyển dịch* (1968), *Chuyện cà kê* (1968)

Tác phẩm ký dưới bút hiệu Cố Nhi Tân (Những tiểu truyện danh nhân): *Khổng Tử* (1968), *Tư Mã Quang*, *Vương An Thạch* (1968), *Nguyễn Thái Học* (1969), *Tôn Thất Thuyết* (1969), *Nghiêm Phục* (1970)

## **Lãng Nhân**

### **Ánh đèn trong đêm tối**

*“Gió sương đã đổi hai màu tóc  
Non nước chưa đành một tiếng tơ.”*

*“Trong các nhà báo, nhà văn lớp trước, hiện nay ở đây còn sót lại vài người. Trong số này, có bạn Lãng Nhân.”* Nhà văn Vũ Bằng đã nói đúng trong bài Tựa tác phẩm *Trước đèn* tái bản lần thứ ba, năm 1964.

Lãng Nhân, một nhà báo, một nhà văn, một nhà tư tưởng. Đã 40 năm trôi qua, đã trên một vạn ngày đêm đui nhau đi vào vô tận, đi vào sự tàn phá hủy diệt mọi giá trị không đủ khả năng tồn tại, nhưng một khi giá trị, dù vật chất hay tinh thần chống lại được thời gian mà tồn tại được, thì ở trong đó ắt đã chứa đựng một cái gì vĩnh cửu.

Lãng Nhân đi vào cuộc đời văn chương từ năm 23 tuổi, sau khi lỡ dở bước đường cử nghiệp vì cuộc bãi khóa chống lại viên giám đốc người Pháp của Trường Bưởi (Chu Văn An ngày nay). Lãng Nhân mang một tinh thần trẻ và tiến bộ, mong vượt thoát “lối mòn” để vươn cao lên đón bắt từng vùng hào quang của văn học quốc tế đang từ phương Đông lướt tới, từ phương Tây ồ ạt đổ vào.

Năm 1930, tờ *Đông Tây* ra đời do Hoàng Tích Chu, một thanh niên từ Pháp về, chủ trương cải cách nền báo chí Việt Nam chậm tiến. Cũng từ đó, Lãng Nhân bắt đầu “cầm cổ” đời mình cho bút mực. Trong suốt một dòng sông không bao giờ ngơi nghỉ, Lãng Nhân quăng hơi thở, ném

cái tài hoa vào đà chung của tiến hóa. Lãng Nhân khởi hành từ *Đông Tây* qua *Thời báo*, *Duy tân*, *Nhật tân*, *Hải Phòng Tuần báo*, *Ích Hữu* và *Đông Dương Tạp chí*. Lãng Nhân đôi lúc “bốc đồng” lại nhảy sang giữ chức vụ giám đốc cho hai tờ báo viết bằng Pháp ngữ: *Le Cri de Hanoi* và *Fléchettes*. Nhưng dù ở cương vị, hoàn cảnh nào, Lãng Nhân vẫn coi viết và viết ra được là chủ yếu, là cái đích cần đi tới, là lý tưởng của đời mình. Tuy nhiên, Lãng Nhân viết gì và viết ra sao, cái đó mới quan trọng.

Với cái học uyên thâm cả Tây lẫn Hán cộng vào sự khó tính về phương diện văn chương, tất cả những điều gì Lãng Nhân viết ra, nói lên, đều không mang trong nó cái tầm thường đối trá, mà đều có cao vọng trình bày một giá trị của tư tưởng.

Sinh ra là lớn lên trong giai đoạn đầu của đất nước do quân thù khuấy động và chính mình lại đóng vai trò nhân chứng lịch sử giữa cuộc tranh chấp mới, cũ, chẳng những ở đời sống vật chất mà còn trầm trọng ở phương diện tinh thần, Lãng Nhân đã tìm đúng phương hướng hoạt động, tức là dùng văn chương để nói lên tất cả những suy nghĩ cũng như sự việc, dù tốt dù xấu, để mong cái tạo nếp sống của thời đại hiện diện.

Hầu hết các báo mà Lãng Nhân cộng tác đều mang nội dung tiến bộ nghĩa là mong làm đời sống tinh thần của dân “An Nam” khá hơn, để sớm ý thức được trách nhiệm của mình trước tương lai dân tộc.

Tác phẩm *Trước đèn* là một quyển sách “nói chơi” đã đăng từng kỳ ở báo *Đông Tây* do Hoàng Tích Chu chủ nhiệm, Lãng Nhân chủ bút từ năm 1930. Nội dung tác phẩm chứa đựng thật nhiều vấn đề, trình bày dưới hình thức phiếm luận. Lãng Nhân nói chơi hay nói thật, ai mà đoán nổi, vì mỗi dòng, mỗi chữ đều hàm chứa hai, ba nghĩa, tùy người đọc suy luận để tìm về mình ý nào thích hợp. Kỹ thuật hành văn của Lãng Nhân đúng là “khuôn vàng thước ngọc” dùng để đo lường khả năng và giá trị của văn học, vì

*“Đọc sách đối với nhà nho, không những chỉ là thú tiêu nhàn tao nhã, mà còn là một tác động thiêng liêng: tìm cách cảm thông với người thiên cổ.*

*Người thiên cổ đã để lại trong thư tịch một túi khôn uyên áo, hay một tấm lòng cảm thương, túi khôn mong giúp ích cho đời sau, tấm lòng mong bực bạch với người sau... (Trước đèn)*

Cái túi khôn và tấm lòng của người thiên cổ để lại cho thế gian, Lãng Nhân đã ân cần nhận lấy, góp thêm công khó của chính mình để “túi khôn” và “tấm lòng” được toả rộng ra tám trời, bốn hướng.

Lãng Nhân đã hao phí rất nhiều hơi sức và thời gian với sách vở. Đọc cả một xe sách để chỉ lấy về phần mình vài suy nghĩ văn chương của mình những bước đi riêng trong khung cảnh đặc biệt của “nước An Nam” đang bị ngoại bang và phong kiến tiếp tay bóc lột, áp bức. Do đó, lời văn và tư tưởng gói ghém trong mỗi dòng, mỗi chữ đều toát ra nỗi giận hờn, muốn khóc mà không được, muốn kêu gào nào biết có ai nghe? Vì biết rõ hoàn cảnh và mục tiêu cần đạt tới nên Lãng Nhân không hấp tấp, vội vã, cứ nhõn nha tiến tới như một kẻ phiếm du trong khu rừng cấm, tìm cách mở đường cho kẻ đi sau.

Cuộc nhân sinh vốn ngắn ngủi. Thời gian, hai tiếng đó như lưỡi dao thật sắc, cắt dần con người từng chút, từng chút mà nạn nhân không hề biết đau đớn:

*“Ai chế ra đồng hồ, thực đã có công hình dung được thời gian, nhưng có ngờ chẳng là đã chuốc cho người đời bao nhiêu lo lắng!*

*Hai chiếc kim sắt nhọn, lúc nào cũng đôn đả đưa nhau thái nhỏ đời ta ra làm trăm ngàn mảnh vụn. Mỗi tiếng tích tắc nghe như tiếng nhám, tiếng gặm, thùng thảng, lạnh lẽo, tựa hồ đằm đằm nhàn nhàn vào tai ta rằng: đây là một giây, một phút của đời ta đã tách ra và rơi mất vào khoảng không vô tận.” (Trước đèn)*

Sở dĩ Lãng Nhân phải viết ra, cốt để lưu ý thiên hạ đừng bao giờ phải nhắc lại câu nói của Oscar Wilde: *“Cái bi kịch của người ta lúc về già, là tuổi già rồi mà lại thấy mình còn trẻ”* (Trước đèn).

Chẳng đến hôm nay vấn đề tình dục mới trở thành thắc mắc đối với thế hệ trẻ. Nó đã có từ lâu. Nó hiện diện trong sử sách, trong dòng thời gian miên tục lướt qua từng triều đại, từng thế hệ. Chỉ có khác là kỹ thuật đặt vấn đề và môi trường xuất phát mỗi thời mỗi cách. Người xưa kín đáo với nhiều ẩn dụ, người nay nói toạc ra không cần úp mở và vấn đề được khai triển do các danh nhân quốc tế in thành sách trang trọng. Lãng Nhân viết về ái tình:

*“Nói đến ái tình, nhà đạo đức chưa chi đã cho ngay là không đứng đắn. Đối với nhà đạo đức, ái tình là một điều khó nói, dường như không nên nói tới: các ngài cho là một thứ dây oan dắt ta xa lìa thiên lý, kéo ta vào cuộc đời khổ não những tiếc cùng thương... Nhưng ái tình là một lòng dục: đứng vào phương diện sinh lý ái tình không ngoài sự cần dùng của nhục thể. Đã là cần dùng, thế tất phải làm cho thoả mãn.*

*Nhưng thoả mãn thế nào cho có vẻ mỹ quan, đấy là dấu loài người cao hơn vạn vật, cũng lại là cách làm cho ái tình nhoi lên đến cõi thơ mộng, vượt hẳn ra ngoài cái tục tằn của mọi loài”.*

Ở vấn đề trên, Lãng Nhân còn bàn rộng đến cái “trinh” với những tư tưởng rộng rãi qua quan niệm của Tây phương lẫn Đông phương. Nhờ vậy, người đọc mới biết Tần Thi Hoàng – một bạo chúa – có cái gương đặc biệt soi vào người cung phi, là biết ngay được “còn” hay “mất” và giữa tự do phóng khoáng với trinh tiết người con gái phải tự lựa chọn lấy một bề.

Từ ái tình đến trinh tiết qua hôn nhân, Lãng Nhân đã có cái nhìn thật bao dung, thật tiến bộ, vì hôn nhân chỉ là đơn thuốc của luân lý để chữa bệnh cho xã hội mà luân lý cũng như thầy lang đều không dám quyết đoán, không dám thẳng tay điều trị.

Cuộc sống có những băn khoăn, những nỗi buồn muốn tỏ bày một cách vô tư hay có thái độ, do mâu thuẫn của nội tâm hay thực tế đưa lại. Dần dần nỗi ám ảnh như mũi nhọn cứ lút dần vào suy nghĩ làm bứt rứt, khó chịu, làm đốn đau đến phẫn nộ. Cái tình thương mà nhân danh con người để tỏ bày với nhau, thực chất vẫn giả dối, vì mình hơn vì người, nên Lãng Nhân cần phải viết ra, nói ra dù sự việc đó làm phiền mình và phiền người. Để chứng minh cho tư tưởng, cho lập luận của mình, Lãng Nhân dẫn chứng lời nói của triết gia Platon:

*“Người ta chê sự bất công, không phải vì sợ mình sẽ làm điều bất công, mà vì sợ mình sẽ phải chịu điều bất công”*

để đi đến kết luận cho bài phiếm luận về cứu tế xã hội bằng câu nói chua chát:

*“Cơ quan cứu tế, cũng như Hồng thập tự, một việc phúc gây ra bởi chiến tranh.*

*Cơ quan cứu tế, cũng như giải hoà bình, một giải thưởng đặt ra do Nobel, nhà phát minh chất cốt mìn.” (Trước đèn).*

Để an ủi cái xã hội mà áp bức, bất công trói buộc mỗi thân phận con người Việt Nam càng ngày càng đi dần xuống vực thẳm của nghèo đói, của ngu dốt, thực dân Pháp vẫn đưa ra cái khẩu hiệu: *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* để che lấp dã tâm của một dân tộc tự nhận là văn minh ở trời Âu, đi khai phóng dã man.

*“Tự do, bình đẳng, bác ái, ba điều tốt đẹp trên thế gian. Tốt đẹp vì cả ba cùng chỉ có ở trong vòng lý tưởng, nhờ cái ánh sáng rực rỡ của lý tưởng rọi vào, nên mới lập lòe muôn sắc hào quang. Thực ra, bác ái là yêu mình trước đã, rồi sẽ yêu đến người. Lắm kẻ yêu mình còn chưa xong, trách gì không yêu được người.*

*Bình đẳng, trong đời hoạ chỉ có hai lúc: lúc lọt lòng ra, lúc thác đi. Ai cũng do một nơi mà đến, ai cũng cùng về một nơi:*

*Bị gậy, cân đai: đất một hòn!”*

Thật ngao ngán, thật chua xót, công hầu, khanh tướng và kẻ khôn cùng nào ai có hơn ai trong tư tưởng của Lãng Nhân về hai chữ: Sinh, Tử?

Cái quan niệm bi đát về cõi sống, Lãng Nhân đã nhìn thấy, tức là đã đạt, đã thấu suốt *“ba nghìn thế giới”* trong cõi Tin do Đức Thích Ca dẫn dắt, và kiếp nhân sinh ba vạn sáu ngàn ngày cũng là mộng ảo cả thôi! Nên:

*“Nhiều khi yên lặng còn là cách ôm kín nỗi lòng: gặp trường hợp khó khăn, không giải hết được với mọi người, cũng không giải riêng được cả với ai, âu đành ‘nỗi lòng kín chẳng ai hay’, chịu cho đau thương cắn rứt trong yên lặng, như một vết rạn nhám dần. Thấy vết rạn li ti, ai có ngờ bình kia đã vỡ mà hiểu vì đâu đóa Mã tiên úa héo khô dần” (Trước đèn).*

Cái “bình tâm hồn” của Sully Prud’homme đã rỉ hết nước làm khô đóa Mã tiên của tình yêu, cái bình tư tưởng của Lãng Nhân cũng khô cong suy nghĩ vì bức tranh tâm cảnh do Hồ Xuân Hương phác hoạ:

*“Tựa gối chẳng hề lên một tiếng  
Ôm đàn mà vắng cả năm cung.”*

Lãng Nhân, trong vũng lầy thời đại, đã cố công dùng vợ chồng để phá vỡ u mê mong tìm chân lý cho người đời chung hưởng. Nhưng văn chương Lãng Nhân ở một cung bậc cao quá, trí thức quá, nên chuyển cái thực, cái đúng, cái phải, cái cần, trở thành nghi hoặc đúng như nhận xét của Vũ Ngọc Phan viết về Lãng Nhân qua tác phẩm *Trước đèn* trong tập *Nhà văn hiện đại* xuất bản năm 1943 tại Hà Nội. Lãng Nhân nên coi đó là một vinh dự vì nền văn chương Đông phương mới chỉ đi vào kỷ nguyên nghi hoặc trong ít năm gần đây, Lãng Nhân đã nói tới nó từ 40 năm.

Từ *Trước đèn* viết trong Đông Tây 1931 đến *Chuyện vô lý* đăng ở *Đông Dương Tạp chí* năm 1937 do Nguyễn Giang, thứ nam nhà văn hào Nguyễn Văn Vĩnh, làm chủ nhiệm, Lãng Nhân đã chuyển văn chương từ địa hạt triết lý qua địa hạt hành động, nghĩa là nhắm thẳng vào từng việc, từng người với từng sự kiện hiển nhiên phô bày giữa cuộc sống. Phương pháp hành văn vẫn như vậy, thật ngắn, thật gọn, thật súc tích, thâm trầm và tế nhị. Đọc văn Lãng Nhân người ta thấy tác giả phải khổ công chẳng những tìm đề tài mà còn ở vấn đề lựa lời, chọn chữ. Mỗi chữ được Lãng Nhân “cầm” tới, trở thành có giá trị và đôi ngay trọng lượng, đang nhẹ tênh tênh, bỗng nặng trĩu mắt.

Nhưng *Chuyện vô lý* là gì?

Theo định nghĩa của Nguyễn Giang trong lời tựa *Chuyện vô lý* xuất bản tại Hà Nội năm 1939, như sau: *“Theo như nghĩa thông thường, thì một câu chuyện vô lý là câu chuyện cao hơn, trội hơn cái trí hiểu biết và xét đoán của mình. Vô lý có nghĩa là bất ngờ: một việc ta đoán, hoặc cứ tự nhiên ta tin, ta tưởng nó thế này, mà nó lại xảy ra thế kia”*.

Cái vô lý mà Lãng Nhân viết ra, là chuyện có thực, căn cứ vào sự thực, một sự thực thật vô lý mà với óc suy luận thường thường cho rằng: Sao lại như thế được? Ấy thế mà có đấy! Nó hiện diện như sự thường tình ít ai để ý, nếu Lãng Nhân không đưa nó vào một khung cảnh, một vấn đề cần nói ra. Chẳng hạn như chuyện hai ông “An Nam” ở vùng Hải Dương nhất định xin vào Pháp tịch vì hai ông quả quyết mình là Tây:

*“Toà án giao hai ông cho một viên bác sĩ khám nghiệm. Bác sĩ khai rằng hai ông không có chút máu Tây nào trong huyết quản. Hai ông không chịu (lẽ tất nhiên), hai ông xin Toà cử một bác sĩ khác khám lại. Thì bác sĩ này kết luận: Hai ông tuy ‘hình dáng’ An Nam nhưng da thịt Tây!*

*Toà đã theo lời bác sĩ này mà nhận cho hai ông đáng là dân trong làng Tây.*

*Thịt da ai cũng là người, nay nhờ có bác sĩ ta mới biết có thứ thịt da An Nam, có thứ thịt da Tây”*.

Thật mỉa may, cay độc! Cái thời dân An Nam bị đô hộ nó như thế đấy. Nước Việt Nam lụn bại cũng tại những sự việc vô lý cồng kềnh đó, trong khi chúng ta cần những người như Thang Trí Dung và Y Xuyên, một người yêu nước một cách mạng thức thời, một người có lòng nghĩa hiệp. Chuyện này Lãng Nhân viết ra với thâm ý cảnh tỉnh những ai còn mê muội, đốn hèn làm tay sai cho thực dân để hại nước, bằng giọng văn giễu cợt và cho đó là điều vô lý vì ở đầu thế kỷ XX này làm gì còn có chuyện yêu nước và nghĩa hiệp!

Cùng theo đuổi mục đích trên, câu chuyện “Ăn cho đều” có ý công kích chế độ cai trị của Pháp bằng ngay kế hoạch Pháp viết ra:

*“Trong khi hàng xâu người bóng dáng tiêu tụy, quần áo lam lũ, nối gót nhau xin cơm phát chẩn, hoặc xin chỗ ngủ trong phúc đường, trong khi ở Âu châu già trẻ không đủ ấm no, thì ở thế giới, người ta thừa dùng phải đổ đi 90 toa lúa mì, 15 vạn toa gạo, bên Hoa Kỳ phải vất đi 20 triệu tấn đồ hộp, giết bỏ 6 triệu lợn, 60 vạn bò, bên Nam Mỹ phải giết bỏ 55 vạn cừu, đổ ra biển 22 triệu bì cà-phê, ở Canada phải đốt bớt không biết bao nhiêu bông, ở Cuba vất đi 33 triệu tấn mía... nhiều nước lại treo giải thưởng cho công cuộc phá huỷ ấy nữa.” (Chuyện vô lý)*

Lúc ấy dân Việt Nam đói và thiếu thốn mọi thứ, mĩa mai thay! Con người ở những xã hội tân

tiến, sản xuất thực phẩm tiêu thụ không hết, thay vì đem trợ giúp cho nhân loại đang đói khổ lại đổ xuống biển hoặc đốt cháy thành tro. Do đó, thay vì hô “Chính trị đã” như Ch. Maurras, Lãng Nhân đề nghị: “Kinh tế đã”.

Nói cho đúng, không gì khổ bằng một dân tộc lạc hậu, chậm tiến lại còn gặp biết bao nhiêu tai trời, ách nước nào lụt lội, nào bệnh tật. Khi gặp lụt thì muôn dân lâm vào cảnh cát lấp, sông vùi. Ruộng, vườn, nhà cửa, gia súc đều ùa trôi theo ngọn nước tàn bạo. Con người nheo nhóc, không cơm áo, không có đất để ở. Muôn ngàn thê thảm. Chứng kiến tận mắt cái cảnh người bóc lột người, người lợi dụng cái đau khổ của người để được thăng thưởng và thu lợi, với tư cách nhà văn, vũ khí chỉ có cây viết, Lãng Nhân đành dùng nó để đả phá sự bỉ ổi đó:

*“Có người lại bảo rằng trời ra tai, ấy là để trừng phạt những kẻ có trách nhiệm chặn dân mà không chặn cho chu đáo... Có lẽ đâu lại vô lý như thế?*

*... Riêng dân ta thật đáng cay vì nước.*

*Từ trước đến nay, dân này đã vì nước mà trải bao gian nguy, biết bao lần sảy đàn tan ghé.*

*Nhưng lẽ trời cũng có thừa trừ...*

*... Dân bị vỡ đê cũng như bị cướp bóc, bị dịch tả, tai nạn càng to, bậc quan phụ mẫu càng dễ được đặc cách thăng thưởng.*

*... Cho hay có thử lửa mới biết lòng vàng, mà trời ra tai cho người này lại là sinh phúc cho kẻ khác.” (Chuyện vô lý)*

Dân An Nam còn một cái khổ nữa, còn khổ hơn lụt lội là bệnh ăn “hối lộ”, bây giờ thời buổi mới gọi là tham nhũng. Mong cảnh tỉnh những ai, Lãng Nhân đã viết bài đả kích hai ông quan Huyện ăn hối lộ (“Quận trưởng ngày nay”). Hai quan đọc báo giận quá bèn gửi thư đến toà báo với dòng chữ: “*Từ số sau xin ngài đừng gửi báo cho tôi nữa*”. Mất hai người đọc vì chuyện đã dám nói quan ăn chè đen, lễ mừng, lễ trình, tiền hồ cháo v.v... Do đó Lãng Nhân trích dẫn lời thầy Mặc Tử, trong thiên Thượng Hiền, để nhấn nhủ “*nhà nước bảo hộ*”.

*“Có ba điều gốc trong đạo trị dân: chức cho cao, lộc cho hậu, lệnh cho nghiêm – chức không cao, dân không kính; lộc không hậu, dân không tin; lệnh không nghiêm, dân không sợ. Cho nên bậc thánh vương xưa nâng cao chức tước, trả lương hậu, giữ lệnh nghiêm. Ngày nay thì bậc vương công muốn tỏ lòng chuộng hiền mà dùng người tốt ra trị dân, nhưng chỉ đặt lên chức cao, mà không tăng lương theo. Dân thấy lương không xứng chức, không tin mà nói: ‘Đấy nhà vua không thực lòng yêu ta, giả dối để lừa ta...’*

*Bây giờ nhà nước có bụng chuộng hiền hay chẳng? Nếu có cũng nên tăng lương, nhưng phải khuyên bậc hiền tài kháu đày cho tui tham.” (Chuyện vô lý)*

Trong hoàn cảnh bi thảm của đại đa số dân chúng Việt Nam hồi ấy, lắm chuyện xảy ra thật thương tâm như đói quá không kiếm được gì sinh sống phải cố tình làm bậy để “được” ngồi tù, vì ngồi tù chắc chắn không chết đói!

Còn dân trí lúc đó ra sao? Lúc đó có Hội Khai trí sau một thời gian đánh “tổ tôm” và ăn “cổ mâm đồng” chợt thấy mình phải làm một cái gì để khai trí chớ? Nhưng rốt cuộc Hội này cũng chả làm

được gì hơn ngoài việc tranh luận về văn phạm để làm tự điển theo văn phạm Tây. Lãng Nhân thử viết theo văn phạm Tây:

*“Tôi thì ốm, nó có rét; cái nhà trong ấy có hai người ở; nếu anh có năm đồng, hãy cho tôi vay chúng nó; với một tấm lòng hăng hái, tôi nhảy vào...”*

Trong “Chuyện vô lý” còn có rất nhiều cái vô lý ghê gớm khác mà Lãng Nhân đề cập tới như chuyện “Đạo văn”, “Mốt mới”, “Roi vú”, “Con khoa học” v.v... Riêng chuyện “Con khoa học” mang một ý nghĩa vô cùng cay đắng do khoa học tạo nên, ở đây, người đàn ông và dòng giống hoàn toàn không có nghĩa gì nữa vì mọi người đàn bà có thể thụ thai do sự cấy tinh trùng giống đực đã đóng trong hộp sắt như cá mòi, như hạt đậu “cô-ve”...

Xuyên qua hai tác phẩm *Trước đèn* (1939) và *Chuyện vô lý* (1942) người đọc nhìn thấy Lãng Nhân đã vượt thoát được những gò bó tầm thường của ngôn ngữ thời đó với các cụ, ngài Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Đỗ Mục v.v... toàn là các bậc túc nho và cũng sống bằng chữ nghĩa. Sự vượt thoát này là bước đi bắt buộc của tiến hóa, chẳng cứ gì Lãng Nhân mà biết bao nhiêu nhà văn học trẻ thời đó đứng lên góp gió, nhất là Hoàng Tích Chu, Đỗ Văn v.v... và thời nay với Hiếu Chân, ký giả Lô Răng, Sức Mấy v.v...

Đi từ *Chuyện vô lý* tới *Chuyện cà kê* (Nam Chi Tùng Thư 1968) sự liên hệ về mục đích cũng gần nhau. Chỉ khác, ở *Chuyện cà kê*, Lãng Nhân đã sử dụng hình thức đàm thoại để chuyên chở nội dung. Nó là những câu chuyện cũ được nói chơi với nhau nhưng suy nghĩ hồi lâu, thấy nó ăn khớp với chuyện hôm nay. Vẫn cái giọng văn dí dỏm, vẫn những từ ngữ chọn lọc, vẫn những chuyện buồn man mác, dở khóc dở cười, vẫn cái hoài bão, mong mỏi với ít dòng, ít chữ có thể sửa đổi được một phần nét sống lệch lạc hiện hữu, vẫn đi tìm cái tuyệt đối của văn chương trong lãnh vực tư tưởng. Có lẽ, ý niệm sẽ làm khổ Lãng Nhân trọn kiếp.

Ngoài vấn đề nói chơi, kể *Chuyện vô lý*, *Chuyện cà kê*, Lãng Nhân còn dịch thơ Trung Quốc, thơ Pháp và sưu tầm các giai thoại về thể hệ trước mà nho học là nền văn học chính của nước ta trong thời phong kiến và cái thú chơi chữ của người xưa.

Trong *Giai thoại làng Nho* toàn tập do Nam Chi Tùng Thư xuất bản năm 1966 dày ngót 800 trang, nội dung thật phong phú và dồi dào. “Làng Nho” đối với xã hội chúng ta hôm nay, thật ra không còn một chút ảnh hưởng gì về đời sống cũng như về suy tưởng. Các nhà văn nghệ mới của hạ bán thế kỷ XX đi tìm cái học và cái biết ở các phương trời Âu Mỹ mà không một người quay nhìn về quá khứ, quay nhìn về cái bản chất đích thực của các bậc tiền bối để tìm hiểu một lần cho biết về nề nếp sinh hoạt – cả vật chất lẫn tinh thần – trong giá trị lịch sử, giá trị tiến hóa giữa văn học và các liên hệ khác của xã hội Việt Nam, qua các giai đoạn thăng trầm cùng nỗi khó khăn của những con người mang danh trí thức. Cũng may, chúng ta còn Lãng Nhân, người đã có công sưu tầm, nghiên cứu hàng bao nhiêu năm trời để giữ lại cho tủ sách Việt Nam những trang sách quý báu của cố nhân.

Nói đến Làng Nho, các văn nghệ sĩ bây giờ cho là cổ hủ, là lỗi thời. Làm, thật là làm, nếu người ta chỉ nhìn cái nhan đề mà suy luận nội dung. Ở *Giai thoại làng Nho toàn tập*, Lãng Nhân chẳng những ghi chép những sự việc thuộc riêng một danh nhân, từ tiểu sử tới hành động với sự chứng minh đầy đủ, mà còn lưu giữ hộ chúng ta những áng văn chương tuyệt mỹ cùng với bao nhiêu dữ kiện thuộc về sĩ khí của từng vị, qua mỗi giai đoạn do thời thế đưa đẩy, làm nổi bật từng cá tính trong con người Việt Nam nói chung.

Từ Mạc Đĩnh Chi (1280-1350) người thấp bé, mặt mũi cổ quái, xấu xí tự ví mình với đóa hoa



quân tử, đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1304) 24 tuổi, cho đến Hoàng Trà tức kếp Trà (1890-) vốn tính ngông nghênh, bướng bỉnh, thích những việc ngang ngược lại hay làm thơ chỉ trích quan trường, tất cả gồm 94 vị. Ở mỗi vị Lãng Nhân đều vẽ rõ từng khía cạnh đặc thù, làm người đọc có ngay một ý niệm rõ ràng về nhân vật đứng ở bối cảnh nào của lịch sử.

Đọc *Giai thoại làng Nho*, tức là chúng ta được nhìn vóc dáng người xưa với những nét thật sống động, thật chính xác, và qua tấm lăng kính quá khứ, nếu thành thực với lòng mình, chúng ta phải nhận rằng, chính vì những danh nhân đó, nước Việt mới có một nền văn hóa sung mãn hôm nay, ấy là chúng ta chưa nói đến những sự việc có tính cách “*anh hùng khí phách*” hay “*tiêu sái*” tuy ở tâm trạng, mỗi con người thuộc mỗi giai đoạn.

Trong cuốn *Chơi chữ* (Nam Chi Tùng Thư 1963), Lãng Nhân sưu tập cái thú của người xưa về vấn đề chữ nghĩa. Đọc *Chơi chữ*, chúng ta lại ngậm ngùi tiếc nhớ, vì cuộc sống bây giờ quá bề bộn, quá lo toan, quá cấp bách nó làm cho kiếp người quay cuồng vì miếng cơm manh áo, nó làm cho con người trở thành hà tiện ngay cả đến thời giờ nghỉ ngơi, còn nói gì đến chuyện “*ngày Trời tháng Bụt*” mà nhón nha ngâm vịnh cùng bạn hữu dăm ba câu “*Kiều lấy*” hay vài khẩu Đường Thi.

Chơi chữ là một lối chơi “có học”. Nhưng “có học” cũng không đủ, phải có tài nữa. Những lúc từu hậu trà dư, khi đối cảnh sinh tình, thương cho kiếp người ngắn chẳng tày gang, thương cho phận mình phận người, thương non sông gấm vóc bỗng chốc rơi vào tay bạch quỷ, thương tiếng đàn nhịp phách, thương cho tiếng cười nào đó vụt tắt với thời gian. Cổ nhân đem cái buồn, thương, giận, hờn, yêu, mến, biến thành cái thú chơi chữ để thoải mái lòng tự ái nhiều khi đến tàn nhẫn, như chuyện “*một ông ra tranh lý trường không xong, nhờ thời thế được cử làm quan, rồi cánh buồm được gió, lên tới chức Tổng đốc, bèn mở tiệc Hạ thọ, có người thuộc hạ mừng bức hoành khắc bốn chữ: ‘Vạn Lý Trường Thành’, ví cụ lớn như bức thành vạn lý che chở cho cả tỉnh. Lời khen tặng đã trọng vọng và cung kính, nhưng kỳ thực là nhà Nho chơi chữ vì chữ ‘lý trường’ cho thêm một nét ngoặc vào chữ trường thành chữ ‘lý trưởng’ ngụ ý cụ lớn ngày nay ‘Tổng đốc hữu dư’ nhưng xưa chỉ là ‘lý trưởng bắt túc’.*” (*Chơi chữ*, trang 13)

Toàn bộ tập *Chơi chữ* đều ghi chép những sự việc với nhiều ẩn dụ và cổ nhân đã sử dụng tuyệt kỹ lối chơi chữ để nói lên cái ý thực của mình ở bên trong, ở đằng sau, mỗi chữ, mỗi nghĩa. Sự “chơi chữ” đối với Lãng Nhân cũng là một nghề lắm công phu và để “dâng một cười”, Lãng Nhân đã trích dẫn câu của thi sĩ Santeul: Cười cợt mà sửa lại phong hóa (Castigat ridendo mores). Nhưng cái cười ở trong *Chơi chữ* là cái cười ra nước mắt, cái cười gần đờn đau, uất ức, cái cười nửa miệng thật chua xót, cái cười chết nửa cõi lòng!

Sau hết, Lãng Nhân lại nương theo nhận xét của Bergson, nói về tiếng cười:

“*Các lớp sóng xã hội hàng ngày dồn dập xô đẩy nhau, kèn cựa chống đối nhau, nếu trong sự va chạm ấy có nổi lên một ít bọt trắng ngần, ấy là cái cười ý nghĩa. Cái cười cũng như bọt biển, có muối mặn bên trong.*” (*Chơi chữ*, trang 271-272)

Lãng Nhân dâng hiến cả một đời cho văn học. Lãng Nhân muốn đem cái “biết” nhỏ bé của mình đóng góp vào cái kho tàng văn hóa Việt Nam bằng cách mượn của người làm vốn cho mình. Lãng Nhân dịch thơ Trung Quốc và thơ Pháp sang Việt ngữ. Trong tập *Hán văn tinh túy*, những bài thơ được chọn không do tác giả nổi tiếng trên thi đàn thế giới mà đích thực do ý nghĩa và giá trị của từng bài được tuyển dịch và chú thích điển tích cũng như dẫn giải. Chen vào giữa các đại thi hào Trung Hoa như Đỗ Phủ, Vương Bột, Đỗ Mục, Âu Dương Tu v.v... có “Chuyện cô Cầm” của Nguyễn Du và “Khúc ngâm cảm hoài đêm thu” của Kỳ Đồng (sinh cuối đời Tự Đức 1875). Hai sáng tác trên đều viết bằng Hán văn, do Học Canh dịch và Lãng Nhân giữ phần ghi

tiểu sử, và dẫn giải điển tích.

Vì cái “*duyên nợ*” với Pháp trong gần một thế kỷ, cũng như với Trung Hoa mấy ngàn năm, văn hóa Pháp cũng gây ảnh hưởng vào nền văn hóa ta không ít dai dẳng tới ngày nay.

Công việc tuyển lựa thơ Pháp cũng được tiến hành theo đúng tiêu chuẩn trong *Hán văn tinh túy*, nghĩa là chọn sáng tác chứ không chọn tác giả. Tác phẩm này rất hữu ích cho công cuộc sưu tầm và học hỏi của những ai muốn biết sơ lược về sự tiến hóa của thơ Pháp từ thế kỷ thứ Xô Viết tức thời Trung cổ (Moyen Age) tới Hiện đại.

Trong “*lời phát đoan*”, Lãng Nhân tóm lược gần đầy đủ về các phong trào và chiều hướng thi ca ở mỗi giai đoạn đổi thay nếp suy tư của thi sĩ Pháp. Ở mỗi thi nhân, có phần tiểu sử, có khuynh hướng cũng như bút pháp riêng biệt để người đọc – qua đây – nhận diện nhà thơ với ý niệm phát thực. Đáng rằng chuyện đó, Lãng Nhân cũng chỉ “đọc” và “dịch” giúp đọc giả mà thôi, nhưng có điểm đặc biệt, Lãng Nhân đã chuyển ngữ rất khéo, làm cho đọc thơ dịch mà ta cứ tưởng đọc thơ nguyên bản. Được như thế, nhờ Lãng Nhân chắt những quán triệt chữ Pháp mà còn biết áp dụng linh động tùy theo mỗi thể thơ Việt cho mỗi bài được dịch. Chẳng hạn, Lãng Nhân đã dùng thể “song thất lục bát” để dịch bài “L’Espoir” của Verlaine.

## L’espoir

*L’espoir luit comme un brin de paille dans l’étable  
Que crains-tu de la guêpe ivre de son vol fou?  
Vois, le soleil toujours poudroie à quelque trou  
Que ne t’endormais-tu, le coude sur la table.*

## Hy vọng

*Cọng rơm nhỏ chuồng bò tắm tối  
Tia nắng trưa rọi tới sáng loè  
Ấy tia hy vọng khác gì,  
Con ong mặc nó vo ve bay quàng...  
Kìa khe nào ánh dương chẳng chiếu,  
Tì lên bàn thối liệu ngủ đi!...*

Thơ Pháp, nhất là thơ của các trường phái Tượng trưng, Siêu thực khó dịch vô cùng. Người đọc có trình độ học vấn nào đó, có thể hiểu ngầm ý bài thơ nhưng bảo nói cho rõ nghĩa chắc đã mấy ai làm nổi?

Đã 12 năm qua, tôi được biết Lãng Nhân trong một buổi đi cùng kiến trúc sư Võ Đức Diên (*đã mất năm 1962 tại Sài Gòn*) lại nhà in Kim Lai số 3 Nguyễn Siêu, Sài Gòn để lo việc ấn hành một tạp chí. Cái cảm tưởng mà nhà văn Vũ Bằng nói về chuyện gặp Lãng Nhân lần đầu tại Toà soạn báo *Đông Tây* cách đây 40 năm như sau:

*“Tôi được gặp ông Phùng Tất Đắc lần đầu tiên, vào một chiều tắt nắng, nhân dịp đến ‘yết kiến’ Hoàng Tích Chu tại trụ sở báo Đông Tây, số 12 phố Nhà Thờ. Vừa mới thấy ông Đắc ngồi ở bàn viết ở cửa đi thẳng vào, tôi đã biết ngay, không phải tại đã được ông tự giới thiệu, nhưng tại chính tôi được biết vì có bè bạn, trước đó, đã chỉ ông cho tôi rồi. Ngồi xuống ghế, nói với ông câu đầu, máu tôi chảy có một vòng, phần vì sợ văn ông, phần vì vẫn nghe tiếng ông là còn nhà giàu ở Nam thành, thạ đời ‘một cây’, lại có tiếng là tay ăn chơi ‘sộp’... tôi luống cuống và cảm thấy tay chân thừa cả, không biết giấu chỗ nào...”*

Ông Đắc mặc áo phục, vén tay áo sơ-mi lên ngồi rung đùi khảo cứu Nho giáo. Bên cạnh cuốn sách của Lê Thần Trần Trọng Kim, tôi thấy một chồng sách chữ Nho. Đêm hôm ấy, về nằm nhớ lại buổi ban chiều, tôi chán đời không thể tả, vì thấy Phùng Tất Đắc tôi quan niệm muốn viết báo cho ra viết báo, muốn sử dụng ngòi bút tài tình như ông Đắc trong mục 'Trước đèn' của báo Đông Tây, người ta phải thông kim bác cổ, thạo cả chữ Hán lẫn chữ Tây". (Vũ Bằng, Bốn mươi năm nói láo, trang 27)

Tôi không ở tâm trạng này, vì sự hoạt động văn nghệ của tôi phần chính nằm ở hội hoạ, nhưng nhìn Lãng Nhân ngồi đĩnh đạc trong một căn phòng làm việc, dưới ánh sáng mờ của ngọn đèn để bàn, xung quanh sách vở chất đống, tự nhiên lòng tôi cũng gợn lên một xúc động. Sự xúc động tuy nhẹ thôi, nhưng cũng vừa đủ để cho lòng kính trọng được dịp tỏ bày trước một bậc huynh trưởng đã xông pha nơi "trường văn trận bút" từ lúc mình còn chưa thoát khỏi tiểu học. Với tính tình hoà nhã, phong cách hào hoa, hình ảnh Lãng Nhân đã in đậm trong tôi với từng cử chỉ ưu ái từ buổi đầu gặp gỡ. Tôi cũng cần phải thú thực, khi trước Lãng Nhân đến với tôi chỉ là một "biểu tượng" của một-thời-đã-qua, nhưng quả thật lắm, lúc tôi được đọc kỹ *Trước đèn* và *Chuyện vô lý* mà Lãng Nhân đã viết từ ba, bốn mươi năm nay. Khi còn thanh niên, tôi có đọc, nhưng đọc để đọc thôi, chứ thật tình không thú vì không hiểu đúng hơn. Thuở ấy về văn, tôi thích đọc Nguyễn Tuân, Thạch Lam, Vũ Bằng, Thanh Châu, Vũ Trọng Phụng và sau này đến Nam Cao, Tô Hoài v.v... bởi lẽ tôi hiểu, hơn nữa, trong con người tôi lúc ấy chẳng có một lý ý thức nào về cuộc sống hiện diện.

Nhưng những năm gần đây, lúc đứng tuổi, các chuyện phiếm trong *Trước đèn* và *Chuyện vô lý* đã làm tôi suy nghĩ rất nhiều vì ngoài cái tài hành văn lựa lời, chọn chữ, những tư tưởng và sự việc được Lãng Nhân viết ra trong hai tác phẩm trên, nó vẫn mang bên trong giá trị của từng ý nghĩ, từng sự việc hôm nay. Bởi vậy, tác phẩm của Lãng Nhân không phải ở tuổi nào cũng đọc được. Theo ý riêng tôi, người ta phải đọc nó ở cái tuổi 30 đến 40, khi lưỡi mình đã cảm thấy có vị đắng chát mỗi khi đụng vào "thực phẩm trần gian", khi lòng đã lắng đầy muối mặn và cái chất mộng mơ đã theo năm tháng bay xa dần tầm tay vọng ước. Đọc văn Lãng Nhân ở cái tuổi "tam thập nhi lập" cho đến "tứ thập" tuy cố nhân bảo là "bất hoặc" nhưng mình vẫn bị ảnh hưởng như thường, nhất là đọc vào những đêm trời có gió hây hây và có chút mưa vừa đủ gây tưởng nhớ. Một mình với ngọn đèn đêm vừa đọc vừa ngẫm nghĩ, quả thực cái chất chữ nghĩa nó có ma lực làm cho đời sống thêm nghĩa lý và biến thành nhu cầu thực tiễn đối với mỗi con người cần tìm một chút tư tưởng trong tâm hồn để vỗ về thân phận.

Tôi có cảm tưởng, Lãng Nhân chịu ảnh hưởng nhiều ở Voltaire, một nhà thơ, văn, kịch, sử và triết học của nước Pháp. Voltaire ra đời ở cuối thế kỷ XVII và sống suốt ¾ thế kỷ thứ XVIII. Voltaire thường tỏ ra kính trọng ý thức và tự do cá nhân, cũng như tin tưởng vững vàng vào tiến bộ và tín nhiệm về hiệu năng của hành động. Tác phẩm của ông đã gây ảnh hưởng rộng lớn trong xã hội Pháp thời ấy, và tư tưởng Voltaire đã đóng góp rất nhiều cho cuộc Đại Cách mạng Pháp 1789.

Lãng Nhân chịu đọc và học ở cả Tây lẫn Đông phương nhưng tuy chịu ảnh hưởng thật đấy mà vẫn bày tỏ được cái riêng của mình trong ngôn ngữ và suy tưởng, luôn luôn đặt nó vào hoàn cảnh nước nhà. Lâm Ngữ Đường khi viết *The Importance of Living*<sup>[3]</sup>, đi từ con người ra sự vật để tiến tới thái độ về cuộc sống, trong đó còn ngầm mang lời khuyên dụ nên sống ra sao, còn Lãng Nhân lại đi từ sự vật vào con người, chẳng khuyên dụ gì hết. Lãng Nhân chỉ trình bày như tức bích hoạ để mà ngắm, ai muốn hiểu sao cũng được. Cái dị biệt giữa Lãng Nhân và người khác là ở chỗ đó.

Trong hơn 10 năm, căn phòng làm việc của Lãng Nhân, hầu như ngày nào cũng là nơi tụ họp

của bạn văn, ở nơi đó tôi thường gặp Tchya (*khi sống*), Đàm Quang Thiện, Vi Huyền Đắc, Lê Văn Siêu, Đoàn Thêm, Phan Văn Tạo, Toan Ánh, Bằng Bá Lân, Phạm Trọng Nhân và đôi khi Triều Đầu, Bùi Xuân Uyên của tạp chí *Thế kỷ* ngày xưa và Hà Thượng Nhân, Bùi Đình, Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng (*khi sống*), Phạm Duy, Hiếu Chân và ký giả Lô-răng cùng nhiều, rất nhiều bạn khác.

Lăng Nhân làm việc không biết mệt tuy tuổi đã cao. Bây giờ Lăng Nhân viết loại *Tiểu truyện danh nhân* dưới bút hiệu Cố Nhi Tân do Cơ sở Phạm Quang Khai xuất bản. Loại Tiểu truyện này nhằm mục đích nêu cao tấm gương anh dũng của các anh hùng Việt Nam như Tôn Thất Thuyết, Hoàng Hoa Thám, Phan Đình Phùng, Nguyễn Thái Học và những nếp suy tư của các danh nhân Trung Quốc như Khổng Tử, Tư Mã Quang, Vương An Thạch v.v...

Có những buổi chiều nắng quái chưa tắt hẳn trên nền da rần ở phía mái ngói trước mặt, anh em đã về hết, còn lại tôi và Lăng Nhân đối diện tâm sự. Trong khi đó, tôi thường yêu cầu anh nói cho nghe về cuộc đời làm báo, viết văn của anh ngày trước. Biết bao nhiêu chuyện vui, buồn, nhưng có một chuyện làm cho đến bây giờ anh còn ân hận, đó là khi anh hợp tác với tờ *Duy Tân* của Nguyễn Đình Thấu (*người đã chết rất bi thảm vì thuốc phiện mà Vũ Bằng đã ghi ở bài Bạt cuốn Phù Dung ơi! Vĩnh biệt*). Để báo chạy nên nhóm đã chủ trương đã kích tất cả những người có danh vọng địa vị trong xã hội thời ấy. Trong một bài đã kích một người mà làm cả gia đình người ấy ly tán vì xấu hổ, bài ấy không do Lăng Nhân viết nhưng với tư cách thư ký toà soạn anh vẫn chịu trách nhiệm. Vì đó, nên đến giờ mỗi khi bắt gặp bài báo đã kích ai, anh lại buồn!

Chúng tôi thường coi Lăng Nhân như quyển tự điển sống. Chữ nào nghi ngờ, điển tích nào không am tường xuất xứ, chúng tôi đều hỏi và được Lăng Nhân giải thích rất chu đáo, cặn kẽ. Lăng Nhân có một trí nhớ đặc biệt, hình như những điều anh học hay đọc đã in chết vào tiềm thức, lúc cần lại hiện ra để cho chúng tôi xài và coi đó như điều mình có. Lăng Nhân năm nay đã ngoài 60, sống giản dị. Tuổi niên thiếu khi làm báo anh em đã thường giễu, vì cả ngày anh chỉ ngữ: “*Trắng trẻo, đẹp trai, xương xương người mà không làm gì cả!*”.

Anh viết về đêm, dưới một căn hầm, từ một, hai giờ cho tới sáng, do đó mới có quyển *Trước đèn*. Lăng Nhân từng được Trần Trọng Kim và Bùi Kỷ kết bạn vong niên. Cụ Trần những khi chán nản về nhân tình thế thái, thường nói với Lăng Nhân:

“Ông ạ, nghĩ cho cùng, cuộc đời chẳng cái *địch* gì ra cái *địch* gì cả!”.

Lăng Nhân thích câu nói đó, thường nhắc lại với anh em. Tôi mượn câu đó để làm câu kết thúc.

### **Trích văn Lăng Nhân Một chánh sách nhân đạo**

*Nhiều người sẽ cho tôi là “khen phò mã tốt áo”. Mặc lòng, tôi cứ cao tiếng mà khen ông Đốc lý Hanoi<sup>[4]</sup> là người thật có lòng nhân đạo.*

*Tôi rất tiếc không biết ca tụng ông quan nhân đạo ấy bằng những lời nhiệt liệt hơn nữa, nhưng tôi tưởng ở buổi đời này là buổi đời mạnh đê yếu, lớn nuốt bé, buổi đời mà lẽ phải ở bên chó sói chứ không ở bên con chiên non, hai chữ “nhân đạo” há chẳng là một lời khen tốt đẹp lắm rồi sao!*

*Được một người có lòng nhân đạo, làm nên một việc nhân đạo, không phải là sự thường thấy hằng ngày.*

Cho nên tôi hết sức phản đối mấy ông hội viên ta trong Hội đồng Thành phố Hanoi, đã bỏ hội trường mà ra về; người ta trách các ông xử sự một cách “thẳng thốt, hấp tấp”, thật không phải là quá đáng. Các ông đừng đừng đứng dậy làm “reo”, quả là các ông đã không suy nghĩ chín.

Một việc làm nhân đạo, do một chính sách nhân đạo, một chính sách nhân đạo do một tấm lòng nhân đạo (thật là đúng lý), các ông sao mà cạn lòng chẳng biết ý sâu!

Thì ông Đốc lý đã vạch cho các ông rõ đấy: tấm lòng nhân đạo khi nào đã muốn phát biểu ra thì không ai cản được, cho nên ông về thì mặc ông về, ông Đốc lý vẫn cứ nghiêm nhiên ngồi lại mà thi hành cho trót cái việc nhân đạo của ông ta.

Nhân đạo bao giờ chẳng thẳng!

Cái việc nhân đạo của ông Đốc lý là gì?

Là bỏ ra thuế cư trú, thuế nước.

Ai cũng đã rõ rằng ông Đốc lý thương dân An Nam vô cùng. Mỗi khi muốn đuổi những đám tụ họp không có phép, ông ấy cho vòi rồng tưới nước, chứ không dùng súng bắn, như ở bên Pháp. Ông ấy lại sẵn sóc đến giống nòi ta nữa, nên đã để ra bao nhiêu tâm tư nghiên cứu về vấn đề mại dâm.

Nay vì thấy dân Hà Thành chen chúc nhau đông quá, mà trong số đông ấy lại có rất nhiều người không có công ăn việc làm, chơi bời lêu lổng, nên ông ấy nghĩ đặt ra thuế nước và thuế cư trú. Thật là một cái sáng kiến của khối óc phi thường. Phải rồi, những người thường dân trong tám hộ kia làm gì có đất, làm gì có nước! Không có thì phải thuê, vậy trả thuế trước, thuế cư trú là một điều nhằm lý.

Muốn trả thuế trước, thuế cư trú, phải có tiền; muốn có tiền, phải đi kiếm; muốn kiếm tiền, phải đi làm. Thế là đánh thuế, chủ ý cho dân chăm làm. Chăm làm há chẳng còn hơn là chơi bời lêu lổng ư! Chơi bời lêu lổng, luật pháp bắt tù, ông Đốc lý đánh thuế lại gỡ cả cho dân nạn tù. Sâu sắc thay!

Hướng chi tiền thuế kia thu vào, có phải là để ông tiêu riêng đâu! Ông sẽ bỏ ra để xây má, để sửa vườn hoa, toàn là những việc bày ra cho dân làm cả.

Dân đã có việc làm, là thành dân “làm ăn tử tế” không phải hạng vong gia thất thổ nữa. Như thế, thuần phong mỹ tục của Hà Thành sẽ có tiếng thơm xa nức. Việc của ông Đốc lý thật là hoàn toàn về đủ mọi phương diện: chính trị, kinh tế, xã hội, luân lý...

Nếu các ông hội viên ta đừng “thẳng thốt hấp tấp” quá, nếu các ông chịu suy xét cho kỹ càng, tôi chắc các ông sẽ cảm tấm lòng nhân đạo của ông Đốc lý, mà không những không làm “reo”, lại còn xin đức tượng để kỷ công vị quan cai trị nhân đạo ấy nữa.

Tượng tất nhiên sẽ đặt ở chợ Đông Xuân hay ở Máy nước, là những chỗ đã được vị quan ấy sẵn sóc đến luôn luôn...

(Chuyện vô lý, trang 75)

**Lời người bán cam**

.....  
Lái cam cười nhạt đáp rằng:  
Tôi đây dĩ nghệ đã từng bấy lâu,  
Buôn quanh quẩn chỉ cầu lấy sống,  
Khách xa gần ai cũng tìm mua  
Chẳng ai chê trách bao giờ,  
Đến nay mới một ông là không ưng.  
Ông há chẳng biết rằng bao kẻ:  
Chỉ chăm chăm tìm kẻ lừa người.  
Phải đâu có một mình tôi,  
Dám tin ông xét việc đời chưa sâu...  
Kìa những kẻ mình đeo ấn hổ,  
Nệm da beo ngòi rõ uy nghi,  
Về ngoài lẫm liệt góm ghê,  
Mà trong thao lược có gì hay chẳng?  
Lại những kẻ nghiêm trang trịnh trọng:  
Mũ đội cao, đai rộng xênh xang,  
Rõ là nghi vệ đường đường  
Hỏi rằng công nghiệp ra tuồng gì chưa?  
Giặc cướp phá, không ngừa được hẳn  
Dân đói nghèo cũng vẫn thảm thương!  
Lại còn tham những đủ đường,  
Cửa kho sẵn đó tiêu hoang sá gì?  
Ở lâu cao, đi, về, ngựa lớn,  
Tiệc tùng luôn, chè chén linh đình.  
Vênh vang rõ khéo hợm mình  
Ai trông mà chẳng thất kinh rụng rời:  
Nhưng rút lại: bề ngoài vàng ngọc,  
Mà bên trong cũng mớ khác gì ư  
Ông không chỉ trích ai kia,  
Lại đi chỉ trích riêng nghề bán cam!

.....  
(Hán văn tinh tú)

### **Đoạn ca bỏ sót**

Lệ rỏ trong tâm  
Mưa rơi ngoài phố  
Thờ thần âm thầm  
Thấm dần trong tâm...

Tiếng mưa êm gieo  
Dưới hè trên mái  
Lòng càng đều hiu  
Ồi tiếng mưa gieo!

Lệ rỏ không đâu  
Lòng ta ngao ngán  
Nào ai phụ nhau  
Tang lòng không đâu...

*Còn gì phiền ưu  
Bằng không duyên có:  
Không ghét không yêu  
Lòng đầy phiền ưu...*

(Dịch bài "Ariettes Oubliées" của Verlaine – *Thơ Pháp ngữ tuyển dịch*, trang 133)

*Đem mộng sự đầu với chân thân thì cũng mệt...  
Cao Bá Quát*

*Mỗi ngày chạy qua, những mơ ước buổi thanh niên lại tan tác ra từng mảnh. Mỗi buổi chiều tàn, biết bao nhiêu ảo tưởng phải vùi sâu!*

*Ai chẳng từng qua một lần tuổi trẻ, cái tuổi bông bột mà mỗi khi gặp đôi mắt hữu tình lòng lại bùng lên như trời đông hé rạng. Trong vầng ánh sáng ấy, ta băng khuâng thơ thần, ước ao những đỉnh Giáp non Thần. Rồi thái dương càng lên cao, càng nhận dần thấy những sự thực trơ trên đáng buồn. Đến buổi tà huy ử rũ, ấy là lúc phải đào hố mà tự mình lấp lấy những hình bóng ta đã tha thiết mơ màng.*

*Vì có thể yêu người như yêu chị Hằng ở tít cung mây, tình yêu có chẳng mới dài một chuỗi yêu mặn nồng, vì lúc nào cũng còn khao khát.*

*Chị Hằng khi lơ lửng khoảng trời xanh, thi sĩ so nên giây tuyệt diệu. Nhưng, hễ thấy ánh trăng chiếu trên mặt nước, gần gũi như có thể ôm lấy vào lòng, thì thi nhân đã vội nhảy ngay từ mạn thuyền xuống nước để vớt lấy bóng vàng: bóng vỡ tung ra muôn mảnh, mà khách tình rồi đắm đuối, cũng gieo cả tính mạng đi theo...*

*Ta thường không ưng để tình yêu xa lắc xa lơ, chỉ xăm xăm co nó lại gần, nên mới hay chuốc lấy bao lần bị phẫn.*

*Nếu biết chống lại với lòng chán nản, ngoài ái tình là giấc mơ tuổi trẻ, chú si-lang có lẽ còn tìm ra nhiều lý tưởng khác kê chân cho cuộc đời. Còn những cô oán nữ thì nghe như khó lòng, vì phần nhiều chỉ muốn quy hết cuộc đời vào một chữ tình, cho cả cuộc đời chỉ là một khối tình. Khiến nên nay hờn mai giận, tình trường tình đoản đau lòng vì ai!*

*Nhìn thẳng vào sự thực, giảm bớt sức tưởng tượng, phải chăng đó là cách tránh được nhiều thất vọng? Tránh được nữa chẳng, bộ mặt vô duyên của cuộc đời sẽ lại làm cho đường sinh hoạt mất hết cả vẻ nên thơ.*

*Trời đất trong lúc sáng loà, mỹ nhân ngắm buổi giữa trưa, ai dù nhắm mắt lại ngay, chắc cũng không thoát qua cái cảm giác ngại ngùng...*

*Cái đẹp của thế giới thường phô diễn vào hai lúc sáng và chiều. Hai lúc sáng tối mập mờ, là lúc ẩn hiện bao nhiêu vẻ lung linh mơ mộng.*

*Những nét khuynh thành, nên nhìn bằng một tia mắt lọc qua hàng mi, đôi khi lại chỉ nên ngó bằng một đuôi con mắt.*

*Cuộc đời trong đuôi con mắt, là cuộc đời thần tiên: thần tiên ai cũng bảo đẹp vô cùng, vì ai cũng chỉ mừng tượng trong mơ màng, thì thấy là vô cùng huyền ảo, chứ nào ai đã từng được trông thấy rõ bao giờ?*

*Trông thấy rõ, tẻ thay ánh sáng của trí xét suy!*

*Ta nghiệm rằng điều gì xét suy ra, lại dễ lấy xét suy mà đánh đổ. Còn những điều không xét suy, mà tự trong cùng thâm tâm linh đã cho là phải, thì dù trí xét suy có vạch được rõ ra là sai lầm, là vô lý, người ta vẫn cứ theo hoài.*

*Trải bao thế kỷ, những điều xét suy ra luôn luôn thay đổi, mà tín ngưỡng thì khôn chuyển khôn lay. Phần đông vẫn tin như mấy ngàn năm trước, và có lẽ còn tin mãi mãi về sau này, những điểm hay điểm dở, những thuyết báo ứng luân hồi...*

*Những sách về khoa học chỉ trong ít lâu là nhiều cuốn không dùng được nữa: sự vật ngày một đổi thay, trí xét suy ngày một tăng tiến. Nhưng lời dạy đơn giản của mấy ông giáo tổ, dù qua bao lần dâu bể, vẫn còn là cột đá chống ở giữa dòng.*

*Vì sức mạnh của tín ngưỡng không phải do xét suy rành rọt mà ra. Thiên đường Nát bàn chỉ cho ngờ ngờ là có, ảnh hưởng mới hay. Nếu lại biết Thiên đường Nát bàn chắc chắn ở phương nào, có thể đi những lối nào mà đến được tận nơi, xem được tận mắt, Thiên đường Nát bàn sẽ mất cả tính cách linh thiêng, còn khiến sao cho ai nấy nhắm mắt tin mà sửa mình!*

*Ờ đời, xét suy cho lắm, dường như vô ích, có khi lại sinh nguy hiểm: xét suy rõ quá, thấy rõ cái chân giá của mọi sự, lại tính trước được cả những ảnh hưởng có thể xảy tới, dễ sinh ngã lòng, vì rã rời hết mọi niềm hy vọng.*

*Người lữ khách, dù biết đầu đường bên kia có phục sẵn bao nhiêu điều thất vọng, cũng vẫn cố ôm lấy thực nhiều tưởng tượng để mơ màng, mơ màng mà hy vọng, có hy vọng mới dẫn bước trên đường.*

*Sức tưởng tượng tô cho cuộc đời một vẻ ngây thơ, nhưng rất nên thơ. Cho nên, lẫn lộn trong cuộc ganh đua, ta vẫn nâng niu triu mến anh chàng thi nhân đã quá ngây thơ mà nhiều tưởng tượng ...*

*Có kẻ ngồi thờ dài:*

*“Hôm nay thực là vô vị!”*

*Ấy, vẫn thế đấy: không vui sướng vì than phiền rằng khó chịu, mà hề không gặp phải điều gì khó, lại cũng thấy như khó chịu, phải than phiền...*

*Thì cái ngày hôm nay quả đã vô vị đến thế chưa?*

*Những người đã từng tan gan nát ruột vì lo nghĩ, vì đau đớn, dễ thường lại ửng được sống một ngày vô vị như hôm nay. Có khi lại coi hôm nay là một ngày vui sướng nữa, vì thấy đỡ khổ hơn ngày qua.*

*Ví như ta ra đường, gặp một người tàn tật, ta có thể nghĩ: Nếu người tàn tật kia bỗng hóa trở lại được lành lặn như người thường, chắc sẽ lấy làm hơi dạ lắm đây! Ta đâu có ngờ đến trường hợp nếu được trở lại lành lặn như thường, người ấy có khi còn chưa lấy làm toại nguyện, còn muốn mình xinh đẹp nữa kia...*

*Cũng như ta sống một ngày tầm thường như hôm nay, chưa lấy gì làm phi chí. Ngày nào ta*



*cũng muốn có một sự phi thường... Cái phi thường như bạc vĩ nhân, ta chỉ nên nói ở xa xa. Cái phi thường như người vợ đẹp: vợ đẹp bao giờ cũng chỉ là vợ những người ngoài phố...*

## 1. Thế Phong

Tên: Đỗ Mạnh Tường. Bút hiệu: Thế Phong, Đinh Bạch Dân, Đường Bá Bôn. Sinh ngày: 10-7-1932 tại Nghĩa Lộ (Yên Bái). Viết văn từ năm 1952

Tác phẩm:

*Truyện của người tình phụ*, Đại Nam Văn Hiến tái bản, 1965

*Khu rác ngoại thành*, Trình Bày tái bản, 1966

*Nửa đường đi xuống*, Đồi Mới tái bản, 1968

*Thuỷ và T6*, Đại Nam Văn Hiến tư bản, 1969

*Nhà văn, tác phẩm và cuộc đời*, Đại Ngã tái bản, 1970

*Việt Nam Under Fire and Flames*, thơ, Đại Nam Văn Hiến

*South VN – The Baby in the Arms of the American Nurse*, thơ, Đại Nam Văn Hiến

*Thế Phong by Thế Phong*, Tự sự kể, Đại Nam Văn Hiến

*Asian Morning Western Music (With the Preface of Professor Lloyd Fernando)*, Đại Nam Văn Hiến, 1971

(và khoảng 30 tác phẩm Ronéotypé)

Đã cộng tác với: Đồi Mới, Văn Nghệ Tập San, Văn Hoá Á Châu, Nguồn Sống Mới, Trình Bày, Tenggara (Mã Lai), v.v.

Chủ trương Nhà xuất bản Đại Nam Văn Hiến.

Thế Phong và cơn mê dục vọng

*Le Moi est halssable*

(Cái Tôi đáng ghét)

B. Pascal (1632-1662)

*... Thuở nhỏ, Thế Phong rất oán giận bố vì hai chuyện, và cho rằng bố không thương mình bằng mẹ. Một lần bố sai đi mua thuốc phiện, đường xa, phải cưỡi ngựa băng qua dòng suối lớn đang mùa nước lũ, bị nước cuốn mất ngựa suýt chết. Khi về, bố chỉ hỏi thuốc phiện mà không hỏi đến sự nguy hiểm của mình. Một lần, muốn cho con học, ông đã nhốt con trên sàn gác, sai người cất thang, dưới chất đầy cành gai, khi nào học thuộc bài mới được xuống...*

Trong khuôn khổ sinh hoạt văn nghệ miền Nam, Thế Phong nghênh ngang bước vào, mang theo giông gió làm đổ vỡ bao nhiêu thần tượng cùng với những hần học, bất mãn trước xã hội.

Không giống các văn nhân khác, dùng trí năng soi tỏ con người đối chiếu với sự vật, từ đó, phóng hồn vào khung trời sáng tạo với đầy đủ quyền hành do nghệ thuật trao phó để hình thành tác phẩm. Thế Phong tìm riêng cho mình một tư thế sáng tạo bằng cách mang bản thân ra làm vật thí nghiệm và dùng người thân, bạn hữu, người tình, cuộc sống như những chất liệu để xây dựng Sơn Nam văn chương. Điều này làm buồn lòng nhiều người. Thế Phong đã bị dư luận anh em oán giận, người tình than trách và sự hiện diện của tác phẩm Thế Phong như những bản cáo trạng kết án tử hình thể hệ mình. Nhà văn biết rõ điều đó, nhưng mọi thứ trên đời, dù ân nghĩa, dù tình yêu, dù phản bội đối với Thế Phong cũng chỉ như những phương tiện thôi, cứu cánh là nghệ thuật. Vì tin tưởng thế, muốn như thế, nên những sự kiện được viết thành văn, nó nằm ở ngoài dự tưởng của lương tâm mỗi con người bình thường.

Trước bước đường tiến tới vinh quang, mỗi nghệ sĩ phải tùy tài, tùy trí để lựa chọn ngã nào thích hợp với khả năng, với ý hướng và cũng ít nguy hiểm nhất để tiến tới ước vọng, vì không một ai có thể đạt được danh vọng trong vài ngày, vài tháng. Nghệ thuật là một công trình, ở đây, mỗi tài năng đều phải lần lượt kinh qua những cay đắng và gian khổ, để rồi cùng với thời gian mà trưởng thành hoặc tàn lụi đi như một tuyệt vọng vô danh.

Sự thực, cuộc đời Thế Phong đã trải qua quá nhiều cay đắng và hệ lụy do hoàn cảnh đẩy tới với oán hận triền miên. Nhưng đáng lẽ những cay đắng đó chỉ được dùng cho riêng mình trong sáng tác, Thế Phong lại lôi kéo theo những số phận khác cùng gánh chịu để gây nên ngộ nhận. Nhà văn biết, nhưng bất cần, vì nghĩ rằng, bản chất đích danh của sự sống không nằm trong xã hội mà ở mỗi con người nghĩ về sự sống đó với những yếu tố cấu tạo nên nó. Thế Phong, một nhà văn đã dám nói thực, viết thực những gì mình nghĩ, dù cho sự nghĩ đó chỉ nhằm vào mục tiêu đã lựa chọn. Chính vì đã chọn lựa, nên Thế Phong chấp nhận cả tốt lẫn xấu để sử dụng nó với chiều hướng có lợi cho mình, cho văn nghiệp của mình là đủ. Trong nền văn chương thế giới, thiếu gì những tác giả viết về mình, về xã hội và thể hệ mình với những sự việc hiển nhiên vây chặt lấy mỗi số phận như Collette, Marcel Proust, v.v. nhưng các vị đó chỉ dùng những nhân vật chung quanh họ như bằng chứng điển hình cho một tầng lớp xã hội nào đó, chứ không chỉ đích danh, hơn nữa, các vai trò đã được văn-chương-hoá nên không làm phiền lòng người được nói đến. Độc giả cũng chỉ coi như xem cuốn tiểu thuyết với những tình tiết khúc mắc thuộc kỹ thuật dựng truyện mà không có mặc cảm đọc bản án kết tội.

Thế Phong không viết như vậy, nhà văn đi vào từng sự việc và thuật lại y nguyên từng sự việc, tuy ở đôi chỗ có thay tên đổi họ, hoặc nguy tạo bằng danh từ riêng, nhưng những người cùng sinh hoạt chung môi trường, đoán biết ngay nhân vật đó là ai. Bởi vậy, những người được nhắc đến trong tác phẩm của Thế Phong, phần lớn là vật hy sinh, hoặc biến thành những viên gạch lót đường cho người viết đi tới sự nghiệp. Chính vì nhìn rõ cương vị của mình trong cuộc sống, một cuộc sống khốn nạn, tù hãm, bị vây lút bởi hoàn cảnh bất lợi cho riêng mình, nên đi đâu, ở đâu, Thế Phong cũng tự gây nên những sự việc, dù thuộc đời sống hay tình cảm, không nằm trong kích thước cuộc sống thông thường.

Thế Phong, nhà văn bất mãn thường trực, bất mãn với mình, với người, với xã hội. Sinh ra đời trong bối cảnh thanh bình của miền Thượng du, suốt khoảng ấu thơ được nuông chiều trong tay mẹ hiền, cho đến khi vừa đỗ xong Tiểu học thì đất nước cũng bắt đầu rối loạn vì tình hình chính trị và quân sự. Nghĩa Lộ, quê mẹ của nhà văn, là căn cứ địa, là chiến khu của Việt Minh, như chiến khu Bắc Sơn thuở tiền khởi nghĩa. Mùng 9 tháng 3-1945 quân Pháp mất Đông Dương vào tay quân Nhật sau một đêm giao chiến, các toán quân Pháp đóng ở cao nguyên, một phần đã rút theo ngã Nghĩa Lộ qua biên giới Trung Hoa để chống Nhật. Việt Minh cũng chống Nhật nên các toán quân du kích hoạt động tích cực ở khu vực này cho đến ngày Pháp trở lại Việt Nam, và Nghĩa Lộ lại bị cai trị dưới sức mạnh của quân đội Pháp, mới ngày nào léch thếch, quần áo tả tơi, ăn xin, chạy trốn đoàn quân của Thiên Hoàng. Người dân Nghĩa Lộ qua

mấy lần thay đổi chế độ, tan nát cả sự nghiệp cũng như lòng tin tưởng và hy vọng!...

Tất cả những diễn tiến trên, được Thế Phong nói rõ trong phần đầu của tác phẩm tự thuật: *Nửa đường đi xuống* (ấn bản đầu in Ronéo, 1960, sách in năm 1968).

Nhân vật xưng Nguyên trong tác phẩm là tác giả. Thế Phong dùng danh từ đặc hữu này để thay ngôi thứ nhất. Nguyên, cậu bé có tình rất sớm, mới hơn 10 tuổi hể trông thấy gái là mê, cái tật này làm khổ nhà suốt cuộc sống, còn làm lụy bao nhiêu đàn bà, con gái nhẹ dạ! Hình ảnh, nào Hương, Trinh, Tiên, Nga, Hải ở lứa tuổi 12, 13, v.v. đều làm cậu bé mơ mộng, muốn chiếm đoạt. Thời gian qua mau, chinh chiến đã phá vỡ tất cả mơ mộng của tuổi thơ. Tây đi, Nhật đến, Việt Minh đánh, rồi Cách mạng tháng Tám bùng nổ trên mọi nẻo đường đất nước. Sự có mặt của đoàn quân Cách mạng tại Nghĩa Lộ với Hồng, Quân, Vũ và Trung đoàn trưởng Sắc.

Trung đoàn trưởng Sắc đóng đô ở nhà một goá phụ, sau này, khi rút lui để lại cho bà một đứa con. Anh Trung đoàn trưởng tuy đã có tuổi, sắc mặt lăm lì, nghiêm khắc nhưng vẫn không lột bỏ hết quá khứ tình dục bông cháy, vì Cộng sản cũng chỉ là người với tất cả thú tính của nó. Quân đội Cách mạng không giữ được Nghĩa Lộ lâu, đám tàn quân Pháp chạy qua Tàu bừa bọ, quay về với trận chiến ác liệt, buộc quân Cách mạng phải triệt thoái. Nguyên làm bí thư cho Sắc nhưng không rút cùng quân Cách mạng, lại theo gia đình tản cư sâu trong rừng núi. Rồi ông Giáo, bố Nguyên, bị nghi ngờ theo Tây, bị bắt mang đi đâu không biết. Mẹ Nguyên nhất định trở về Nghĩa Lộ, về lại căn nhà thân yêu của mình với đồn điền và của cải chôn giấu. Nguyên cũng về theo mẹ. Căn nhà xưa, nay quân Pháp đóng, nhờ Nguyên biết tiếng Pháp nên công việc thu xếp cũng xong. Viên Thiếu tá Pháp Chỉ huy trưởng, thấy Nguyên thông minh nên muốn xin cho Nguyên sang Pháp học, Nguyên là con một, nên bà cụ không chịu.

Louis, tên Pháp lai Thái, khi Pháp mất quyền, chạy theo quân Cách mạng, lúc nghe tin Pháp về, trốn theo quân Pháp, bây giờ được phục hồi cấp Thiếu úy, giữ chức vụ Trưởng đồn. Louis mời Nguyên giúp việc. Thoạt đầu Louis còn tử tế, sau cũng làm bậy, cho lệnh giết trâu bò của dân làng. Một buổi Louis đem quân ra đồng bắn trâu bò thì đồn bị tấn công. Nguyên chạy vào lô-cốt, một thương binh Pháp bảo Nguyên: "*Anh bắn đi, tôi sợ!... Việt Minh nhiều lắm!...*" Nguyên bắn thật. Nhờ khẩu trung liên đó mà đẩy lui quân địch. Nguyên được tuyên dương.

Đời Nguyên còn qua nhiều giai đoạn vui buồn ở Nghĩa Lộ. Trung úy Guillemint về chỉ huy căn cứ, yêu quý Nguyên vô cùng. Ông ta giúp đỡ Nguyên chẳng những ở Nghĩa Lộ, còn ở Hà Nội sau này. Một hôm Nguyên nhận được lá thư của Sắc, người Trung đoàn trưởng Việt Minh – gửi với lời báo tin ông Giáo vẫn khoẻ mạnh và Sắc đã thu xếp cho Nguyên đi Mạc Tư Khoa học. Chính vì bức thư này mà "petit Adjudant" Nguyên suýt bị tù do sự tố cáo bởi thù oán của đội Hồ. Sở dĩ Hồ có được lá thư vì lấy trộm của Nguyên trong lần đi tắm suối. Hồ giữ thư đó để làm áp lực với gia đình Nguyên trong vấn đề hẳn định hỏi Bích, chị Nguyên làm vợ, không được. Sau cũng vì một tội đánh phé với Nguyên, Hồ thua cay nên ức, trình lá thư cho Trưởng đồn. Chuyện đó được giải quyết bằng cách quân đội Pháp chỉ cho Nguyên nghỉ phép dài hạn.

Cuộc đời Nguyên từ đó rong chơi bạc bài, lấy tiền mua hàng của mẹ đánh thua hết, rồi vay nợ, ăn cắp tiền bỏ ống của đứa em họ, đánh đập tàn nhẫn em gái mỗi lần nó không vay được tiền.

Tất cả những kỷ niệm, dù vui tươi hay cay đắng, Thế Phong đều viết ra, viết rất chân tình không úp mở:

... Nguyên đợi Ny về, hăm hờ hỏi:

"Có tiền không?"

"Không ạ, bác bảo..."

"Tại sao?"

"Bác bảo anh đến mà lấy".

"Sao?..."

"Bác bảo..."

*Ny muốn kéo dài để tránh anh thúc trả lời và những cái tát đả hào quang con người. Không bao giờ Ny về không có tiền mà không bị anh đánh. Nguyên đánh em rất vũ phu. Tiếng khóc lịm đi cho đến bao giờ chị Cửu can thiệp, Nguyên mới thôi.*

*Trong quãng đời bị ốm và đau khổ đối với em gái, Nguyên không thể quên được! ...*

*(Nửa đường đi xuống, trang 157)*

Chắc Nguyên không bao giờ quên được, chẳng những đối với Ny qua từng trận đòn tàn bạo mà còn bao nhiêu chuyện khác, trong đó có nỗi đau khổ của người mẹ thương xót đứa con duy nhất với nhiều hy vọng về tương lai, nay nó như vậy! Những ngày dài nối tiếp đi qua khung trời Nghĩa Lộ. Nguyên vì thương mẹ, không đánh bạc nữa, bắt đầu làm lại cuộc đời trai trẻ của mình, bằng cách đốt rẫy làm ruộng. Nhưng có lẽ, định mệnh đã sắp đặt sẵn cho Nguyên những điều kiện để đi vào từng sự việc, dù may mắn hay rủi ro. Vì chuyện làm ruộng Nguyên gặp Quán, cô gái quê thuộc thôn Đồng cách xa nhà Nguyên độ mười cây số. Quán, con nhà thường dân, nghèo hèn nhưng trời phú cho sắc đẹp mặn mà với dáng điệu quý phái (?). Quán đã có chồng chưa cưới tên Hời (lính Partisan), một hôm đi hành quân lục soát bắt gặp Quán trong cót thóc rồi mê nàng, bắt buộc gia đình Quán phải gả cho hắn. Hời già và nghèo, nên hắn dự định giết chết những ai nhiều tiền của, để có phương tiện cưới vợ. Quán không yêu Hời, lẽ đương nhiên. Chuyện Nguyên gặp Quán là kết thúc một ước mơ và cũng để giải tỏa trong lòng niềm oán hận đời!...

Cuộc tình rất thơ mộng của đôi trẻ cứ men theo những lối mòn, trên bờ nương, bên rừng cỏ cháy, trong từng đêm dài.

*... Những đêm tàn dần theo nhau, bao giờ đôi trẻ ấy cũng mong thế. Khi yên giấc, là lúc cơ hội yêu đương sống động...*

*(Nửa đường đi xuống, trang 176)*

Câu chuyện này làm gia đình Nguyên rất đau khổ. Quán, con nhà nghèo lại có chồng dù chưa cưới. Nhưng tuổi trẻ Nguyên đâu cần biết cái đó, cứ nhắm mắt theo tình yêu dẫn lối. Nhưng cuối cùng, Nguyên vẫn phải xa Quán, vì sợ bị tù theo đơn thừa, cũng do thù oán. Nguyên buộc lòng phải rời Nghĩa Lộ. Thế Phong đã viết những dòng thực sống và cảm động khi bị giam ở lô-cốt một đêm.

*... Bước xuống hầm mùi tanh hôi xông lên, khi thấy anh vào, một tù binh nhếch mép cười gượng rồi im lặng. Nguyên không để ý đến sự có mặt của người bạn xấu số kia. Nguyên còn lợi dụng những giây phút còn ánh sáng, nhìn qua lỗ hồng lô-cốt, tìm hình bóng Quán, Nguyên cắn răng như muốn phá tan tù ngục và sự có mặt của thép gai xích sắt, tường vôi. Vô hiệu, chẳng tìm thấy Quán mà bóng đêm ập xuống. Xuống quá nhanh và phũ phàng!*

*Muối bắt đầu dạo nhạc. Người bạn tù bảo Nguyên:*

*"Tôi là Hoàng Văn Định. Tối nay tôi bị chúng xử bắn. Tôi yêu nước và đã mang bom ba càng ném vào chúng. Nhưng anh ơi! Bao giờ tôi mới thấy lại mẹ già, vợ và con thơ tôi. Tôi quê ở Hà Đông, Tiểu đoàn 12, Trung đoàn 97.*

*... Anh làm sao mà gặp gia đình tôi, để nói rằng trong cuộc kháng chiến, tôi đã chết bên anh, trong một miền hẻo lánh, để sau này kháng chiến thành công, gia đình tôi khỏi phải mong đợi..."*

*(Nửa đường đi xuống, trang 182)*

Sự thực, trong cuộc kháng chiến chống Pháp chẳng phải chỉ có một mình Hoàng Văn Định chịu cảnh tù tội, bị đem xử bắn mà còn rất nhiều tấm gương anh hùng vì hai chữ Việt Nam dám hy sinh hết không tiếc nuối. Trường hợp Định với lời than van, chỉ chứng tỏ được cái tình người chứ chưa biểu lộ được cái quyết tâm của mỗi con người quốc gia yêu nước vào những năm 1946 đến 1954.

Vì may mắn và cũng do bà mẹ, Nguyên đi Hà Nội học để tránh cái không khí ngột thở của Nghĩa Lộ. Nguyên đâu có ngờ, chuyến đi này là mãi mãi, không một lần trở lại thăm thôn cũ quê xưa. Ngồi trên máy bay Nguyên nhìn xuống phi trường để tìm hình ảnh Quán, người yêu, người đã cho mình những ân ái mặn nồng của tuổi thơ, người đã khắc sâu vào tâm khảm mình những kỷ niệm đến chết chẳng hề phai nhạt. Trong khi đó, Quán đến muộn, nàng không kịp nắm chặt lấy hình hài Nguyên để tỏ bày đôi câu già từ. Nàng đứng ngơ ngẩn ở sân bay như con chim nhỏ lạc đàn. Khi máy bay sắp cất cánh, Nguyên mới chợt nhận ra vóc dáng thân yêu:

*... Cánh quạt bắt đầu quay. Cánh cửa đóng lại. Bây giờ Nguyên mới hoàn hồn nhìn lại. Nghĩa Lộ từ già mình bằng một sự yên lặng cô đơn. Bỗng Nguyên giật mình. Người đàn bà kia là nàng. Phải, đúng là Quán. Nguyên dùng bàn tay đập vào cửa kính. Và càng mạnh, khiến người chiêu đãi viên đi lại hỏi. Nhưng anh không kịp trả lời. "Tại sao ông đập cửa kính?" Vẫn đập nữa, mãi sau họ bảo:*

*"Ông có quên gì, thì chúng tôi sẽ gửi về sau cho ông". Nguyên thờ thẫn. Quán bây giờ chỉ còn là một dấu đen nhỏ. Anh gục đầu xuống đôi cánh tay...*

*(Nửa đường đi xuống, trang 185)*

Trên đây, những dòng cuối của phần đầu cuốn sách. Khung trời Nghĩa Lộ trở về sau, được Thế Phong nhắc đến như một kỷ niệm đan xen những vui buồn và giọt máu Nguyên để lại trong thân thể Quán cũng làm nhà văn băn khoăn không ít ở những trang nối tiếp.

Thế Phong vì còn trẻ và quá tự tin nên luôn luôn đề cao mình về trí thông minh và lòng can đảm ngay từ thuở nhỏ. Điều này có thể đúng, nhưng có lẽ, khi viết nhà văn quá chủ quan, hơn nữa,

Thế Phong thực hiện cuốn sách vào năm gần 30 tuổi, nên chỉ viết theo sự chỉ dẫn của tiềm thức, do đó, thể văn hồi tưởng nếu có tác động đến tâm thức tác giả, cũng do sự tán tụng mình ở trong khuôn thức nào đấy để tự thoả mãn!

Nhưng phải xác nhận, qua những sự việc thuộc phần đầu cuốn *Nửa đường đi xuống*, Thế Phong phải dùng hết khả năng và sự lanh lẹ của mình để đối phó với nhiều trường hợp dù thuận, dù không. Từ một đứa bé được nuông chiều, bước sang cuộc đời đầy khốn khó, tác giả đã dùng trí năng để kinh qua được rất nhiều trở ngại, chỉ riêng vấn đề tình ái, tuy tuổi còn nhỏ mà đã biết đam mê như gã thanh niên trưởng thành, nhất là giai đoạn 1945, khi nếp sống xã hội Việt Nam nói chung, vẫn chưa có gì đáng khích lệ trong vấn đề luyến ái. Ngay cả đoạn nói về vai trò của Sắc – người Trung đoàn trưởng Việt Minh – qua sự phân tích tâm lý, với nhận xét về mặt tình cảm của nhân vật, làm những trang sách trở nên nghi vấn. Vì ở cái tuổi 13, 14 dù thông minh cách nào đi nữa, cũng chẳng thể đoán biết một cách minh bạch về hành động của người Cộng sản đã chiến đấu cho Đảng, vì Đảng, đã hy sinh tình nghĩa bạn bè, tình nghĩa gói chẵn cho Cách mạng. Người đọc tin chắc phần này được viết ra với suy luận, sau hơn 10 nămغمغمغمغم, đã sống, đã từng trải qua nhiều vui buồn thế cuộc!

Phần II của cuốn *Nửa đường đi xuống* (hay quyển truyện thứ hai) mở đầu bằng lá thư gửi một nữ y tá, người yêu. Mỗi phần sách, một phần đời của tác giả. Vì là tự thuật, nên tất cả mọi sự việc đều được viết ra có lớp lang, tuần tự theo thời gian. Nội dung lá thư chứa chấp nhiều cay đắng, hờn hận. Nó là lời chào vĩnh biệt. Nó là cơn đau vò xé nội tâm người trong cuộc. Tình yêu, ôi tình yêu, đứng trước nó, con người trở nên hèn mọn và sẵn sàng chấp nhận khổ đau một cách tự hào!...

*... Cách đây hai năm, anh đã viết cho em nhiều thư lắm. Nhưng chưa bao giờ gửi, mặc dù em cùng sống với anh trong một thành phố đang quen, cùng một bầu không khí lành lạnh buổi sáng, nóng bỏng càng tăng lúc non và già trưa. Hẳn là em ngạc nhiên, lẽ tất nhiên rồi, vì anh muốn đoạn tuyệt với quá vãng. Song anh làm sao có thể là một con người như bao xưa nữa tuyên bố trước mặt mọi người: Tôi lột xác và bỏ ngày qua, để nhìn rõ hiện tại, như thể là xây dựng cho ngày mai. Gần mười năm phục vụ, gần sáu năm thực tập cái lễ lối, cái nếp sống bề ngoài thơn thớt nói cười để mà nham hiểm giết người không dao. Rồi anh chợt nhớ, nhớ quá lắm! Có những đêm, anh chấp tay vào má, trước ngọn đèn dầu ở xóm Chùa, bên bờ sông Tân Định, suy nghĩ mông lung, sau khi đã tự tử dần bằng những ly cà phê sánh đượm...*

(*Nửa đường đi xuống*, trang 189-190)

Qua những dòng thư, người đọc đoán biết tâm trạng của tác giả. Cuộc đời đã quất những chiếc roi da ngang mặt, làm nổi hẳn từng đau đớn qua chứng tích văn chương. Tác giả đã nói thực cho người yêu biết đừng tin tưởng vào bề ngoài mà xét đoán cái phong lưu bên trong, vì bề ngoài chỉ là chiếc mè-day giả đầy thôi. Cả hai mặt đều khác hẳn từng nét xấu xa! Cuộc đời đã dạy cho Thế Phong nhiều bài học, nhưng không bao giờ nhà văn oán trách sự xấu nếu có đến với mình và cả sự tốt của người đời, cũng chỉ để giúp cho tác giả biết đứng trên hai thứ đó mà nhận diện cuộc sống đích danh.

Tác giả cũng chẳng cần che đậy, giấu giếm sự nghèo túng. Bạn mời đi ăn cưới, ăn mặc thật "luých", cúc *manchette* hình *tareau* đẹp bạc nhất của Paris mà thiếu 5 đồng tiền taxi phải nhờ chú rể hỏi vay một, trong những cô gái có mặt ở tiệc cưới. Đi từ lá thư vào truyện không cần qua đoạn chuyển tiếp thông thường của kỹ thuật hành văn, Thế Phong đưa được người đọc trở lui quá khứ, trở về khung trời Hà Nội, khi Nguyễn vừa góp mặt, sau một chuyến bay. Từ đó, Nguyễn ôm Hà Nội vào lòng với đam mê và tội lỗi.

Đến đâu, ở đâu, bóng dáng tình yêu cũng như bầy ma quái quần riết lấy thân phận Nguyên để làm khuất chìm mọi ước vọng khác. Nguyên không ở đâu yên chỗ vì tính tình bừa bãi, phóng túng không chịu ép mình dưới khuôn thức nào của nếp sống, nên sự đi, ở, đói, khát là những gần gũi nhất, trong một đời sống đã được điểm danh. Nhà ông Đội, một gia đình phong kiến rôm rỏi với kẻ hầu người hạ, với sự khinh bạc trong cách xưng hô làm Nguyên hờn giận, nên chỉ là những ngày tạm bợ. Rồi đến quán Mai Hương, vừa ở trọ vừa làm bồi bàn nhưng lòng vẫn nhớ Kiều, người bạn gái Tàu lai quen từ khi còn ở Nghĩa Lộ. Mấy tháng sau lại vào ở ký túc xá Phan Đình Phùng, phố hàng Đẫy, rồi lại tìm Kiều với mối tình dang dở, nhưng nàng đã lấy chồng Pháp để cứu gia đình lâm nạn. U hoài bắt đầu đến và Nguyên xin gió lạnh ở đâu, hãy về gác trọ thật nhiều để làm bạn với cô đơn!

Nguyên đi học, nổi tiếng là học sinh quấy nghịch đã mấy lần suýt bị đuổi, tuy có khiếu về sinh ngữ. Tuổi học sinh vốn vô tư, hồn nhiên, nhưng vì vào đời quá sớm nên Nguyên đã có những nhận định và phong cách của một tráng niên. Trong mấy năm học, thi không bao giờ đậu vì ngoài môn sinh ngữ, môn nào cũng bết. Hình ảnh Thương, người nữ sinh cùng trường đã làm đẹp tuổi niên thiếu bằng những ước mơ hoa bướm. Một niên khoá qua đi rất nhanh.

Một buổi, người cô ruột của Nguyên đến ký túc xá bảo Nguyên về nhà ở. Nguyên mừng quá vì đang lo Nghĩa Lộ mất về quân kháng chiến sẽ không có tiền theo học, may gặp người cô giàu, thì dù cho Nghĩa Lộ có tan nát vì chiến trận, Nguyên cũng chẳng cần. Nhưng bài học đầu tiên đến với Nguyên là hành động của bà cô ruột, thái một lô quần áo cũ của chồng cho cháu. Nguyên bị chạm tự ái cho mình là con nhà giàu, mặc hàng Dormeuil đi học, đâu thềm mặc thừa. Giữa lúc cần tiền, một phong thư và chiếc "măng-đa" từ Nghĩa Lộ báo tin Quán, cô gái quê xứ Thái, đã sinh con gái. Trong khi đó mối tình cô nữ sinh tên Thương và Nguyên vẫn đi đều nhịp. Cách đó ít lâu, nhận được tin mẹ ốm nặng, Nguyên cũng không trở lên Nghĩa Lộ được vì mặt trận Thu Đông đang chìm cả vùng rừng núi vào biển lửa. Người mẹ rất mực thương chiều con, không một lần nhìn lại mặt Nguyên, từ buổi tiễn đưa đến lúc nhắm mắt liạ đời. Cả người cha bị bắt đi mất tích, sống chết ngày nào cũng chẳng ai hay biết!...

Nguyên bắt đầu viết văn. Từ đây, những đêm dài... Một nhận xét, Thế Phong quá tham lam trong vấn đề chọn lựa sự kiện đưa vào tác phẩm. Có nhiều việc thừa, hoặc không mấy cần thiết cho kỹ thuật dựng truyện, vẫn được viết tới, làm tâm trí người đọc bị phân tán, không gây nên tác động mãnh liệt vào một chủ điểm nào đó, được coi như chính yếu. *Nửa đường đi xuống* giống cái cây quá nhiều lá, đứng nhìn, người ta chỉ thấy một màu xanh nặng nề bao phủ mà không nom rõ cái "thế" vững chãi của thân cây với những nhánh, cành đang vươn cao sức sống. Có lẽ, vì nói tới mình, nên tất cả những gì "thuộc về mình" khó lòng gỡ bỏ, dù cho vì nó, tác phẩm có mất đi một phần hiệu năng truyền cảm. Chủ quan bao giờ cũng nguy hiểm, nhất là đối với văn chương, chúng ta không thể bắt chước G. Duhamel với ý nghĩ thầm kín: ôm ấp những cái gì thuộc giai cấp mình, chung quanh mình mà thôi.

Tội lỗi và tội lỗi, ở đâu, Nguyên cũng tạo ra cho mình chiếc "vực thẳm của Pascal". Mỗi lần phạm tội, Nguyên đều tìm nguyên cớ để khoả lấp, như trường hợp với Bảy, cô cháu họ của ông chú rể:

*... Ở Hà Nội, những chiếc xe bọ hung màu xám chạy qua phố. Trên xe là những bộ mặt sát khí của các chú lính Pháp. Nguyên cảm thấy rằng sinh mạng con người chỉ là sợi tơ nhện chằng vào đêm giông tố. Nguyên thèm khát những bộ ngực nở nang...*

Cái gì đến phải đến, Nguyên đã bị dục tình quật ngã, rồi Bảy mang thai sau hơn một trăm lần

"ghi sổ". Chuyện này lúc đầu mọi người đều nghi cho chồng cô Thảo vô luân, đã ăn nằm với cháu gái. Nguyên càng tỏ ra mình vô can trước dư luận, nhưng sau mọi người đều biết là Nguyên. Bầy phải bỏ nhà ra đi với cái thai hơn 7 tháng. Nguyên đưa Bầy số tiền nhỏ còn lại, để nàng chi dụng, từ đó là hết. Đau thay thân phận đàn bà!...

Nguyên vừa đi học vừa tập viết văn, gửi đăng ở các nhật báo. Cái sự nghiệp văn học, Nguyên thường nhìn qua vóc dáng Nguyễn Công Hoan, Lê Văn Trương, Tô Hoài, v.v. còn xa lắm! Nguyên ở nhà bà cô cũng chẳng yên ấm gì. Vì không chịu được nếp sống của Nguyên, nên hai cô cháu gây gổ. Bà cô mắng rủa và đánh Nguyên. Tuổi trẻ không dẫn được, Nguyên đâm lại bà cô sưng vù mắt. Sau đó, Nguyên bắt đầu lang thang với câu thề: *Không bao giờ mình trở lại cái nhà này nữa.*

Nguyên đến ở nhờ nhà bạn miệt chùa Vua. Buổi tối đang đánh phé với 3 bạn khác, có vụ Cảnh sát xét nhà. Lẽ dĩ nhiên, Nguyên không có tên trong sổ gia đình, phải về nằm bót. Khung cảnh cuộc thẩm vấn, được Thế Phong viết lại vô cùng xác thực, đã nói lên cái không khí ngột thở của Hà Nội, trong thời gian Pháp tạm chiếm thành phố:

... *Trưởng ban Điều tra chứng chặc hỏi:*

"Tên cậu là gì?"

"Thưa ông, Tạ Mạnh Nguyên".

"Làm báo?"

"Vâng".

*Một lát sau, hình như hiểu ra điều gì, Trưởng ban "rò-set" gọi một thanh niên trẻ lại:*

"Xem sổ có tên này không?"

*Nguyên mừng thầm. Đến khi ông Trưởng ban quay phắt lại gọi:*

*"Hoàng ơi, affaire đây rồi. Nhà báo, c'est lui." Nguyên bắt đầu hơi lo, nhưng chưa biết chuyện gì. Nhớ lại lúc gần tảng sáng, anh nhìn sang khe cửa bên kia. Nhân viên điều tra thay phiên nhau đánh đập, đàn bà có, đàn ông có, choai choai có... Những tiếng khóc thét lên, im bật tiếng van lạy như té sao: Con đau quá!... vắng vắng trong tiềm thức anh.*

"Tên mà là gì?"

"..."

*"Mày buôn lậu Aspirine, Quinine, Streptomycine đem đâu? Tiếp tế cho Việt Minh, khai đi, đúng rồi, lại Quinines jaunes..."*

*"Con lạy quan, con trót dại buôn lấy tiền nuôi gia đình..."*

*"Lớn có thể để con hàng mấy đũa, còn trót dại... Thằng gì... đâu, đánh cho nó khai. Allez..."*

"Dạ..."



"Này gia đình này, không khai này, này không khai này, đ.m. chúng mày. Ông đánh cho bằng chết, có chữa này, thì... thời ra con này... Kh...ai...k...h...a...i hay không?"

Tiếng người đàn bà ban nãy, bây giờ chỉ còn giầy giữa văng từ trong căn phòng điều tra ra. Nguyên nhìn Hiền, cùng thấy cảnh loài người hành hạ lẫn nhau. Họ không nói, nhưng cả hai biết rằng, người đàn bà có đôi mắt đẹp lúc nãy, chỉ còn là một thân xác lỏa thể bị dày vò. Hiền chương Liên Hiệp Quốc! Hiền chương Liên Hiệp Quốc bảo vệ nhân quyền...

"Đánh cho bỏ mẹ nó đi", một người ra lệnh, "dí điện vào "số ta" nó!"

"Trời ơi! Con lạy quan, con chết, chết mất..."

"Chết đâu dễ thế, khai đi, nhanh lên quan tha, Marie hay Jacqueline, Ngọc, Tuyết, Nhung ai là Trưởng ban dịch vận của các con. Khai đi... quan tha, ngoan lên nào. Má đồ thế kia, da trắng thế kia, hoài của... khai để mà sống chứ? Khai đi..."

"Con chết mất, xin quan chớ... hại đời con là con gái... con khai, con khai, quan tha con... trời ơi... trời ơi!"

(*Nửa đường đi xuống*, trang 267-268)

Đoạn văn đã vẽ lại trước mắt người đọc một pha tra tấn thường xảy ra ở bất cứ quận Cảnh sát nào dưới thời Pháp chiếm lại Hà Nội, sau khi đã đẩy lui Trung đoàn Thủ Đô qua bên kia bờ Hồng Hà và đi xa nữa!...

Nguyên đã thấy chán nghề viết báo, có ý định vô Sài Gòn làm cuộc phiêu lưu. Nguyên xuống Hải Phòng, lên tàu Ville de Sài Gòn vào Nam với số tiền do mưu mẹo của Hiền người bạn tốt. Vào Nam, Nguyên không quen ai, ngoài hành lý tùy thân và đôi lời gửi gắm của bạn bè, với lá thiếp của Minh (nhà văn Nguyễn Minh Lang) giới thiệu người bạn làm báo ở Sài Gòn.

Trong suốt phần II của *Nửa đường đi xuống*, sự thật cũng chẳng có dữ kiện nào đặc biệt để mà nói, ngoài chuyện quấy phá, nghịch ngợm của tuổi trẻ, với vài lỗi lầm nặng nhẹ về dục vọng. Nhưng vì tác giả muốn trình bày sự diễn tiến của một đời người dần thân vào trong văn chương, với những mốc vui buồn của nó, một cách trung thực, nên sự việc được nói tới, viết ra, đều ở ngoài văn chương. Phải qua đến phần III (quyển truyện thứ ba), Thế Phong mới thực sự đi vào môi trường dự định. Từng khuôn mặt anh em, bạn bè, người tình đã mất đi vĩnh viễn hay còn sống cùng kích thích không gian Sài Gòn, đều được vẽ lại với những hận thù và tiếc thương đậm thắm. Sóng gió bắt đầu thổi từng cơn giận dữ.

Những ngày đầu ở miền Nam trôi đi trong khốn khó. Đêm khách sạn cô đơn và lo ngại ngày mai, đến nỗi từ chối cả đàn bà mời vui. Nơi đây Nguyên gặp Hồ Hán Sơn, người chuyên viết lý thuyết Cách mạng, sau cũng vì Cách mạng, chết tối tăm!... Rồi cuộc đời đẩy đưa, vì có viết mấy cuốn sách về chính trị, Nguyên được giới thiệu để giữ chức vụ Ủy viên Báo chí kiêm Bí thư của Tổng trưởng Thông tin Phạm Xuân Thái. Nhưng miếng đỉnh chung này cũng chẳng hưởng được bao lâu. Sau câu chuyện xích mích, Nguyên xin thôi, để sau này phải thốt lên lời oán trách gay gắt, khi bị Phạm Tổng Trưởng từ chối không cho mượn tiền:

... Thuê nhà được hơn một tháng, Nguyên bắt đầu thất nghiệp. Chính anh tự bỏ việc làm. Nguyên biết ngày mai mình chẳng còn gì để bầu vú, nhưng anh đành bỏ. Ban đầu anh còn tiền

ăn, dần dần không xoay sở vào đâu được, anh đến nhà một họa sĩ ăn nhờ. Tân ngạc nhiên khi thấy bạn không còn bút Parker treo ở túi áo như mọi bận:

"Sao bút đâu? Bán rồi sao?"

"Tất nhiên. Nếu tao không cầm quần áo toàn diện, bút máy, đồng hồ, không có tiền thuê nhà. Tao vay Phạm Tổng Trưởng, nhưng lão ta kêu không có. Chúng nó làm chính trị chỉ cần mình khi chúng cần. Nên kinh nghiệm dạy cho biết, khi chúng vờ mình đến, phải cắt cổ chúng mà lấy tiền. Nếu không nắm cơ hội ấy, đừng có hòng moi tiền được của chúng..."

(Nửa đường đi xuống, trang 305-306)

Câu chuyện túng thiếu, chuyện thường xuyên đối với hầu hết những người làm văn nghệ, nhưng sự túng thiếu đối với Nguyên, một phần do tính hào phóng, lúc có tiền ăn chơi cho đã, ngày mai xét sau, lúc xét được, đã muộn! Biết bao nhiêu lần lỡ đã, quá trốn về tiền bạc cũng như tình ái, chẳng lần nào giúp cho Nguyên được mấy may kinh nghiệm để vượt thoát. Trên thực tế, Nguyên có thể kiếm ra tiền bằng nhiều cách, khi làm Ủy viên Báo chí, nhưng tuổi trẻ, còn nhìn đời qua lăng kính lý tưởng, Nguyên đã để lỡ, chắc không bao giờ tìm thấy lại cơ hội đó nữa!

Cái nghề viết văn, có gì đâu mà nhiều người ham mê vì nó, chịu khổ cực cả một đời. Có lẽ, nó là cái nghiệp! Sách viết xong mang bán, đi rạc căng, không chắc đã bán nổi, dù bán với giá tiền chết đói:

... Bằng hẹn với anh đã nhiều lần lắm. Không còn xe đạp anh đi bộ vào Chợ Quán. Nhưng phải đi làm sao cho đỡ mệt, đầu tiên anh đi bộ đến nhà Tấn, hy vọng có tiền uống nước mía. Tấn đi vắng, anh nhìn con đường dài rồi thấy bộ. Đến nơi Bằng lại lỡ hẹn với anh, mặc dầu cuốn sách in được mấy chục trang. Mỗi mắt đời, ông quản lý của nhà xuất bản thương hại bảo:

"Tôi chưa thấy ai chịu khó hơn anh!"

Mười lần đến nhà xuất bản là mười lần không gặp. Đừng buồn, có rán thì sau này sẽ nổi tiếng, đỡ cực hơn!

Ông ta đưa cho Nguyên mười đồng, biết rằng Nguyên hết nhẫn tiền. Trở lại nhà bạn, mong đúng bữa, với bát cơm nóng ấm bụng vào buổi chiều. Nguyên nghĩ đến mùi thơm phức của cơm bốc lên, quả là khoan khoái, thèm muốn. Nguyên nhìn đói là thường. Nhiều buổi hết tiền, anh nằm ngủ hay cựa mình để nhớ đến mùi thơm xưa kia, ở tửu quán xa hoa. Ngày ở xóm Chùa, Nguyên đã không chỉ nhờ những bà hàng xôi cho chịu mỗi sáng, mà còn nhờ bà bán bánh chưng buổi chiều. Lỡ hôm nào, họ đau ốm hay không qua đây, Nguyên chờ đói...

(Nửa đường đi xuống, trang 308)

Cứ như thế, nhà văn kéo dài cuộc sống trong khốn quẫn triền miên hỏi làm sao không căm giận cuộc đời? Tác phẩm bán đắt, bán rẻ quanh quần tiêu cũng hết, trong khi đó, vẫn phải ăn, phải thuê nhà, phải tiêu một vụn thứ linh tinh, làm gì còn tinh thần mà ca tụng cuộc sống.

Trích Nhật ký của Nguyên, tháng 1 đến 12-1957:

... Lại hết tiền rồi. Bắt đầu chịu tiền cơm. Chưa biết ngày mai phiêu diêu rồi định đoạt cuộc sống ra sao?

...

Chị chủ nhà giục tiền quá. Ba tháng rồi. Xuống nhà bạn xoay tiền không ra. Anh ta đưa mình lên quán Văn Sửu, định giao cho mình trông nom một loại sách văn nghệ, in nửa tháng một kỳ. Cuốn đầu tiên là của mình. Rồi công việc không đi đến đâu, lại ngưng. Trong khi ấy nợ chủ quán hai nghìn.

...

Thằng Vân đưa về nhà nó, nuôi mình gần một tháng viết tiếp cuốn sách. Và sửa soạn ra thăm bà cô để vay tiền trả nợ. Văn xem bói bài Tây cho mình, bảo chuyển đi xa có tiền. Minh chẳng tin bao giờ, sao lần này mình lại hy vọng có tiền như quê dạn là ở bà cô chẳng? Nhân tiện ra thăm anh bạn văn nghệ gửi thư cho mình, ngày phát hành một cuốn sách nhỏ. Anh ta mời nhà văn ra chơi ăn bí-tết, vì trong thư anh viết theo giọng châm biếm: ngày xưa Vũ Trọng Phụng khi chết, than không có bí-tết. Tôi rất kính trọng và xin nói thật vậy. Lời của anh ở cuối thư.

Người bạn văn nghệ quý tài Nguyễn mời ra ăn bí-tết, ai ngờ lại bị Nguyễn lấy mất số tiền mười ngàn đồng do nhà triệu phú Trần Hoài dành dụm. Sau, trong cuốn *Thế Phong, tác phẩm và cuộc đời*, tác giả có viết lại lần nữa việc này.

Ăn cắp, hai chữ đó xấu lắm, một người biết tự trọng và có chút lương tâm, dù đói khổ cách mấy cũng không làm. Thế Phong đã làm vì quá túng thiếu, nợ nần, nào tiền nhà, tiền cơm, tiền cà phê, thuốc lá quá nhiều, đến nỗi người chồng nghi vợ có tình với Nguyễn nên không đòi. Nguyễn cần phải sống để viết, để hoàn thành dự ước: *trở thành nhà văn nổi tiếng*. Việc làm bất chính nay đã giải thoát cho Nguyễn một thời gian ngắn trong vấn đề sống, nhưng những dằn vặt, lo sợ tù tội vẫn hằng đêm lớn vờn trong tâm trí và làm khổ Nguyễn không ít.

Những người xung quanh đối với Nguyễn không hoàn toàn xấu cả, còn có chị Năm Hường vẫn thỉnh thoảng phần cho Nguyễn những thức ăn như xôi chè hoặc quả chuối. Chị Năm Hường, số phần lận đận qua mấy cầu chồng con. Những ý nghĩ đen tối về xác thịt bắt đầu nhen nhúm để đốt cháy lương tri Nguyễn trong thềm khát dục tình. Nguyễn thức khuya viết, những dòng chữ nào xuống mặt giấy vì đuôi con mắt và nụ cười của chị Năm như mời mọc ân ái. Chính vì muốn xâm chiếm chị Năm, Nguyễn đã để ý cách thức mở cửa sao cho êm và chui vào mùng chị bằng cách nào? Đêm khuya, chờ cho anh chị chủ nhà ngủ kỹ, Nguyễn thi hành dự định.

Mọi việc được giải quyết một cách suông sẻ. Sáng hôm sau, hàng xóm nghe tiếng chị Năm Hường nói như phân bua với chị Hai Nụ, chủ nhà Nguyễn: *Con mẹ ngủ nhờ đêm qua lười như hủi, ai lại giận chồng con mà nằm lì ở nhà mình*. Nguyễn cười trong chăn. Nhưng rồi, khốn khổ thay người đàn bà ấy, một mầm sống đã hình thành trong bụng, để rồi sau này, khi sinh nở, chỉ nhận được một hộp Hépatrol, thuốc bổ máu, giá hơn trăm bạc!

Thế Phong đã gieo vào cuộc đời vài mầm sống với dăm người đàn bà gặp gỡ trong các hoàn cảnh đặc biệt. Những đứa trẻ không may này, nếu trời để làm người lớn lên, không biết chúng có đọc lời nhắn trong cuốn sách để tìm thấy bố? Chúng sẽ nghĩ gì về trường hợp khốn nạn, ở đó, chúng góp mặt! Nguyễn không hoàn toàn bất nhẫn đối với đàn bà cả đâu, Nguyễn đã dám từ chối tình yêu cô Năm, người đàn bà cùng xóm gửi tặng. Cô Năm cũng lỡ dở đường chồng con, chỉ vì nghĩ đến chị Năm Hường với cái bào thai, đã mấy lần dùng thuốc phá không được,

hối hận và hối hận!...

Đời sống cứ thất dần từng nút, từng nút như sợi dây oan nghiệt đang xiết từ từ vào cuống họng kẻ chán đời. Nguyên đã cố gắng đến cùng, vẫn không giải quyết được vấn đề cơm áo. Cuốn sổ ghi nợ cứ chồng chất những con số nặng nề làm Nguyên muốn gục xuống. Một chiều, chị Hai Nụ nói:

*"Cậu Nguyên, chiều hôm nay, không thể nào nấu cơm cho cậu ăn nữa. Chị đưa tay lên lau mắt. Anh Hai tôi nói thế này, có khổ tôi không? Bảo tôi với cậu có tình ý với nhau, tôi sợ không đời cậu!..."*

*(Nửa đường đi xuống, trang 349)*

Qua phần IV của *Nửa đường đi xuống* (quyển truyện thứ tư), Nguyên đành rời bỏ Sài Gòn đi Rạch Giá để kiếm sống bằng nghề dạy học. Cũng chẳng được bao lâu, lại trở cánh quay về thành phố, như con thiêu thân không xa rời được ánh sáng. Những kỷ niệm đau đớn hay oán hận đều được nhắc nhở mình bạch, kể cả chuyện bị bệnh phong tình do cô gái làng chơi gửi tặng. Nhiều người cho rằng Thế Phong "cynique", nhưng đó là bản chất của Thế Phong, nhà văn không nguy tạo, nếu khác thế, chẳng còn Thế Phong hôm nay.

Những ngày vô định tiếp nối kéo lê trong phiêu bạt, tối nằm ngủ sợ ngày mai chóng sáng, phải nhìn thấy thực chất cuộc đời với những khuôn mặt chủ nợ.

Nguyên bút đi khỏi xóm Chùa bằng cách bỏ trốn, để lại tất cả sách vở và đồ nhật dụng. Các tập bản thảo đã được lên lút mang dần ra khỏi nhà từ mấy bữa trước. Một cuộc sống tay ba: Tô, Thảo, Nguyên: những người trai bị đời hắt hủi, được tổ chức trong một khuôn khổ không mấy khích lệ, vì luôn luôn họ bị ám ảnh, bị mặc cảm qua ý kiến của Tô:

*"Mày bảo tao không chán chường sao được. Khi tuổi thanh niên của bọn mình đã chết một cách bất đắc dĩ. Chỉ còn sa ngã vào tình yêu, dù truy lạc, dù chà đạp lên luân lý!..."*

*(Nửa đường đi xuống, trang 373)*

Vì vững tin như vậy, nên họ tạo một lối sống riêng và Nguyên có leo qua vách để làm tình với mẹ me Tây về già trong đêm nào đó, cũng là chuyện thường. Khổ thay, người đàn bà đã lọc lõi ở đời về đường tình ái, vẫn bị thằng con trai đáng tuổi em út mình lừa dối!

Trong hoàn cảnh khốn khó như thế, những người ở xa Nguyên, không nhìn thấy sự thực, nên vẫn mơ mộng trong từng cánh thư gửi từ Hương Cảng. Nói rằng yêu, chưa đúng vì chẳng có lời yêu đương nào được ghi nhận, nói không yêu cũng sai, vì nội dung lá thư có hàm chứa những ý tình. Thế Phong đã viết rõ chuyện này trong cuốn tự truyện: *Thế Phong, tác phẩm và cuộc đời* (Đại Ngã tái bản, 1970) với những ray rứt, đứt nối ở mỗi dòng, mỗi chữ.

Trong suốt phần IV của tác phẩm, dành để nói về mối tình trên với vài hình bóng con gái khác cùng những dang dở.

Phần V, cũng là phần chót của *Nửa đường đi xuống*, được viết với tâm trạng vô cùng bi đát. Tình yêu cũng chỉ là hư ảnh. Nghệ thuật còn xa vời vợi, chân trời vẫn nặng trĩu mây mù. Cuộc sống nối tiếp trong thiếu thốn trường kỳ. Với tình yêu, không phải bao giờ Nguyên cũng là kẻ

chiến thắng, dù rằng, có người con gái đã viết cho nhà văn, những dòng chữ đậm thắm, chân tình:

*"Ông Nguyễn ơi! Ông phải nhớ rằng, giả thử xã hội này tất cả đều ruồng bỏ ông, ông hãy tự hào sung sướng có một người bao giờ cũng tìm ông..."*

*(Nửa đường đi xuống, trang 490)*

Nhưng đau thay, cũng có giọng khinh bạc đến với Nguyễn, qua câu chuyện được thuật lại cùng trong thư đó:

"...

*"Thưa cô, tôi trông cô quen lắm".*

*"Thưa cô, có phải cô là cô Lam không ạ?"*

*"Thưa cô, cô có nhận được báo của tôi gửi tặng chưa ạ?"*

*"Thưa cô, cô còn nhớ tôi không?"*

*"Thưa ông, tôi không còn nhớ ông là ai, tôi có quen một anh quét đường cùng ở xóm Chùa với tôi, mỗi lần tôi đi học về anh ta hay đón. Nhưng lâu nay, tôi không gặp nữa, vì xóm Chùa không còn rác nên anh ta thất nghiệp..."*

*(Nửa đường đi xuống, trang 491)*

Hình ảnh những cái rui luôn luôn chờ đợi, rình rập xung quanh Nguyễn, đợi dịp thuận tiện xông ra đẩy Nguyễn xuống bùn đen. Đã không tiền, không nơi ở, lại còn gặp nhiều điều không như ý, nên có lời nào viết về bạn hữu – trừ một vài người vì quá tốt hay may mắn – đều bị tác giả ném vào mặt những lời sỗ sàng, tàn bạo. Mỗi khuôn mặt trong trang sách đều mang theo vết chém của Nguyễn. Nào thi sĩ Đạm, nào T.T. Hoàng, v.v. trong đoạn kết của cuốn sách với những cái tát cuối cùng và những lời sỉ nhục quá đáng! Thế Phong đã dùng hết sức mình để công phá lần chót, trả thù đời! Khi viết lại thân phận qua những gian truân, oán hận, Thế Phong không dẫn được cái "váng nổi của ý thức" khi còn trẻ nên đã nói hết, viết hết những gì chứa chấp trong tâm tư, mặc kệ hậu quả. Câu mà thi sĩ Đạm nói ra: *"Tất cả đều sợ anh"* trong buổi tối Nguyễn đánh Hoàng vì đã nói xấu mình khi vắng mặt, là như thế đó!

Cuốn sách tạm ngưng với vài lời cảm ơn bạn bè, dù tốt dù phản phúc, nhưng họ đã cho nhà văn cái vốn sống để hoàn thành sự nghiệp.

Thế Phong luôn luôn khát vọng và mơ ước mình sẽ trở thành một Maxime Gorki Việt Nam [Maxime Gorki (1968-1936), sinh tại Nijni-Novgorod, một thành phố nằm ở ngã ba sông Volga và Oka. Thành phố có bến tàu lớn, cũng là trung tâm kỹ nghệ thép, xe hơi và cơ xường lọc dầu. Những tác phẩm nổi tiếng hoàn cầu như *Tuổi thơ ấu của tôi (Ma vie d'enfant)*, *Những kẻ lang thang (Les vagabonds)*, *Người mẹ (La mère)*, v.v. đều được phiên dịch ra nhiều thứ tiếng và nhà nước miền Bắc cũng đã dịch ra Việt ngữ]. Thân thế và cuộc đời của Gorki cũng đã gánh chịu vô vàn tủi nhục, hận thù giai cấp tư bản, phong kiến, nên ông dẫn thân vào Cách mạng Vô sản, dùng văn chương để trình bày cái xấu xa của xã hội thoái hoá, bóc lột, đề cao những tấm

lòng vàng trong manh áo rách. Gorki đã kích động căm thù và dương danh vai trò vô sản trong mọi tác phẩm. Ông cũng đóng góp rất nhiều cho cuộc Cách mạng Nga tháng 10-1917. Do đó, ông được Nhà nước Liên Xô tôn xưng là đại anh hùng văn nghệ vô sản. Hoàn cảnh Việt Nam khác, dĩ nhiên, ước mơ lại càng khác nữa!

*Thế Phong, tác phẩm và cuộc đời* là sự nối tiếp những trang đời của tác giả. Ở *Nửa đường đi xuống*, Thế Phong còn nguy tạo danh tính các nhân vật được đề cập tới, nhưng ở cuốn *Thế Phong, tác phẩm và cuộc đời*, nhà văn đã cho người đọc biết tên thật của mỗi vai trò. Có nhiều chuyện được nhắc lại trong *Nửa đường đi xuống* với nhiều chi tiết hơn, những chi tiết nhức nhối làm chết sống lòng người.

Người con gái làm thơ: Cao My Nhân, đã cho Thế Phong nguồn đam mê tình ái và làm khổ nhà văn không ít trong suy nghĩ. Cuộc tình dang dở, có lẽ sâu đậm nhất, sau mối tình vô vọng với nữ sĩ Linh Bảo. Tất cả nguồn cảm hứng sáng tạo trong thời gian này dành cho Cao My Nhân. Cuộc sống của Thế Phong vẫn chưa tìm thấy chân trời. Nhà xuất bản Đại Nam Văn Hiến in ronéo, lấy số kiểm duyệt mà vẫn ra đời với nợ nần và thiếu thốn. Trong khi đó sách bán rất chạy dù in lèm nhèm vì kỹ thuật ấn loát kém.

Vừa lo sống, vừa lo công việc nghệ thuật, vừa lo yêu, lúc nào ngàn ấy thứ cũng đeo đẳng vào số phận nhà văn để hành hạ. Anh em, người này đi, người khác đến, cả những khuôn mặt đàn bà cũng vậy, như nàng Oanh - người tình cũ, gặp lại ở một trường hợp đặc biệt. Oanh đã tự tử không chết, bỏ chồng. Oanh đòi làm lại cuộc đời với Thế Phong, trong khi đó tình yêu với Cao My Nhân đang nồng nàn. Nhưng Thế Phong vẫn cùng Oanh đi Vũng Tàu, rồi những trận tình làm Oanh mang bầu. Nhà văn trốn tránh trách nhiệm bằng cách đổi chỗ ở. Đến Tết gặp nhau, Thế Phong đã chán, xô nàng xuống đường!...

Thế Phong viết lại rất lạnh lùng, tàn nhẫn. Mỗi dữ kiện được nhắc tới bao giờ cũng gói ghém trọn vẹn hai chữ: thù hận, không phải với cá nhân mà với cuộc đời. Thế Phong mê mải làm việc, có thể ngồi cả tháng trước máy chữ, đánh bản thảo trên giấy sếp để in ronéo. Sự thực, trong dòng sống, Thế Phong cũng có một chuyện tình chua xót với một người đàn bà goá gặp gỡ giữa đường. Người con gái này đã có con gái lớn, và hết lòng chung thủy với người chết, nhưng đóm lửa nên duyên, để rồi ân hận đến khi nhắm mắt! Trong đêm vắng, Thế Phong muốn thử xem người đàn bà bốn mươi, đáng tuổi chị mình đó, thờ chồng đến mức nào? Nhưng hỡi ơi! Con người đâu phải thần thánh, làm sao chống nổi được với đam mê thân xác, bên cạnh một chàng trai khỏe mạnh. Thế rồi sau đêm hoan lạc đó, bà ta ở luôn. Biết cần phải có chồng mới sống chung được, bà bảo tác giả đưa tiền mua cỗ bài tây, để bà hành nghề bói bài kiếm ăn. Thế Phong đi vay tiền cho bà. Từ đó ngày ngày bà kiếm tiền nuôi hai miệng ăn bằng cỗ bài. Nhưng một buổi, bà không quay về nữa, tác giả biết bà bị cảnh sát bắt vì một tội gì đó, nên đã xúc động sáng tác bài thơ *Cửa mở đón em về*:

*... Nửa đêm anh ôm suốt vòng lưng tường tượng,  
Đêm không đèn mở cửa đón em về...  
(Sai biệt)*

Rồi một tối, bà trở lại cho biết, bị giam ở khám Chí Hoà, báo tin mình đã mang thai, mang thai sau bao năm thờ chồng! Nhà văn sợ quá, chột nghĩ đến chị Năm Hường với hộp Hépatrol, bèn tìm cách tháo chạy. Chạy bà goá chữa xong, nàng Oanh lại sinh nở. Tác giả muốn giúp Oanh có chút tiền nằm ổ, biết vay không được, lại ăn cắp của bạn cùng nhà đem cho Oanh ở bệnh viện Hùng Vương. Chuyện vỡ lở, Thế Phong lên đường tìm chỗ khác trú ngụ. Chuyện ăn cắp còn đến với người bạn tốt, thấy nhà văn không có chỗ ngủ, mời đến nhà mình. Nửa đêm, nhà

văn móc túi quần, mở ví lấy hết tiền rồi chuồn sớm, cũng chỉ vì quá túng quẫn.

Tất cả tác phẩm in Ronéo trong những năm 60, 61, 62 và 63 đều có ý hướng chống chính quyền, nhất là tập *Mây Hà Nội* của Nhị Nhu, hay tập *Vô cùng* của Đào Minh Lượng. Rồi đến chuyện gây gổ với Nguyên Sa, Hoàng Trọng Miên, Mặc Đỗ, Đỗ Tấn, Nguyễn Văn Trung, Vũ Khắc Khoan, v.v. Thế Phong đã nói hết trong tác phẩm này (*Thế Phong, tác phẩm và cuộc đời*). Nhưng chưa hết, còn nhiều khuôn mặt nữa, toàn những khuôn mặt anh em và đôi ba người tuy không làm văn nghệ nhưng dùng văn nghệ để phục vụ cho mình như Phạm Xuân Thái, Lý Trung Dung – Chủ tịch Mặt trận Bảo vệ Tự do Văn hoá. Ngay cả khuôn mặt Nguyễn Đức Quỳnh thuộc nhóm Hà Tuyên, Hà Nội, người chủ trương Đàm Trường Viễn Kiến mà Thế Phong đã nhiều lần tham dự cũng bị kết tội làm mật thám cho Pháp, trong cuốn *Nhận diện vóc dáng Nguyễn Đức Quỳnh*. Còn nhiều, nhiều nữa, cả đàn bà lẫn đàn ông, mỗi người được Thế Phong đeo cho chiếc thẻ bài với dòng chữ số!... Mỗi tình Cao My Nhân tuy cuối cùng cũng tan vỡ, nhưng có lẽ, mỗi tình đẹp nhất đời, nên Thế Phong đã làm nhiều thơ vì nàng.

Để tỏ bày lập trường văn nghệ và cũng để kiên trì thái độ, Thế Phong viết:

*... Những ngày có dấu chân của chàng kỵ mã văn nghệ là tôi đây, quang cảnh miền Nam đã thay đổi. Tôi như là mũi tên không tha thứ một tên nào, dù có quyền hành móc sau đời sống văn nghệ, tôi cũng lao những mũi tên tẩm thuốc độc cảnh cáo hoặc khử trừ. Những tên làm xấu văn nghệ, đạo văn, mật vụ, chúng phải nghĩ tới đối tượng tôi, trước khi bắt tay vào việc. Có thể ghét bỏ tôi, nhưng chung quy phải nể và kính trọng tôi. Tôi đòi phải thừa nhận lỗi lầm, như nhóp của họ, mới có căn để tránh và sửa chữa tội lỗi...*

(*Thế Phong, tác phẩm và cuộc đời*, trang 199)

Những dòng trên, có chủ quan lắm không? Với tuổi trẻ cái gì cũng có thể đúng, ngay cả mặt trời kia, nếu nổ vỡ và nhiệt độ rớt xuống có làm cháy tan trái đất này, họ cũng coi như chuyện thường, vì họ không có gì để mất, ngoài tự ái! Nhưng rồi thời gian và tuổi đời chín dần, họ mới thấy, mới nhận biết, văn nghệ hay gì gì nữa cũng là thừa cả trước vũ trụ. Lão Tử đã nhìn rõ, nên mới cất lên hai chữ: Vô Vi.

Phải nhận rằng, Thế Phong rất yêu nghề, nguyện sống chết với nghiệp. Dù gặp bao nhiêu khốn khó, dù đói cơm rách áo, dù tình yêu tội lỗi quây chặt tâm hồn, dù đời có phụ rẫy, dù bạn bè tốt xấu, dù mình có hư đốn, nhưng không bao giờ Thế Phong xao lãng văn nghệ, thứ "văn nghệ đáng" không nuôi sống mình. Thế Phong viết ra những cái xấu của bản thân, của xã hội để ghi dấu khoảng đời, chuỗi thời gian góp mặt. Công việc nghĩ rằng dễ, nhưng thực khó.

Đã có lúc, nhà văn muốn tự huỷ đời sống của mình trong những ngày ở Tân Sa Châu vì quá tuyệt vọng! Nhưng với tuổi trẻ và được trời phú cho sức chịu đựng, Thế Phong đã vượt thoát, dù vượt thoát với ngàn vạn cay đắng, nhục nhằn!...

Ngoài hai tác phẩm tự-sự-kể: *Nửa đường đi xuống*, *Thế Phong, tác phẩm và cuộc đời*, được ghi nhận như những bài học đắt giá của đời sống văn nghệ, Thế Phong còn dùng văn chương để nói về đời sống tình cảm của một nữ văn sĩ nổi tiếng từ thời tiền chiến. Để tránh những khó khăn về kỹ thuật dựng nhân-vật-truyện, Thế Phong phải dùng lời nói đầu trong cuốn: *Truyện của người tình phụ* (1963) như sau:

*Đây chỉ là một thể hiện cuộc đời qua tiểu thuyết mà xã hội còn con ấu không liên hệ gì, hoặc xa,*

*gần với đời sống một cá nhân nào trong xã hội thực. Nói như thế, tác giả không trách nhiệm, biện giải, khi có ai muốn thể hiện tiểu thuyết này là có sự liên hệ đến họ.*

Câu trên, thực tình, viết ra để có viết mà chẳng viết gì cả. Câu chuyện tình của người đàn bà có chút học vấn, vì gia đình hay duyên nợ (?) phải lấy anh chồng nhà quê không ưng ý, gặp người đàn ông hơn thế, mê liền, bỏ chồng đi theo, để rồi lại mê nữa, người thứ ba, thứ tư... Sự mê đắm một phần do nhục thể, một phần vì những hào quang sự nghiệp văn hoá và chính trị do người đàn ông toả ra. Cái tâm trạng đứng núi này trông núi nọ, rất cuộc, ngọn núi nào lúc đến gần cũng ngần ấy thứ xấu xa, ghê tởm làm cả cuộc đời tan nát trong đam mê, ước vọng! Toàn bộ cuốn truyện không mấy xuất sắc, vì tình tiết cũng như cốt truyện không nằm ở môi trường chung của mọi thành phần xã hội, nó là ngoại lệ, nên chỉ có thể gây xúc động ở một vài tâm sự đồng cảnh ngộ nào đó. Hơn nữa, các sự kiện nói tới, được tiểu-thuyết-hoá quá độ trở thành giả tạo. Nghệ thuật một khi giả tạo, khó gây ảnh hưởng sâu đậm trong lòng người đọc.

Thế Phong, nhà văn có khuynh hướng xã hội. Những cảnh sống khốn cùng của một lớp người chỉ trông vào "đồ thừa" của quân đội Mỹ thải ra, cũng đủ nuôi sống một cách phong lưu cả gia đình. Những thân phận con người ngoại ô. Những thảm trạng xã hội, ở đây, chỉ vì chút lợi lộc, con người có thể căm thù nhau mãn kiếp, có thể hy sinh luôn danh dự cũng như thể xác để đánh đổi lấy quyền lợi, dù quyền lợi nằm trong đồng rác như bần, thối tha. Truyện *Khu rác ngoại thành* được viết bằng nước mắt, bằng nỗi nghẹn ngào, trong mỗi trạng huống được đề cập tới. Phải xác nhận, từ ngày có sự hiện diện của quân đội Mỹ ở Việt Nam, sinh hoạt của thành phố đã thay đổi theo mức độ đáng ngại. Các "bar" mọc lên tua tủa và ồ ải dâm lan tràn trong mọi ngõ ngách, ngay cả trung tâm thành phố. Giá sinh hoạt tăng vùn vụt, do đó, muốn sống còn, bắt buộc mỗi cá nhân, mỗi gia đình phải kiếm thêm bằng mọi cách. Truyện *Khu rác ngoại thành* với đồng rác cao như núi, với những ti tiện, bỉ ổi trong vấn đề giành mỗi lợi, cái mỗi lợi do quân đội Mỹ vứt đi được viết ra với những tình tiết vô cùng cảm động. Hình ảnh người lính không quân tên Tiết với những anh "di-ai" Mỹ và vợ Tiết, gái điếm hoàn lương cùng nhiều vóc dáng khác quay tròn xung quanh đồng tiền làm người đọc chóng mặt:

*... Tôi nhớ lại, những buổi tối mấy người Mỹ đến nhà Tiết chơi. Mỗi lần nhìn thấy taxi đậu trước cửa, vợ Tiết sai thằng con đem tiền ra trả, cho rằng cử chỉ đó là một thái độ chiều chuộng. Sau đó chị thường đem chuyện người Mỹ đến nhà chị chơi ra sao kể lại với hàng xóm, coi như đó là một vinh dự và lên mặt với mọi người. Năm gian nhà khu chúng tôi không rào giậu gì, bếp nước chung nhau một gian phụ nằm dài sau dãy nhà chính. Giáy má, rác rưởi vút lung tung. Một buổi tối đun nước, vợ giáy nhóm bếp, thấy có bản nháp một lá thư viết bằng tiếng Anh. Tò mò tôi đọc. Nội dung lá thư đại khái như thế này:*

*Bạn không phải mua quà tặng vợ tôi làm gì. Tôi chỉ muốn phiền bạn mua giúp tôi 50 tút Pall Mall, Lucky, Salem và 20 hộp thuốc pip 79. Noel năm nay tôi sẽ dẫn bạn tới một chỗ tuyệt thú. Con gái Việt Nam đẹp lắm!*

*Tối nay chờ bạn ở nhà tôi.*

*Thân kính*

*Tiết*

*(Khu rác ngoại thành, trang 20)*

Tiết tuy làm lính nhưng ăn mặc "luých" như một thứ công tử miền Nam giàu gốc. Trong nhà có đủ thứ sang trọng của một gia đình sung túc, nào nhỏ, cam, đào hộp, thịt bò, bánh, kem, kẹo, cà phê, chocolate, xà bông bột, v.v. Nhưng vì miếng ăn, cái "đồng rác" ấy lục đục với nhau:



... Xe ngoại kiều càng ngày càng đổ nhiều vỏ đạn rốc-kết, những thùng đạn đôi khi còn nguyên. Bọn Tàu đi mua đạn để lấy đồng với giá rẻ mạt. Bác Chánh bắt đầu làm đơn khiếu nại nhưng không cho tôi biết, khác hẳn với mọi lần, mỗi khi làm việc gì bác cũng thăm dò ý kiến tôi trước. Chủ căn nhà A (tức bác Chánh) khiếu nại rằng, đồ rác làm mất vệ sinh. Tôi chắc Trần có đóng góp vào việc tháo lá đơn này. Trong khi đó, ở một mặt khác, tôi được biết Trần cũng làm đơn tố cáo với Toà Đại Sứ, cơ quan quân sự Mỹ về việc xe ngoại kiều đi đồ rác được Tiết ve vãn, cho tiền, dẫn gái, nên đem đi đổ toàn những đồ nhà binh còn dùng được.

Tôi thấy không cần phải đóng góp thêm một ý kiến nào.

(Khu rác ngoại thành, trang 26)

Rồi cũng quanh đống rác, người ta chửi nhau, đánh nhau, thừa kiện để giết chết nguồn sống của nhau. Tiết đã bị quân cảnh bắt giữ vì dính líu vào vụ rác Mỹ. Trong khi Tiết bị hoạn nạn, ở nhà vợ Tiết lao đầu vào tội lỗi:

... Bây giờ không phải là mùa xuân nữa, mặc dầu chưa hết tháng Hai âm lịch. Thăng bé càng hát lớn, con bé càng khóc to hơn. Rồi thăng bé lại hát bài quốc ca để ru cháu nữa. Nhịp đi hùng mạnh của đoàn quân hình như đã không thể làm cho đứa bé hài lòng. Gần sáng mẹ nó mới trở về. Xóm lao động ở bìa rừng cao su, anh Bẫy loan tin về chuyện thực xảy ra đêm qua trong rừng "ái ân":

"Vợ thăng Tiết đêm qua cặp kè với ngoại kiều suốt sáng ở chiếc mã cũ trong rừng. Đ.m. thăng chồng mới bị bắt có ít bữa mà làm vậy rồi. Đồ chó điếm mà, bọn bay! Con đó trước làm điếm ở xóm Lãng, gái chơi bời mà!"

(Khu rác ngoại thành, trang 36)

Vợ Tiết, người đàn bà lai Tàu đã dày dặn tình đời, bướng bỉnh thừa nhận:

"... Đ.m. tụi bay. Tao không có tiền, tao nghèo, tao "đi" cho Mỹ. Bọn bay thối miệng học làm chi đây. Đ.m. tụi bay, chồng tao bị bắt tụi bay sướng ghê!"

Đời sống cứ tiếp tục chiều quay của nó. Những vui buồn cũng trở thành tầm thường như mưa nắng. Tác giả vẫn phải nhìn ngằn ấy sự việc trong khuôn khổ đống rác và sự tàn nhẫn của chính mình khi không thích con chó khôn ngoan, yêu quý, đi lang thang kiếm ăn, tìm được. Con vật bé mọn, bị quất một cây gậy lớn đến truy thai. Từ đó, nó ốm đau lê lét. Tác giả muốn mua thuốc cho nó mà không tiền vì thân mình còn phải ăn nhờ bác Chánh nên đã bi phẫn than rằng: *Đời sống khốn nạn này không cho phép tôi làm để tự kiếm đủ miếng sống cho chính bản thân và một con chó! ...*

Trong tầng trời hoàn cảnh và trường hợp nào, hễ Thế Phong dấn thân vào đều bị bao phủ bởi những oán thù, bất mãn. Oán thù những luật lệ xã hội và bất mãn với thân phận làm người.

Tập truyện *Khu rác ngoại thành* gồm 3 truyện ngắn, mỗi truyện đều khuấy động tự đáy tâm tư những dằn vặt, đau đớn chẳng phải cho bản thân tác giả mà còn cho xã hội. Từ khuôn mặt Thu, người đàn bà xứ Huế, vợ bạn, đã nhiều đêm nhà văn muốn mở cửa ngang lên sang

buồng nàng để tỏ tình, trong lúc người chồng đi làm xa, đến người đàn bà xứ Quảng lặn lội vào Sài Gòn tìm việc làm tô tở, việc không tìm được, lại tìm đúng anh thanh niên lãng tử, để *Một đêm dài tình ái* xảy ra. Người đàn bà xứ Quảng cũng thuộc nỗi tình, nên "điều ấy" được nói ra một cách bình thản: "*Có thiệt chi đâu anh, tôi và anh đều buồn về cuộc đời cả mà. Ngủ với nhau nói chuyện cho vui. Nhất là đêm nay trời lại mưa lâm râm...*" Câu nói như đưa Thế Phong vào khung trời ước muốn, như kẻ đang đi giữa sa mạc gặp hồ nước, gục đầu uống no nê. Tuy cái hồ nước ấy đã có người uống trước, nhưng đây không phải điều hệ trọng, cái hệ trọng là người đàn bà đã biết rõ cuộc tình này chỉ là chuyện tạm bợ, nên vui vẻ chia tay, chỉ xin được địa chỉ thật, để có mang thai, sinh con trai sẽ báo tin chung sống lâu dài, nếu hoàn cảnh cho phép.

Trong những câu chuyện nhà văn kể ra, viết ra, đều ẩn nấp trong đó những ý nghĩ chống đối, những chua chát náo nê dù đã được nguy trang bằng đam mê nhục dục. Những chữ, những câu dùng để tự sỉ vả, buồn thay, nó lại là những lời nguyên rủa một xã hội, một chế độ, một thể hệ vì những thứ ấy đã tạo cho tác giả trở nên như thế, trở thành như thế!

Thế Phong viết rất nhiều truyện ngắn. Mỗi truyện trình bày một nhức mòi về cuộc đời, dù ân tình hay thất vọng. Từng vết roi do cuộc đời quất vào mặt, Thế Phong nghiêng rãnh chịu đựng rồi trả thù bằng ngôn ngữ. Nhà văn không tạo ra cuộc sống hoặc dùng cuộc sống như điểm tựa, nhưng đích thực, Thế Phong đã ném vào cuộc sống những vốc bùn vì cuộc sống, đối với nhà văn như một địa ngục. Đi suốt cả một đời thanh niên, tìm không thấy lý tưởng, Thế Phong uất hận viết thành thơ:

*... Chợt nhớ rằng tổ quốc tôi đang làm than nên trời Sài Gòn quanh năm không cần áo ấm, kiếm miếng sống đợi chờ trong đồng rác ngoài nhân. Tôi đứng bên tiềm thức Ngã Tư Bảy Hiền, thấy trẻ con lớn lên bằng những miếng bánh mì còn sót và quà đưa anh tặng em, miếng sô-cô-la lượm...*

(*Thế Phong, tác phẩm và cuộc đời*, trang 360)

Bị ám ảnh, vây hãm quá lâu trong túng thiếu, căm phẫn nên mỗi dòng, dù thơ hay văn cũng gói ghém trọn vẹn những đối kháng tự thâm tâm của một con người đã có quá khứ.

Tác phẩm của Thế Phong còn được dịch sang Anh ngữ, phổ biến ở ngoại quốc và đăng tải trong tờ *Tenggara* (Mã Lai) như: *Viet Nam Under Fire and Flames* (Việt Nam trong khói lửa, thơ); *South Viet Nam, The Baby in the Arms of the American Nurse* (Miền Nam, đứa nhỏ trong tay cô y tá Mỹ, thơ); *Thế Phong by Thế Phong* (tự sự kể), *Asian Morning Western Music* (Sáng, Á Đông, Nhạc Tây phương, thơ), với lời tựa của Giáo sư Llyood Fernando.

Phải chăng, Thế Phong đã mang hình ảnh một Don Quichotte, chàng hiệp sĩ lang thang có gương mặt trầm buồn, đánh nhau điên cuồng với những chiếc cối xay gió trên khắp nẻo đường phiêu bạt, nhân vật điển hình trong *Don Quichotte de la Manche*, cuốn tiểu thuyết triết lý và châm biếm bất hủ của đại văn hào Tây Ban Nha, Miguel de Cervantès (1547-1614). Nhưng tiếc thay, không có Sancho Panca tượng trưng cho ý thức, hiện diện ở đằng sau hay bên cạnh.

Trích văn Thế Phong

*... Tiếng sóng biển đưa vào bờ, chim kêu từ phía sau đòi dọi lại. Đường tối của rừng nhìn ra, trước tầm mắt là biển, phía sau là đồi núi.*

*Nằm trong một quán nhỏ bên lề đường Nước Ngọt, dưới ánh lửa lại hoà hợp với ánh đèn le lói,*

anh nằm thả khói nghĩ đến chuyện tình của Diệu. Nguyên nhận thấy nàng tinh tế vô cùng. Những tấm ảnh gửi cho anh đều không có chữ. Cho đến tấm thứ ba, mở đầu bằng dăm ba chữ: cô áo đen tặng anh Nguyên. Chẳng là như trong thư gửi trước, nàng hứa chụp một bức ảnh mặc quốc phục. Và tấm ảnh ấy, nàng chụp với một người đàn bà nữa.

Nguyên cười một mình như thoả mãn với ý nghĩ của mình vừa qua.

"Em mới ở Sài Gòn ra hở, ủa, em lại qua Vũng Tàu rồi mới tới đây? Cảm ơn em đã đem rượu ra cho lão".

Ông già rót rượu đưa lên nốc, con mèo quanh quẩn lấy chân. Màu đen xẫm nắng bao trùm lấy thân lão. Nguyên bỗng nảy ra ý kiến so sánh với cuộc sống người nguyên thủy. Chiếc quần đùi dài quá đầu gối, chiến lợi phẩm của quân đội Pháp trao làm kỷ niệm. Chiếc dây thừng thay chiếc thắt lưng. Nguyên nhớ đến ông già kể cho nghe rằng, lão vào Nam hơn hai mươi năm trời, làm bồi cho chính phủ Pháp, chính phủ Nhật, chính phủ Tây Thuộc, và bây giờ người ta gọi lão nấu bếp cho mấy sĩ quan Hoa Kỳ ra nghỉ mát ở Long Hải. Chẳng là lão nổi tiếng nấu bếp khéo nhất vùng này.

Lão bảo với anh là lão từ chối. Lão tự cho rằng đời lão đã làm bồi lâu lắm rồi. Giàu có cũng chẳng còn đến với tuổi này, xây dựng lâu đài trên mặt cát cũng bị sóng thủy triều đập đổ. Tham vọng càng nhiều càng chuốc thêm sầu não. Ăn uống càng say thì càng lụy đến chiếc dạ dày! Từ già cả đưa con trai duy nhất có danh chức trong làng, chỉ một ý thích, lão không muốn nhờ vả ai. Lão muốn sống cô độc với nghề bốc thuốc Nam và gánh củi ra phố bán vào buổi sáng. Cho đến khi chiều tà, chim bay về núi, lão quẩy cút rượu tòng teng trên vai về mạn Nước Ngọt, lách mình vào quán hẹp độc ẩm. Con mèo dưới mương góc đầu lên đón chủ. Nhà lão không khoá bao giờ, cho nên Nguyên đến đây đốt lửa, ung dung ngồi đợi lão.

Lão chỉ còn con mèo. Con mèo là bạn đường của lão. Nguyên quen lão vì lần trước qua Nước Ngọt, vào xin lão hớp nước. Thấy con mèo, Nguyên ôm lấy ve vuốt. Con mèo theo Nguyên dễ dàng. Cho nên giờ đây, con mèo vòng quanh chân Nguyên, chân lão, mũi mèo thương cảm chủ bằng cách thở hơi phụt phụt, chiếc đuôi cong lên, an ủi tuổi già sáu mươi của lão. Chẳng ai biết tên thật lão là gì? Cho đến cả quá vãng của lão. Người ta gọi lão là lão Hai.

Lão Hai quý Nguyên, vì lão thấy con mèo quý anh. Lão thường tin bạn loài vật để xem người. Lão tin là Nguyên tốt, vì có thể loài vật mới chóng làm quen. Lão hỏi Nguyên về cuộc đời. Tại sao Nguyên ra đây lại đến thăm lão, vì lão hiểu anh có nhà quen, nhưng cứ đến ngủ với lão. Vậy thì anh hãy kể cho lão nghe. Lão Hai im lặng, bùi ngùi. Nhưng Nguyên không tỏ thái độ về cuộc sống gần nhất của anh cho lão biết, hay nói khác đi, đoạn đường đang đi bước xuống của mình. Có những bữa cơm ngon lành ở nhà bà cô, Nguyên lại lo cho những bữa khác. Với Tô và Thảo ở xóm Đoàn Thị Điểm. Nguyên quên làm sao được những bữa cơm bốn đồng ở quán lao động đường Bà Huyện Thanh Quan. Nguyên được chứng kiến câu chuyện của người lao động. Một anh lao động trước kia là quân nhân, hình như anh ta mắc bệnh lao, cho nên mỗi lần anh ra quán, cô chủ lại xua đuổi như ruồi. Anh chỉ tay vào thân mình Nguyên:

"Ngày xưa tôi cũng khoẻ như anh. Sau mấy năm dài kháng chiến, rồi đầu hàng Pháp, đi lính cho ông Tâm, Hữu, bây giờ mãn lính ra, chuốc vào mình bệnh lao!"

Anh ta ho. Anh ta bảo Nguyên còn tiền cho anh ta được xin ăn một quả chuối dessert thì sung sướng lắm! Bỗng anh ta đưa mắt nhìn những người lính trai tráng đang nô đùa ngoài công lộ với gái, anh cười chua chát, nói như không cần cho ai nghe:

"Chúng nó mới nghĩ có đi lên, mà chưa đến lúc nghĩ đến ngày tàn tạ như tôi bây giờ".

Tất cả... Nguyên đều không kể cho lão nghe. Cả đến những bộ quần áo mà Nguyên đang mặc là của em Hoài. Khi Phúc ở Hoa Kỳ về, anh đã lấy công khai, rồi đưa cho ông chủ thợ giặt Lý Thái Tổ sửa lại. Nguyên chưa bao giờ thấy ông chủ thợ giặt hiểu mình bằng:

"Nhà văn có lúc nghèo, lúc giàu. Nổi tiếng như Vũ Trọng Phụng cũng vậy, sở dĩ tôi biết là có ông Quý đây, bạn của nhà văn khi còn sinh thời".

Nguyên không kể cho lão nghe. Nguyên chỉ nói là mến lão và muốn an ủi cảnh già của lão. Thế thôi. Câu cuối, Nguyên đáp:

"Cháu không còn gia đình thân thích nữa lão ơi!"

Nguyên không nhớ gia đình nữa. Mười năm rồi còn gì! Biền biệt những cô đơn, chán ngán. Cả ngay đến cuộc đời anh khi còn mẹ, khi theo cha, khi ở nhà vắng cha, khi từ giã cha mẹ sang quê người. Cuộc đời của Nguyên phải chăng sinh ra là cô độc, rồi thân lập thân đối với đời. Và như thế chỉ còn có tình yêu và tình bạn. Nên những chiều đẹp nhất Sài Gòn là chiều âm đạm của anh. Sài Gòn vào những ngày thứ Bảy, Chủ nhật, vui nườm nượp. Người nào kẻ ấy có đôi, có tình thương, dầu là giả tạo đi nữa. Dầu cuộc sống của họ là những thanh niên chưa vợ, họ cũng còn có cha mẹ, anh em, họ hàng họp nhau trong những bữa cơm gia đình để trò chuyện. Nguyên không tin rằng một số bạn bè của anh có gia đình và họ chán chường với gia đình. Nguyên thêm đôi lấy một chút đầm ấm ấy rồi sau này phải chui vào một công việc nặng nề, anh không ta thán một lời nhỏ.

Khi yêu Diệu, con người mà anh cho rằng trải qua nhiều mặt đắng, qua phút hân hoan, đứng trên xấu và tốt, anh tin rằng họ sẽ đem lại cho anh lòng tin và an ủi. Nguyên hiểu Diệu là từ chối đấy, nhưng yêu đấy, điều cần thiết là Nguyên có tránh được mũi dùi dư luận không? Hơn nữa là phải có một công việc làm để bảo đảm hạnh phúc.

Bống lão khuyên anh nên lập gia đình cho có bầu có bạn, cho những phút tẻ nhạt của cuộc đời còn có người an ủi vỗ về. Lão bảo Nguyên, chiều chiều chim ở biển bay về núi, ít con không có đôi, dầu nếu không nữa, chúng có đàn bao bọc. Nguyên gật đầu tán thành, nhưng chỉ là làm vui lão. Nguyên trong tình trạng nghĩ về cuộc sống. Anh còn mất nhiều thì giờ để vượt đặng, của một hồi Maxime Gorki thân lập thân tạo một sức mạnh vũ bão. Nhưng Nguyên còn thiếu một Natacha, qua truyện một đêm thu khi gặp gỡ người đàn bà bị hất hủi, rồi nàng đã ấp ủ cho bản thân ông một đêm. Qua một đêm truyền hơi lạnh cho nhau, để sau này ông tạo cho mình một lòng tin, sức mạnh vũ bão. Kẻ ân nhân kia, ngay sáng hôm sau và trọn cuộc đời ông tìm kiếm không bao giờ còn gặp mặt!

Nguyên và lão đang đi trên mặt bãi cát Nước Ngọt. Sóng ngoài khơi vẫn xô lấp vào bờ cao ngất. Anh đi tận mãi xa mong chờ gió lùa thật mạnh vào lồng ngực mình. Âm hưởng của một khoảng trời xa xôi đưa lại, đã qua bao nhiêu lớp lọc biển khơi. Rồi trên vầng trán thanh niên hẳn lại những đường nếp nhăn của suy tư. Đời vẫn còn thiếu một Natacha, của một lần trong đời thôi, mà chưa có. Sóng gió ngoài khơi vẫn gầm thét quay cuồng như làm chuyển động cả một sự nỗ lực. Tiếng gió ru bất khuất. Nhưng làm sao có phương kế xoa dịu lòng mình như mặt biển sóng bằng!

\*

Tám ảnh khiến cho Nguyên say mê điên dại, cuồng loạn, nhất là tám ảnh Diệu gửi cho anh vào những ngày gần cuối năm. Tám lưới chụp phủ lên mái tóc, làn da, khuôn mặt có đôi mắt đa tình

ấy. Và còn một bông huệ trắng cài. Và còn nữa, những dòng chữ ân tình cao đẹp: "Ảnh chụp tại phi trường Kaitak, 11 tháng 5 ở Cảng Thơm. Thời gian qua, người càng già, càng xấu và càng dễ ghét".

Nguyên đã tự thưởng mình bằng cách lên phố mua thuốc lá thơm, mua sách, mua tấm kính lồng vào khung tấm ảnh kia đặt trên bàn viết. Với số tiền ba trăm định để dành cho công việc gì đó mà anh cũng chưa biết. Nhưng anh tiêu vào kỷ niệm ấy cho lòng mình giải thoát, cảm ơn đời đã cho mình một kỷ niệm đẹp vô cùng. Nguyên còn vào thư viện để thoả lòng yêu Diệu, thì anh gặp một cô bạn học cũ ngày xưa. Mông manh, vì đây là lần thứ nhì gặp gỡ. Nguyên được biết nàng có cảm tình với nhà văn. Sau này, Nguyên viết một truyện ngắn lưu niệm một mối tình của nơi đây qua một tiêu đề "Người kỳ nữ sông Kỳ Cùng". Nguyên trở về nhà trọ. Anh đã dọn nhà về xóm Đạo, sau khi Hoài phải đổi lên Pleiku. Sở dĩ có tiền do nhà xuất bản Lê Thoan đưa trả anh một số đặt trước cho tác phẩm.

Nguyên nhớ lần trước, anh viết thư trả lời Diệu hơi ác ý và trịch thượng đối với tình yêu. Nghĩa là sau khi đọc những thư của nàng, Nguyên biết nàng có cảm tình với mình. Anh hạ bút:

"Trong đời nhà văn của mình, chưa bao giờ có chìa khoá để tả một cặp thất tình. Và quả là vẫn chưa có cơ hội Diệu ạ. Muốn tả lại tình tiết của nhân vật bị tình yêu cho ăn vọt, hẳn rằng tối thiểu phải có cơ hội sống, rồi từ đấy mới tưởng tượng được. Phải không Diệu?"

Nguyên ray rút bồn chồn. Mình yêu nàng vẫn trịch thượng như bao nhiêu mối tình khác. Nhưng Diệu đã hơn họ là mình ngỏ tình yêu trước. Không hiểu sao lần này anh lại biên thư cho nàng, hỏi về truyện hai đứa cho kia có phải gái không? Anh hỏi hớp mong rằng tin đưa lại đúng như mình nghĩ. Nguyên đọc lại "Sống nhờ" của Mạnh Phú Tứ để giải quyết về mối tình kia cho có phần ổn thoả. Nhân vật Dân trong "Sống nhờ" lần này cảm thông với anh sâu xa. Nguyên thú thật để mà nói với Diệu rằng, vai Dân làm anh thương xót. Anh phải có một chính sách để đối với hai đứa con nàng cho gia đình êm thấm. Nhưng ý nghĩ ấy mới hình thành trong "Nhật ký" chưa gửi cho Diệu bằng thư. Rồi anh lại kể, so sánh mối tình đẹp như Zadsekine và Prétovich của Tourgueniev trong "Mối tình đầu". Rồi lại gạt đi vì cho rằng mối tình kia có đẹp chẳng nữa, thì họ có lấy được nhau đâu? Anh lại đem mối tình ấy ví với A. Musset và George Sand, sau Nguyên lại kết luận rằng Chopin là người được G. Sand yêu hơn và cuối cùng nàng vẫn thương con hơn hết...

Thường thường vào những ngày thứ Sáu trong tuần, anh nhận được thư Diệu. Cho nên với anh ngày ấy, anh cho là thứ Sáu ban ân lành, dọn mình để nhận thư từ phương xa đưa lại...

(Trích *Nửa đường đi xuống*, từ trang 403-410)